

HSK 3.0 VOCABULARIES

HSK 7-9

词汇

Num	Level	Words	Pinyin	Word Class	Meaning
5401	7-9	挨	ái	动	To Endure; Suffer
5402	7-9	癌	ái	名	Cancer
5403	7-9	挨	āi	动、介	To Be Next To; Adjacent
5404	7-9	爱不释手	àibúshìshǒu		To Be So Fond Of Something That One Is Reluctant To Put It Down
5405	7-9	爱戴	àidài	动	To Love And Respect
5406	7-9	挨家挨户	āijiā-āihù		From Door To Door
5407	7-9	暧昧	àimèi	形	Ambiguous; Vague
5408	7-9	爱慕	àimù	动	To Adore; Admire
5409	7-9	哀求	āiqiú	动	To Beg Piteously; Implore
5410	7-9	碍事	àishì	动、形	To Be In The Way; Be A Hindrance
5411	7-9	爱惜	àixī	动	To Cherish; Treasure
5412	7-9	癌症	áizhèng	名	Cancer
5413	7-9	艾滋病	àizībìng	名	AIDS

5414	7-9	暗地里	àndìlǐ	名	Secretly; In Secret
5415	7-9	安定	āndìng	形、动	Stable; Settled
5416	7-9	安抚	ānfǔ	动	To Soothe; Pacify
5417	7-9	案件	ànjiàn	名	Case (Legal)
5418	7-9	按理	ànlǐ	副	According To Reason; Normally
5419	7-9	安眠药	ānmiányào	名	Sleeping pill
5420	7-9	安宁	ānníng	形	Tranquility
5421	7-9	按钮	ànniǔ	名	Button
5422	7-9	按说	ànshuō	副	Presumably
5423	7-9	安稳	ānwěn	形	Stable
5424	7-9	安详	ānxiáng	形	Serene
5425	7-9	安心	ānxīn	形	At ease
5426	7-9	安逸	ānyì	形	Comfortable
5427	7-9	安置	ānzhì	动	Arrange
5428	7-9	暗中	ànzhōng	名	Secretly
5429	7-9	熬	áo	动	Endure
5430	7-9	傲	ào	形	Proud
5431	7-9	凹	āo	形	Concave
5432	7-9	傲慢	àomàn	形	Arrogant

5433	7-9	奥秘	àomì	名	Mystery
5434	7-9	拔	bá	动	Pull
5435	7-9	坝	bà	名	Dam
5436	7-9	扒	bā	动	Dig up
5437	7-9	疤	bā	名	Scar
5438	7-9	把柄	bǎbǐng	名	Handle
5439	7-9	巴不得	bābudé	动	Eagerly
5440	7-9	八成	bāchéng	数量、副	Eighty percent
5441	7-9	霸道	bàdào	形	Overbearing
5442	7-9	罢工	bàgōng	动	Strike
5443	7-9	八卦	bāguà	名、形	Gossip
5444	7-9	把关	bǎguān	动	Check
5445	7-9	掰	bāi	动	Break apart
5446	7-9	百般	bǎibān	副、数量	In every possible way
5447	7-9	摆动	bǎidòng	动	Swing
5448	7-9	百分比	bǎifēnbǐ	名	Percentage
5449	7-9	百合	bǎihé	名	Lily
5450	7-9	败坏	bàihuài	动、形	Corrupt
5451	7-9	拜会	bàihuì	动	Pay a visit

5452	7-9	拜见	bàijiàn	动	Call on
5453	7-9	百科全书	bǎikē quánshū		Encyclopedia
5454	7-9	摆平	bǎipíng	动	Resolve
5455	7-9	摆设	bǎishe	名	Decoration
5456	7-9	柏树	bǎishù	名	Cypress
5457	7-9	拜托	bàituō	动	Please
5458	7-9	巴结	bājie	动	Curry favor
5459	7-9	罢了	bàle	助	That's all
5460	7-9	芭蕾	bālěi	名	Ballet
5461	7-9	罢免	bàmiǎn	动	Impeach
5462	7-9	扮	bàn	动	Disguise
5463	7-9	伴	bàn	名、动	Companion
5464	7-9	拌	bàn	动	Mix
5465	7-9	绊	bàn	动	Trip
5466	7-9	扳	bān	动	Pull
5467	7-9	半边天	bànbīāntiān	名	Half the sky
5468	7-9	颁布	bānbù	动	Promulgate
5469	7-9	半岛	bàndǎo	名	Peninsula
5470	7-9	半导体	bàndǎotǐ	名	Semiconductor

5471	7-9	斑点	bāndiǎn	名	Spot
5472	7-9	颁发	bānfā	动	Award
5473	7-9	磅	bàng	量、名	Pound
5474	7-9	绑	bǎng	动	Tie up
5475	7-9	绑架	bǎngjià	动	Kidnap
5476	7-9	帮手	bāngshou	名	Helper
5477	7-9	颁奖	bānjiǎng	动	Present awards
5478	7-9	绊脚石	bànjiǎoshí	名	Stumbling block
5479	7-9	半径	bànjìng	名	Radius
5480	7-9	板块	bǎnkuài	名	Plate
5481	7-9	伴侣	bànlǚ	名	Partner
5482	7-9	斑马线	bānmǎxiàn	名	Zebra crossing
5483	7-9	搬迁	bānqiān	动	Relocate
5484	7-9	版权	bǎnquán	名	Copyright
5485	7-9	办事处	bànshìchù	名	Office
5486	7-9	半数	bànshù	名	Half
5487	7-9	半途而废	bàntú' érfèi		Give up halfway
5488	7-9	半信半疑	bànxìn-bànyí		Half-believing, half-doubting
5489	7-9	办学	bànxué	动	Run a school

5490	7-9	伴奏	bànzòu	动	Accompaniment
5491	7-9	报	bào	动	Report
5492	7-9	豹	bào	名	Leopard
5493	7-9	煲	bāo	名、动	Stew
5494	7-9	剥	bāo	动	Peel off
5495	7-9	报案	bào' àn	动	Report a case
5496	7-9	包庇	bāobì	动	Harbor
5497	7-9	褒贬	bāobiǎn	动	Appraise
5498	7-9	报酬	bàochou	名	Reward
5499	7-9	报仇	bàochóu	动	Revenge
5500	7-9	报答	bàodá	动	Repay
5501	7-9	报废	bàofèi	动	Scrap
5502	7-9	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ		Violent storm
5503	7-9	报复	bàofù	动	Retaliation
5504	7-9	抱负	bàofù	名	Ambition
5505	7-9	包袱	bāofu	名	Burden
5506	7-9	曝光	bàoguāng	动	Expose
5507	7-9	饱和	bǎohé	动	Saturated

5508	7-9	饱经沧桑	bǎojīng-cāngs āng		Weather-beaten
5509	7-9	宝库	bǎokù	名	Treasure trove
5510	7-9	堡垒	bǎolěi	名	Fortress
5511	7-9	暴利	bàolì	名	Exorbitant profit
5512	7-9	包罗万象	bāoluó-wànxià ng		All-encompassing
5513	7-9	爆满	bàomǎn	动	Full house
5514	7-9	饱满	bǎomǎn	形	Full
5515	7-9	保密	bǎomì	动	Confidentiality
5516	7-9	保姆	bǎomǔ	名	Nanny
5517	7-9	包容	bāoróng	动	Tolerant
5518	7-9	宝石	bǎoshí	名	Gemstone
5519	7-9	保守	bǎoshǒu	动、形	Conservative
5520	7-9	保卫	bǎowèi	动	Protect
5521	7-9	包围	bāowéi	动	Surround
5522	7-9	保鲜	bǎoxiān	动	Preserve freshness
5523	7-9	报销	bàoxiāo	动	Reimburse
5524	7-9	保养	bǎoyǎng	动	Maintain

5525	7-9	保佑	bǎoyòu	动	Bless
5526	7-9	包扎	bāozā	动	Bandage
5527	7-9	宝藏	bǎozàng	名	Treasure
5528	7-9	暴躁	bàozào	形	Irritable
5529	7-9	保重	bǎozhòng	动	Take care
5530	7-9	爆竹	bàozhú	名	Firecracker
5531	7-9	把手	bǎshou	名	Handle
5532	7-9	罢休	bàxiū	动	Give up
5533	7-9	霸占	bàzhàn	动	Seize
5534	7-9	巴掌	bāzhang	名	Palm
5535	7-9	靶子	bǎzi	名	Target
5536	7-9	备	bèi	动、副	Prepare
5537	7-9	碑	bēi	名	Stele
5538	7-9	悲哀	bēi'āi	形	Sorrow
5539	7-9	卑鄙	bēibǐ	形	Despicable
5540	7-9	悲惨	bēicǎn	形	Tragic
5541	7-9	备份	bèifèn	名、动	Backup
5542	7-9	背负	bēifù	动	Bear
5543	7-9	被告	bèigào	名	Defendant

5544	7-9	悲欢离合	bēihuān-líhé		Joys and sorrows of life
5545	7-9	贝壳	bèiké	名	Seashell
5546	7-9	备课	bèikè	动	Prepare lessons
5547	7-9	背面	bèimiàn	名	Back side
5548	7-9	背叛	bèipàn	动	Betrayal
5549	7-9	背诵	bèisòng	动	Recite
5550	7-9	悲痛	bēitòng	形	Grief
5551	7-9	备忘录	bèiwànglù	名	Memorandum
5552	7-9	卑微	bēiwēi	形	Humble
5553	7-9	背影	bèiyǐng	名	Back view
5554	7-9	备战	bèizhàn	动	Prepare for war
5555	7-9	奔	bèn	动	Run
5556	7-9	奔波	bēnbō	动	Rush about
5557	7-9	奔驰	bēnchí	动	Mercedes-Benz
5558	7-9	笨蛋	bèndàn	名	Idiot
5559	7-9	本分	běnfèn	名、形	Duty
5560	7-9	奔赴	bēnfù	动	Rush to
5561	7-9	蹦	bèng	动	Jump
5562	7-9	绷	bēng	动	Stretch

5563	7-9	绷带	bēngdài	名	Bandage
5564	7-9	迸发	bèngfā	动	Erupt
5565	7-9	崩溃	bēngkuì	动	Collapse
5566	7-9	本钱	běnqián	名	Capital
5567	7-9	本色	běnsè	名	True nature
5568	7-9	本事	běnsi	名	Ability
5569	7-9	本性	běnxìng	名	Nature
5570	7-9	本意	běnyì	名	Original intention
5571	7-9	本着	běnzhe	介	In line with
5572	7-9	笨重	bènzòng	形	Heavy
5573	7-9	笨拙	bènzhuō	形	Clumsy
5574	7-9	辩	biàn	动	Argue
5575	7-9	扁	biǎn	形	Flat
5576	7-9	辨别	biànbíé	动	Distinguish
5577	7-9	遍布	biànbù	动	Widespread
5578	7-9	鞭策	biāncè	动	Urge
5579	7-9	编程	biānchéng	动	Programming
5580	7-9	贬低	biǎndī	动	Belittle
5581	7-9	便饭	biànfàn	名	Simple meal

5582	7-9	变革	biàngé	动	Reform
5583	7-9	变更	biàngēng	动	Change
5584	7-9	变故	biàngù	名	Mishap
5585	7-9	编号	biānhào	动、名	Numbering
5586	7-9	辩护	biànhù	动	Defend
5587	7-9	变换	biànhuàn	动	Transform
5588	7-9	变幻莫测	biànhuàn-mòcè		Unpredictable
5589	7-9	边疆	biānjiāng	名	Border area
5590	7-9	辩解	biànjiě	动	Explain
5591	7-9	边界	biānjiè	名	Boundary
5592	7-9	边境	biānjìng	名	Border
5593	7-9	编剧	biānjù	动、名	Screenwriter
5594	7-9	辩论	biànlùn	动	Debate
5595	7-9	编排	biānpái	动	Arrange
5596	7-9	鞭炮	biānpào	名	Firecracker
5597	7-9	变迁	biànqiān	动	Change
5598	7-9	辨认	biànrèn	动	Identify
5599	7-9	变通	biàntōng	动	Adapt
5600	7-9	便携式	biànxiéshì	形	Portable

5601	7-9	变形	biànxíng	动	Deform
5602	7-9	变异	biànyì	动	Mutate
5603	7-9	边缘	biānyuán	名、形	Edge
5604	7-9	边远	biānyuǎn	形	Remote
5605	7-9	编造	biānzào	动	Fabricate
5606	7-9	辩证	biànzhèng	动、形	Dialectical
5607	7-9	贬值	biǎnzhí	动	Depreciate
5608	7-9	编制	biānzhì	动	Establish
5609	7-9	编织	biānzhī	动	Weave
5610	7-9	辫子	biànzi	名	Braid
5611	7-9	标	biāo	动	Mark
5612	7-9	表白	biǎobái	动	Confess
5613	7-9	标榜	biāobǎng	动	Flaunt
5614	7-9	标本	biāoběn	名	Specimen
5615	7-9	标点	biāodiǎn	名	Punctuation
5616	7-9	标记	biāoji	动、名	Mark
5617	7-9	表决	biǎojié	动	Vote
5618	7-9	标签	biāoqiān	名	Label
5619	7-9	飙升	biāoshēng	动	Skyrocket

5620	7-9	标示	biāoshì	动	Indicate
5621	7-9	表述	biǎoshù	动	Express
5622	7-9	表率	biǎoshuài	名	Example
5623	7-9	表态	biǎotài	动	Take a stance
5624	7-9	标语	biāoyǔ	名	Slogan
5625	7-9	表彰	biǎozhāng	动	Commend
5626	7-9	标识	biāoshí	动、名	Identifier
5627	7-9	标致	biāozhì	形	Beautiful
5628	7-9	比比皆是	bǐbǐ-jīeshì		Ubiquitous
5629	7-9	弊病	bìbìng	名	Malady
5630	7-9	必不可少	bìbùkěshǎo		Indispensable
5631	7-9	必定	bìdìng	副	Certainly
5632	7-9	弊端	bìduān	名	Drawback
5633	7-9	憋	biē	动、形	Hold back
5634	7-9	别具匠心	biéjù-jiàngxī n		Unique
5635	7-9	别看	biékàn	连	Despite
5636	7-9	别扭	bièniu	形	Awkward
5637	7-9	别墅	biéshù	名	Villa

5638	7-9	别说	biéshuō	连	Not to mention
5639	7-9	别致	biézhì	形	Stylish
5640	7-9	壁画	bìhuà	名	Mural
5641	7-9	必将	bìjiāng	副	Will surely
5642	7-9	逼近	bījìn	动	Approach
5643	7-9	壁垒	bìlěi	名	Barrier
5644	7-9	碧绿	bìlǜ	形	Emerald green
5645	7-9	笔墨	bǐmò	名	Writing
5646	7-9	避难	bìnàn	动	Take refuge
5647	7-9	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ		Polite
5648	7-9	缤纷	bīnfēn	形	Colorful
5649	7-9	丙	bǐng	名	Third
5650	7-9	冰雹	bīngbáo	名	Hail
5651	7-9	秉承	bǐngchéng	动	Inherit
5652	7-9	秉持	bǐngchí	动	Uphold
5653	7-9	并发症	bìngfāzhèng	名	Complication
5654	7-9	并非	bìngfēi	动	Not necessarily
5655	7-9	并购	bìnggòu	动	Merger
5656	7-9	冰棍儿	bīnggùnǎr	名	Popsicle

5657	7-9	并肩	bìngjiān	动、副	Side by side
5658	7-9	病历	bìnglì	名	Medical record
5659	7-9	并列	bìngliè	动	Parallel
5660	7-9	冰山一角	bīngshān-yìjiǎo		Tip of the iceberg
5661	7-9	冰天雪地	bīngtiān-xuědì		Freezing world
5662	7-9	并行	bìngxíng	动	Parallel
5663	7-9	病症	bìngzhèng	名	Disease
5664	7-9	濒临	bīnlín	动	On the verge of
5665	7-9	濒危	bīnwēi	动	Endangered
5666	7-9	逼迫	bīpò	动	Force
5667	7-9	避让	bìràng	动	Give way
5668	7-9	毕生	bìshēng	名	Lifetime
5669	7-9	比试	bǐshì	动	Compare
5670	7-9	鄙视	bǐshì	动	Despise
5671	7-9	避暑	bìshǔ	动	Avoid heat
5672	7-9	鼻涕	bítì	名	Snot
5673	7-9	逼真	bīzhēn	形	Lifelike

5674	7-9	拨	bō	动、量	Dial
5675	7-9	伯伯	bóbo	名	Uncle
5676	7-9	博大精深	bódà-jīngshēn		Broad and profound
5677	7-9	波动	bōdòng	动	Fluctuate
5678	7-9	搏斗	bódòu	动	Struggle
5679	7-9	剥夺	bōduó	动	Deprive
5680	7-9	伯父	bófù	名	Uncle
5681	7-9	驳回	bóhuí	动	Reject
5682	7-9	波及	bōjī	动	Affect
5683	7-9	拨款	bōkuǎn	动、名	Appropriate funds
5684	7-9	波澜	bōlán	名	Waves
5685	7-9	波浪	bōlàng	名	Wave
5686	7-9	伯母	bómǔ	名	Aunt
5687	7-9	波涛	bōtāo	名	Billows
5688	7-9	博学	bóxué	形	Learned
5689	7-9	剥削	bōxuē	动	Exploit
5690	7-9	博弈	bóyì	动	Game
5691	7-9	波折	bōzhé	名	Setback
5692	7-9	不经意	bù jīngyì		Unintentionally

5693	7-9	不算	bú suàn		Not count
5694	7-9	不予	bù yǔ		Not grant
5695	7-9	不准	bù zhǔn		Not allowed
5696	7-9	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn		Not ashamed to ask
5697	7-9	不辞而别	bùcí' érbié		Leave without saying goodbye
5698	7-9	不当	búdàng	形	Improper
5699	7-9	不得而知	bùdé' érzhi		Unknown
5700	7-9	不得已	bùdéyǐ	形	No choice
5701	7-9	不定	búdìng	形、副	Indefinite
5702	7-9	不动产	búdòngchǎn	名	Real estate
5703	7-9	不乏	bùfá	动	Not lacking
5704	7-9	步伐	bùfá	名	Pace
5705	7-9	不法	bùfǎ	形	Illegal
5706	7-9	不妨	bùfáng	副	Might as well
5707	7-9	不服	bùfú	动	Not accept
5708	7-9	不敢当	bùgǎndāng	动	You flatter me
5709	7-9	捕获	bǔhuò	动	Capture
5710	7-9	不及	bùjí	动	Not as good as
5711	7-9	补给	bǔjǐ	动、名	Supply

5712	7-9	部件	bùjiàn	名	Component
5713	7-9	不见得	bújiàndé	副	Not necessarily
5714	7-9	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ		Without thinking
5715	7-9	不解	bùjiě	动	Don't understand
5716	7-9	不景气	bùjǐngqì	形	Recession
5717	7-9	补救	bǔjiù	动	Remedy
5718	7-9	布局	bùjú	动、名	Layout
5719	7-9	不堪	bùkān	动、形	Unable to bear
5720	7-9	不可或缺	bùkě-huòquē		Indispensable
5721	7-9	不可思议	bùkě-sīyì		Unthinkable
5722	7-9	不愧	búkuì	副	Worthy of
5723	7-9	不力	búlì	形	Ineffective
5724	7-9	不了了之	bùliǎo-liǎozhī		Leave unsettled
5725	7-9	不免	bùmiǎn	副	Inevitably
5726	7-9	不妙	búmiào	形	Not good
5727	7-9	不平	bùpíng	形	Injustice
5728	7-9	不容	bùróng	动	Not allow
5729	7-9	步入	bùrù	动	Step into

5730	7-9	哺乳	bǔrǔ	动	Breastfeed
5731	7-9	不慎	búshèn	形	Careless
5732	7-9	捕食	bǔshí	动	Prey on
5733	7-9	部首	bùshǒu	名	Radical
5734	7-9	部署	bùshǔ	动	Deploy
5735	7-9	不惜	bùxī	动	Not spare
5736	7-9	不下	búxià	动	No less than
5737	7-9	不像话	búxiànghuà	形	Outrageous
5738	7-9	不相上下	bùxiāng-shàng xià		Equally matched
5739	7-9	不肖	búxiào	形	Unworthy
5740	7-9	不屑	búxiè	动	Scorn
5741	7-9	不懈	búxiè	形	Tireless
5742	7-9	不言而喻	bùyán' éryù		Self-evident
5743	7-9	不厌其烦	búyàn-qí fán		Take great pains
5744	7-9	不亚于	búyà yú	动	Not inferior to
5745	7-9	不翼而飞	búyì' érfēi		Vanish into thin air
5746	7-9	不亦乐乎	búyì lèhū		What a joy
5747	7-9	不以为然	bùyǐwéirán		Not think so

5748	7-9	不由得	bùyóude	动、副	Can't help
5749	7-9	不由自主	bùyóuzìzhǔ		Involuntarily
5750	7-9	哺育	bǔyù	动	Nurture
5751	7-9	不约而同	bùyuē' értóng		Coincidentally
5752	7-9	不折不扣	bùzhé-búkòu		Without discount
5753	7-9	不正之风	búzhèngzhī fēn g		Unhealthy tendencies
5754	7-9	不知不觉	bùzhī-bùjué		Unconsciously
5755	7-9	不知所措	bùzhī-suǒcuò		At a loss
5756	7-9	补助	bǔzhù	动、名	Subsidy
5757	7-9	捕捉	bǔzhuō	动	Capture
5758	7-9	裁	cái	动	Cut
5759	7-9	采	cǎi	动	Pick
5760	7-9	裁定	cáidìng	动	Verdict
5761	7-9	裁缝	cáifeng	名	Tailor
5762	7-9	才干	cáigàn	名	Talent
5763	7-9	财经	cáijīng	名	Finance
5764	7-9	裁决	cáijué	动	Adjudicate
5765	7-9	采矿	cǎikuàng	动	Mining

5766	7-9	财力	cáilì	名	Financial resources
5767	7-9	猜想	cāixiǎng	动	Guess
5768	7-9	菜肴	càiyáo	名	Dishes
5769	7-9	裁员	cáiyuán	动	Layoffs
5770	7-9	采摘	cǎizhāi	动	Pick
5771	7-9	财政	cáizhèng	名	Finance
5772	7-9	残	cán	动	Incomplete
5773	7-9	惨	cǎn	形	Miserable
5774	7-9	惨白	cǎnbái	形	Pale
5775	7-9	舱	cāng	名	Cabin
5776	7-9	苍白	cāngbái	形	Pale
5777	7-9	仓促	cāngcù	形	Hasty
5778	7-9	藏匿	cángnì	动	Hide
5779	7-9	藏品	cángpǐn	名	Collection
5780	7-9	沧桑	cāngsāng	名	Vicissitudes
5781	7-9	藏身	cángshēn	动	Hide
5782	7-9	苍蝇	cāngying	名	Fly
5783	7-9	参见	cānjiàn	动	See
5784	7-9	残酷	cánkù	形	Cruel

5785	7-9	惭愧	cánkuì	形	Ashamed
5786	7-9	灿烂	cànlàn	形	Brilliant
5787	7-9	残留	cánliú	动	Remnant
5788	7-9	参谋	cānmóu	名、动	Advisor
5789	7-9	残缺	cánquē	动	Incomplete
5790	7-9	残忍	cánrěn	形	Cruel
5791	7-9	惨痛	cǎntòng	形	Painful
5792	7-9	参照	cānzhào	动	Refer to
5793	7-9	惨重	cǎnzhòng	形	Severe
5794	7-9	草案	cǎo' àn	名	Draft
5795	7-9	草丛	cǎocóng	名	Underbrush
5796	7-9	操控	cāokòng	动	Control
5797	7-9	操劳	cāoláo	动	Work hard
5798	7-9	操练	cāoliàn	动	Drill
5799	7-9	草坪	cǎopíng	名	Lawn
5800	7-9	草率	cǎoshuài	形	Careless
5801	7-9	操心	cāoxīn	动	Worry
5802	7-9	草药	cǎoyào	名	Herbal medicine
5803	7-9	嘈杂	cáo zá	形	Noisy

5804	7-9	操纵	cāozòng	动	Manipulate
5805	7-9	测定	cèdìng	动	Measure
5806	7-9	侧面	cèmiàn	名	Side
5807	7-9	蹭	cèng	动	Scrape
5808	7-9	层出不穷	céngchū-bùqió ng		Endless
5809	7-9	测算	cèsuàn	动	Calculate
5810	7-9	测验	cèyàn	动、名	Test
5811	7-9	侧重	cèzhòng	动	Emphasize
5812	7-9	岔	chà	名、动	Fork
5813	7-9	查处	cháchǔ	动	Investigate and deal with
5814	7-9	差错	chācuò	名	Error
5815	7-9	差额	chā' é	名、形	Difference
5816	7-9	查获	cháhuò	动	Seize
5817	7-9	拆迁	chāiqiān	动	Demolition
5818	7-9	柴油	cháiyóu	名	Diesel
5819	7-9	察觉	chájué	动	Detect
5820	7-9	察看	chákàn	动	Observe
5821	7-9	查明	chámíng	动	Ascertain

5822	7-9	馋	chán	形、动	Greedy
5823	7-9	缠	chán	动	Entangle
5824	7-9	铲	chǎn	名、动	Shovel
5825	7-9	掺	chān	动	Mix
5826	7-9	搀	chān	动	Support
5827	7-9	刹那	chànà	名	Instant
5828	7-9	颤抖	chàndǒu	动	Tremble
5829	7-9	倡导	chàngdǎo	动	Advocate
5830	7-9	偿还	chánghuán	动	Repay
5831	7-9	敞开	chǎngkāi	动、副	Open wide
5832	7-9	猖狂	chāngkuáng	形	Rampant
5833	7-9	常理	chánglǐ	名	Common sense
5834	7-9	唱片	chàngpiàn	名	Record
5835	7-9	长期以来	chángqīyǐlái		For a long time
5836	7-9	常人	cháng rén	名	Ordinary person
5837	7-9	昌盛	chāngshèng	形	Prosperous
5838	7-9	常态	chángtài	名	Normal state
5839	7-9	畅谈	chàngtán	动	Talk freely
5840	7-9	长效	chángxiào	名、形	Long-term

5841	7-9	倡议	chàngyì	动、名	Proposal
5842	7-9	长征	chángzhēng	动、名	Long March
5843	7-9	长足	chángzú	形	Significant
5844	7-9	产权	chǎnquán	名	Property rights
5845	7-9	缠绕	chánràò	动	Entwine
5846	7-9	阐释	chǎnshì	动	Explain
5847	7-9	阐述	chǎnshù	动	Expound
5848	7-9	产物	chǎnwù	名	Product
5849	7-9	产业链	chǎnyèliàn	名	Industry chain
5850	7-9	产值	chǎnzhí	名	Output value
5851	7-9	潮	cháo	名、形	Tide
5852	7-9	超标	chāobiāo	动	Exceed standard
5853	7-9	嘲弄	cháonòng	动	Mock
5854	7-9	钞票	chāopiào	名	Banknote
5855	7-9	超前	chāoqián	形、动	Ahead of time
5856	7-9	潮水	cháoshuǐ	名	Tide water
5857	7-9	抄袭	chāoxí	动	Plagiarize
5858	7-9	巢穴	cháoxué	名	Lair
5859	7-9	炒作	chǎozuò	动	Hype

5860	7-9	插曲	chāqǔ	名	Interlude
5861	7-9	插手	chāshǒu	动	Interfere
5862	7-9	插图	chātú	名	Illustration
5863	7-9	诧异	chà yì	形	Surprised
5864	7-9	插嘴	chāzuǐ	动	Interrupt
5865	7-9	撤	chè	动	Withdraw
5866	7-9	扯	chě	动	Pull
5867	7-9	车间	chējiān	名	Workshop
5868	7-9	撤离	chèlí	动	Evacuate
5869	7-9	沉淀	chéndiàn	动、名	Precipitate
5870	7-9	沉甸甸	chéndiàndiàn	形	Heavy
5871	7-9	呈	chéng	动	Present
5872	7-9	秤	chèng	名	Scale
5873	7-9	承包	chéngbāo	动	Contract
5874	7-9	成才	chéngcái	动	Become talented
5875	7-9	成家	chéngjiā	动	Get married
5876	7-9	成家立业	chéngjiā-lì yè		Settle down
5877	7-9	承接	chéngjiē	动	Undertake
5878	7-9	诚恳	chéngkěn	形	Sincere

5879	7-9	成年2	chéngnián	副	Adulthood
5880	7-9	成品	chéngpǐn	名	Finished product
5881	7-9	城墙	chéngqiáng	名	City wall
5882	7-9	逞强	chěngqiáng	动	Show off
5883	7-9	澄清	chéngqīng	形、动	Clarify
5884	7-9	成全	chéngquán	动	Help achieve
5885	7-9	成群结队	chéngqún-jiéd uì		In crowds
5886	7-9	成天	chéngtiān	副	All day long
5887	7-9	成心	chéngxīn	副	Intentionally
5888	7-9	成型	chéngxíng	动	Take shape
5889	7-9	诚意	chéngyì	名	Sincerity
5890	7-9	承载	chéngzài	动	Bear
5891	7-9	诚挚	chéngzhì	形	Sincere
5892	7-9	趁机	chènjī	副	Seize the opportunity
5893	7-9	沉浸	chénjìn	动	Immerse
5894	7-9	陈旧	chénjiù	形	Outdated
5895	7-9	陈列	chénliè	动	Display
5896	7-9	沉闷	chénmèn	形	Gloomy

5897	7-9	沉迷	chénmí	动	Indulge
5898	7-9	陈述	chénshù	动	State
5899	7-9	沉睡	chénshuì	动	Sleep deeply
5900	7-9	沉思	chénsī	动	Contemplate
5901	7-9	衬托	chèntuō	动	Set off
5902	7-9	沉稳	chénwěn	形	Steady
5903	7-9	称心如意	chènxīn-rúyì		Satisfactory
5904	7-9	趁早	chènzǎo	副	As early as possible
5905	7-9	沉着	chénzhuó	形	Composed
5906	7-9	撤退	chètuì	动	Retreat
5907	7-9	彻夜	chèyè	副	All night
5908	7-9	持	chí	动	Hold
5909	7-9	迟迟	chíchí	副	Slowly
5910	7-9	痴呆	chīdāi	形	Dementia
5911	7-9	赤道	chìdào	名	Equator
5912	7-9	尺度	chǐdù	名	Scale
5913	7-9	迟钝	chídùn	形	Slow-witted
5914	7-9	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè		Eat, drink, and be merry
5915	7-9	迟缓	chíhuǎn	形	Slow

5916	7-9	吃苦	chīkǔ	动	Endure hardship
5917	7-9	吃亏	chīkuī	动	Suffer losses
5918	7-9	吃力	chīlì	形	Strenuous
5919	7-9	痴迷	chīmí	动	Obsessed
5920	7-9	驰名	chímíng	动	Famous
5921	7-9	持平	chípíng	动	Hold steady
5922	7-9	耻辱	chǐrǔ	名	Shame
5923	7-9	池塘	chítáng	名	Pond
5924	7-9	耻笑	chǐxiào	动	Ridicule
5925	7-9	痴心	chīxīn	名、形	Infatuation
5926	7-9	迟疑	chíyí	形	Hesitate
5927	7-9	迟早	chízǎo	副	Sooner or later
5928	7-9	持之以恒	chízhī-yǐhéng		Perseverance
5929	7-9	赤字	chìzì	名	Deficit
5930	7-9	宠	chǒng	动	Spoil
5931	7-9	充	chōng	动	Fill
5932	7-9	宠爱	chǒng'ài	动	Dote on
5933	7-9	充斥	chōngchì	动	Fill with
5934	7-9	重重	chóngchóng	形	Layer upon layer

5935	7-9	冲刺	chōngcì	动	Sprint
5936	7-9	充当	chōngdāng	动	Serve as
5937	7-9	重叠	chóngdié	动、名	Overlap
5938	7-9	重返	chóngfǎn	动	Return
5939	7-9	崇高	chónggāo	形	Lofty
5940	7-9	重合	chónghé	动	Coincide
5941	7-9	崇敬	chóngjìng	动	Revere
5942	7-9	憧憬	chōngjǐng	动	Look forward to
5943	7-9	冲浪	chōnglàng	动	Surf
5944	7-9	充沛	chōngpèi	形	Abundant
5945	7-9	崇尚	chóngshàng	动	Advocate
5946	7-9	重申	chóngshēn	动	Reiterate
5947	7-9	冲洗	chōngxǐ	动	Rinse
5948	7-9	重现	chóngxiàn	动	Reappear
5949	7-9	充裕	chōngyù	形	Ample
5950	7-9	冲撞	chōngzhuàng	动	Collide
5951	7-9	重组	chóngzǔ	动	Restructure
5952	7-9	仇	chóu	名	Enemy
5953	7-9	稠	chóu	形	Thick

5954	7-9	筹	chóu	动	Plan
5955	7-9	瞅	chǒu	动	Glance
5956	7-9	筹办	chóubàn	动	Organize
5957	7-9	抽查	chōuchá	动	Spot-check
5958	7-9	筹措	chóucuò	动	Raise
5959	7-9	丑恶	chǒu'è	形	Ugly
5960	7-9	仇恨	chóuhèn	动、名	Hatred
5961	7-9	筹划	chóuhuà	动	Plan
5962	7-9	筹集	chóují	动	Raise
5963	7-9	丑陋	chǒulòu	形	Ugly
5964	7-9	筹码	chóumǎ	名	Chip
5965	7-9	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn		Gloomy face
5966	7-9	稠密	chóumì	形	Dense
5967	7-9	抽签	chōuqiān	动	Draw lots
5968	7-9	仇人	chóurén	名	Enemy
5969	7-9	抽屉	chōuti	名	Drawer
5970	7-9	丑闻	chǒuwén	名	Scandal
5971	7-9	抽样	chōuyàng	动	Sampling

5972	7-9	锄	chú	名、动	Hoe
5973	7-9	踹	chuàì	动	Kick
5974	7-9	揣	chuāi	动	Tuck
5975	7-9	揣测	chuāicè	动	Speculate
5976	7-9	揣摩	chuāimó	动	Figure out
5977	7-9	喘	chuǎn	动	Pant
5978	7-9	船舶	chuánbó	名	Ship
5979	7-9	传单	chuándān	名	Leaflet
5980	7-9	创	chuàng	动	Create
5981	7-9	窗帘	chuānglián	名	Curtain
5982	7-9	创伤	chuāngshāng	名	Trauma
5983	7-9	创始人	chuàngshǐrén	名	Founder
5984	7-9	床位	chuángwèi	名	Bed
5985	7-9	川流不息	chuānliú-bùxī		Continuous flow
5986	7-9	传媒	chuánméi	名	Media
5987	7-9	串门	chuànmén	动	Visit
5988	7-9	传奇	chuánqí	名	Legend
5989	7-9	传人	chuánrén	动、名	Descendant
5990	7-9	穿梭	chuānsuō	动	Shuttle

5991	7-9	传闻	chuánwén	动、名	Rumor
5992	7-9	喘息	chuǎnxī	动	Breathe
5993	7-9	传言	chuányán	名、动	Rumor
5994	7-9	穿越	chuānyuè	动	Cross
5995	7-9	穿着	chuānzhuó	名	Attire
5996	7-9	储备	chǔbèi	动、名	Reserve
5997	7-9	出厂	chūchǎng	动	Leave factory
5998	7-9	出丑	chūchǒu	动	Make a fool of oneself
5999	7-9	橱窗	chúchuāng	名	Shop window
6000	7-9	触动	chùdòng	动	Touch
6001	7-9	出动	chūdòng	动	Dispatch
6002	7-9	出发点	chūfādiǎn	名	Starting point
6003	7-9	触犯	chùfàn	动	Violate
6004	7-9	处方	chǔfāng	动、名	Prescription
6005	7-9	出访	chūfǎng	动	Visit abroad
6006	7-9	处分	chǔfèn	动、名	Punishment
6007	7-9	垂	chuí	动	Hang
6008	7-9	捶	chuí	动	Pound
6009	7-9	锤	chuí	名、动	Hammer

6010	7-9	吹牛	chuīniú	动	Boast
6011	7-9	吹捧	chuīpěng	动	Flatter
6012	7-9	垂头丧气	chuí tóu-sàngq ì		Dejected
6013	7-9	炊烟	chuī yān	名	Smoke from cooking
6014	7-9	处境	chǔjìng	名	Situation
6015	7-9	出局	chūjú	动	Be out
6016	7-9	出具	chūjù	动	Issue
6017	7-9	触觉	chùjué	名	Touch
6018	7-9	出口成章	chūkǒu-chéngz hāng		Eloquent
6019	7-9	矗立	chùlì	动	Stand tall
6020	7-9	储量	chǔliàng	名	Reserves
6021	7-9	出路	chūlù	名	Way out
6022	7-9	出卖	chūmài	动	Betray
6023	7-9	出面	chūmiàn	动	Appear
6024	7-9	触摸	chù mō	动	Touch
6025	7-9	触目惊心	chùmù-jīngxīn		Shocking
6026	7-9	蠢	chǔn	形	Stupid

6027	7-9	纯粹	chúncuì	形、副	Pure
6028	7-9	醇厚	chúnhòu	形	Mellow
6029	7-9	纯洁	chúnjié	形、动	Pure
6030	7-9	纯朴	chúnpǔ	形	Simple
6031	7-9	淳朴	chúnpǔ	形	Simple
6032	7-9	戳	chuō	动、名	Poke
6033	7-9	绰号	chuòhào	名	Nickname
6034	7-9	除去	chúqù	动、介	Remove
6035	7-9	出任	chūrèn	动	Assume office
6036	7-9	出人意料	chūrényìliào		Unexpectedly
6037	7-9	出神	chūshén	动	Spellbound
6038	7-9	出身	chūshēn	动、名	Background
6039	7-9	处事	chǔshì	动	Handle matters
6040	7-9	出手	chūshǒu	动、名	Take action
6041	7-9	出台	chūtái	动	Issue
6042	7-9	出头	chūtóu	动	Raise head
6043	7-9	出土	chūtǔ	动	Unearth
6044	7-9	除外	chúwài	动	Excluding
6045	7-9	出息	chūxi	名	Promise

6046	7-9	出征	chūzhēng	动	Go on expedition
6047	7-9	处置	chǔzhì	动	Handle
6048	7-9	出众	chūzhòng	形	Outstanding
6049	7-9	初衷	chūzhōng	名	Original intention
6050	7-9	出资	chūzī	动	Fund
6051	7-9	出走	chūzǒu	动	Run away
6052	7-9	辞	cí	动	Resign
6053	7-9	赐	cì	动	Grant
6054	7-9	辞呈	cíchéng	名	Resignation letter
6055	7-9	磁带	cídài	名	Tape
6056	7-9	辞典	cídiǎn	名	Dictionary
6057	7-9	刺耳	cì'ěr	形	Harsh
6058	7-9	刺骨	cìgǔ	动	Piercing cold
6059	7-9	伺候	cìhou	动	Serve
6060	7-9	赐教	cìjiào	动	Teach
6061	7-9	次品	cìpǐn	名	Substandard product
6062	7-9	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú		Rise one after another
6063	7-9	次日	cìrì	名	Next day
6064	7-9	慈善	císhàn	形	Charity

6065	7-9	磁铁	cítiě	名	Magnet
6066	7-9	辞退	cítuì	动	Dismiss
6067	7-9	慈祥	cíxiáng	形	Kind
6068	7-9	雌性	cíxìng	名	Female
6069	7-9	刺绣	cìxiù	动、名	Embroidery
6070	7-9	次序	cìxù	名	Order
6071	7-9	刺眼	cìyǎn	形	Dazzling
6072	7-9	次要	cìyào	形	Secondary
6073	7-9	此致	cǐzhì	动	Sincerely yours
6074	7-9	丛	cóng	量	Cluster
6075	7-9	葱	cōng	名	Scallion
6076	7-9	丛林	cónglín	名	Jungle
6077	7-9	从容	cóngróng	形	Calm
6078	7-9	从容不迫	cóngróng-búpò		Composed
6079	7-9	从头	cóngtóu	副	From the beginning
6080	7-9	凑	còu	动	Gather
6081	7-9	凑合	còuhe	动	Make do
6082	7-9	凑巧	còuqiǎo	形	Coincidentally
6083	7-9	窜	cuàn	动	Flee

6084	7-9	粗暴	cūbào	形	Rude
6085	7-9	粗糙	cūcāo	形	Coarse
6086	7-9	促成	cùchéng	动	Facilitate
6087	7-9	璀璨	cuǐcàn	形	Brilliant
6088	7-9	摧残	cuīcán	动	Devastate
6089	7-9	催促	cuīcù	动	Urge
6090	7-9	摧毁	cuīhuǐ	动	Destroy
6091	7-9	翠绿	cuìlǜ	形	Emerald green
6092	7-9	催眠	cuīmián	动	Hypnotize
6093	7-9	粗鲁	cūlǔ	形	Rude
6094	7-9	粗略	cūlüè	形	Rough
6095	7-9	存活	cúnhuó	动	Survive
6096	7-9	存货	cúnhuò	动、名	Inventory
6097	7-9	存心	cúnxīn	动、副	Intentionally
6098	7-9	存折	cúnzhé	名	Passbook
6099	7-9	搓	cuō	动	Rub
6100	7-9	挫败	cuòbài	动	Defeat
6101	7-9	错别字	cuòbiézì	名	Wrongly written character
6102	7-9	错觉	cuòjué	名	Illusion

6103	7-9	磋商	cuōshāng	动	Consult
6104	7-9	措手不及	cuòshǒu-bùjí		Caught off guard
6105	7-9	错位	cuòwèi	动	Dislocation
6106	7-9	错综复杂	cuòzōng-fùzá		Complex
6107	7-9	粗心大意	cūxīn-dàyi		Careless
6108	7-9	簇拥	cùyōng	动	Cluster
6109	7-9	打2	dǎ	介	Play
6110	7-9	打喷嚏	dǎ pēntì		Sneeze
6111	7-9	打下手	dǎ xiàshǒu		assist
6112	7-9	答辩	dábiàn	动	thesis defense
6113	7-9	达标	dábiāo	动	meet the standard
6114	7-9	大不了	dàbuliǎo	形、副	at worst
6115	7-9	打岔	dǎchà	动	interrupt
6116	7-9	搭乘	dāchéng	动	take (transport)
6117	7-9	大大咧咧	dàdaliēliē	形	carefree
6118	7-9	搭档	dādàng	动、名	partner
6119	7-9	打倒	dǎdǎo	动	knock down
6120	7-9	打赌	dǎdǔ	动	bet
6121	7-9	打盹儿	dǎdǔnr	动	doze

6122	7-9	打发	dǎfa	动	kill time
6123	7-9	大纲	dàgāng	名	outline
6124	7-9	大公无私	dàgōng-wúsi		selfless
6125	7-9	逮	dǎi	动	catch
6126	7-9	逮捕	dàibǔ	动	arrest
6127	7-9	带队	dàiduì	动	lead a team
6128	7-9	怠工	dàigōng	动	slowdown strike
6129	7-9	代号	dàihào	名	code name
6130	7-9	代理人	dàilǐrén	名	agent
6131	7-9	带路	dàilù	动	lead the way
6132	7-9	怠慢	dàimàn	动	neglect
6133	7-9	带头	dàitóu	动	take the lead
6134	7-9	歹徒	dǎitú	名	criminal
6135	7-9	代言	dàiyán	动	endorse
6136	7-9	搭建	dājiàn	动	build
6137	7-9	打搅	dǎjiǎo	动	disturb
6138	7-9	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng ng		every street and alley

6139	7-9	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài		make a fuss over nothing
6140	7-9	大局	dàjú	名	overall situation
6141	7-9	打捞	dǎlāo	动	salvage
6142	7-9	打量	dǎliang	动	size up
6143	7-9	打猎	dǎliè	动	hunt
6144	7-9	大陆	dàlù	名	mainland
6145	7-9	大名鼎鼎	dà míng dǐng dǐ ng		famous
6146	7-9	打磨	dǎmó	动	polish
6147	7-9	担	dàn	名、量	carry
6148	7-9	担	dān	动	shoulder
6149	7-9	担保	dānbǎo	动	guarantee
6150	7-9	单边	dānbiān	形	one-sided
6151	7-9	单薄	dānbó	形	thin
6152	7-9	诞辰	dànchén	名	birthday
6153	7-9	担当	dāndāng	动	take responsibility
6154	7-9	单方面	dānfāngmiàn	名	one-sided
6155	7-9	担负	dānfù	动	undertake

6156	7-9	党	dǎng	名	party
6157	7-9	档次	dàngcì	名	grade
6158	7-9	耽搁	dānge	动	delay
6159	7-9	当即	dāngjí	副	immediately
6160	7-9	当机立断	dāngjī-lìduàn		make a prompt decision
6161	7-9	当日	dāngrì	名	that day
6162	7-9	当事人	dāngshìrén	名	party concerned
6163	7-9	当晚	dàngwǎn	名	that evening
6164	7-9	当务之急	dāngwùzhī jí		top priority
6165	7-9	当心	dāngxīn	动	watch out
6166	7-9	荡漾	dàngyàng	动	ripple
6167	7-9	当真	dàngzhēn	动、副	seriously
6168	7-9	当之无愧	dāngzhīwúkuì		fully deserve
6169	7-9	当众	dāngzhòng	副	in public
6170	7-9	淡化	dànhuà	动	downplay
6171	7-9	淡季	dànjì	名	off-season
6172	7-9	单价	dānjià	名	unit price
6173	7-9	胆量	dǎnliàng	名	courage
6174	7-9	胆怯	dǎnqiè	形	timid

6175	7-9	单身	dānshēn	动、名、副	single
6176	7-9	淡水	dànshuǐ	名	freshwater
6177	7-9	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	名	coward
6178	7-9	但愿	dànyuàn	动	hopefully
6179	7-9	担子	dànzi	名	burden
6180	7-9	盗	dào	动	steal
6181	7-9	盗版	dàobǎn	动、名	pirated version
6182	7-9	道别	dàobié	动	say goodbye
6183	7-9	稻草	dàocǎo	名	straw
6184	7-9	导弹	dǎodàn	名	missile
6185	7-9	导航	dǎoháng	动	navigation
6186	7-9	导火索	dǎohuǒsuǒ	名	fuse
6187	7-9	倒计时	dào jì shí	动	countdown
6188	7-9	道具	dào jù	名	prop
6189	7-9	捣乱	dǎoluàn	动	make trouble
6190	7-9	倒霉	dǎoméi	形	unlucky
6191	7-9	悼念	dàoniàn	动	mourn
6192	7-9	盗窃	dàoqiè	动	theft
6193	7-9	倒数	dàoshǔ	动	count backward

6194	7-9	倒塌	dǎotā	动	collapse
6195	7-9	到头来	dàotóulái	副	in the end
6196	7-9	倒退	dàotuì	动	move backward
6197	7-9	到位	dàowèi	动、形	in place
6198	7-9	导向	dǎoxiàng	动、名	orientation
6199	7-9	岛屿	dǎoyǔ	名	island
6200	7-9	大片	dàpiàn	名	large-scale
6201	7-9	大气	dàqì	名、形	atmospheric
6202	7-9	大数据	dàshùjù	名	big data
6203	7-9	大肆	dàsì	副	wantonly
6204	7-9	大体	dàtǐ	名、副	roughly
6205	7-9	大同小异	dàtóng-xiǎoyì		similar
6206	7-9	大为	dàwéi	副	greatly
6207	7-9	打消	dǎxiāo	动	dismiss
6208	7-9	大雁	dàyàn	名	wild goose
6209	7-9	大意	dàyi	形	carelessness
6210	7-9	大意	dàyì	名	main idea
6211	7-9	大有可为	dàyǒu-kěwéi		promising
6212	7-9	大宗	dàzōng	形、名	bulk

6213	7-9	得不偿失	débùchángshī		not worth the loss
6214	7-9	德才兼备	décái-jīānbèi		virtuous and talented
6215	7-9	得当	dédàng	形	appropriate
6216	7-9	得力	délì	形	capable
6217	7-9	瞪	dèng	动	stare
6218	7-9	蹬	dēng	动	step on
6219	7-9	登场	dēngchǎng	动	appear on stage
6220	7-9	登顶	dēngdǐng	动	reach the peak
6221	7-9	登陆	dēnglù	动	land
6222	7-9	灯泡	dēngpào	名	light bulb
6223	7-9	凳子	dèngzi	名	stool
6224	7-9	得失	déshī	名	gains and losses
6225	7-9	得手	déshǒu	形	succeed
6226	7-9	得体	détǐ	形	appropriate
6227	7-9	得天独厚	détiāndúhòu		naturally advantaged
6228	7-9	得心应手	déxīn-yìngshǒu		handy
6229	7-9	得益	déyì	动	benefit
6230	7-9	得意扬扬	déyì-yángyáng		smug

6231	7-9	得罪	dézuì	动	offend
6232	7-9	抵	dǐ	动	resist
6233	7-9	堤	dī	名	dike
6234	7-9	垫	diàn	动、名	pad
6235	7-9	颠簸	diānbō	动	bumpy
6236	7-9	颠倒	diāndǎo	动	upside down
6237	7-9	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái		confuse right and wrong
6238	7-9	垫底	diàndǐ	动	bottom place
6239	7-9	奠定	diàndìng	动	lay a foundation
6240	7-9	典范	diǎnfàn	名	model
6241	7-9	淀粉	diànfěn	名	starch
6242	7-9	巅峰	diānfēng	名	peak
6243	7-9	颠覆	diānfù	动	overturn
6244	7-9	点火	diǎnhuǒ	动	ignite
6245	7-9	惦记	diànjì	动	miss
6246	7-9	点评	diǎnpíng	动、名	comment
6247	7-9	电台	diàntái	名	radio station
6248	7-9	殿堂	diàntáng	名	hall

6249	7-9	电网	diànwǎng	名	power grid
6250	7-9	电线	diànxiàn	名	electric wire
6251	7-9	电信	diànxìn	名	telecommunications
6252	7-9	电讯	diànxùn	名	telegraphy
6253	7-9	点缀	diǎnzhuì	动	embellish
6254	7-9	垫子	diànzi	名	cushion
6255	7-9	点子	diǎnzi	名	idea
6256	7-9	调2	diào	名	adjust
6257	7-9	叼	diāo	动	hold in mouth
6258	7-9	雕	diāo	动	carve
6259	7-9	调度	diàodù	动、名	dispatch
6260	7-9	掉队	diàoduì	动	fall behind
6261	7-9	雕刻	diāokè	动、名	engrave
6262	7-9	刁难	diāonàn	动	make things difficult
6263	7-9	雕塑	diāosù	动、名	sculpture
6264	7-9	掉头	diàotóu	动	turn around
6265	7-9	雕像	diāoxiàng	名	statue
6266	7-9	吊销	diàoxiāo	动	revoke
6267	7-9	凋谢	diāoxiè	动	wither

6268	7-9	堤坝	dībà	名	dam
6269	7-9	地板	dìbǎn	名	floor
6270	7-9	地步	dìbù	名	step
6271	7-9	底层	dǐcéng	名	bottom level
6272	7-9	抵触	dǐchù	动	conflict
6273	7-9	地带	dìdài	名	zone
6274	7-9	抵挡	dǐdǎng	动	block
6275	7-9	地道	dìdào	名	authentic
6276	7-9	低调	dīdiào	名、形	low-key
6277	7-9	地段	dìduàn	名	section
6278	7-9	叠	dié	动	fold
6279	7-9	碟	dié	名	dish
6280	7-9	爹	diē	名	dad
6281	7-9	跌幅	diēfú	名	decline
6282	7-9	迭起	diéqǐ	动	occur repeatedly
6283	7-9	提防	dīfang	动	beware
6284	7-9	嘀咕	dígū	动	mutter
6285	7-9	低谷	dīgǔ	名	trough
6286	7-9	低估	dīgū	动	underestimate

6287	7-9	帝国	dìguó	名	empire
6288	7-9	递交	dìjiāo	动	submit
6289	7-9	低落	dīluò	形	downcast
6290	7-9	低迷	dīmí	形	depressed
6291	7-9	钉	dìng	动	nail
6292	7-9	丁	dīng	名	person named Ding
6293	7-9	盯	dīng	动	stare at
6294	7-9	顶多	dǐngduō	副	at most
6295	7-9	订购	dìnggòu	动	order
6296	7-9	顶级	dǐngjí	形	top-level
6297	7-9	顶尖	dǐngjiān	名、形	cutting-edge
6298	7-9	定金	dìngjīn	名	deposit
6299	7-9	定居	dìngjū	动	settle down
6300	7-9	订立	dìnglì	动	conclude
6301	7-9	定律	dìnglǜ	名	law
6302	7-9	定论	dìnglùn	名	conclusion
6303	7-9	定向	dìngxiàng	动	orientation
6304	7-9	定心丸	dìngxīnwán	名	reassurance
6305	7-9	订阅	dìngyuè	动	subscribe

6306	7-9	叮嘱	dīngzhǔ	动	urge
6307	7-9	钉子	dīngzi	名	nail
6308	7-9	定做	dìngzuò	动	custom-made
6309	7-9	敌视	díshì	动	hostile
6310	7-9	地势	dìshì	名	terrain
6311	7-9	地毯	dìtǎn	名	carpet
6312	7-9	丢脸	diūliǎn	动	lose face
6313	7-9	丢弃	diūqì	动	discard
6314	7-9	丢人	diūrén	动	disgrace
6315	7-9	丢三落四	diūsān-làsì		forgetful
6316	7-9	低下	dīxià	形	low
6317	7-9	底线	dǐxiàn	名	bottom line
6318	7-9	抵消	dǐxiāo	动	offset
6319	7-9	地下水	dìxiàshuǐ	名	groundwater
6320	7-9	抵押	dǐyā	动	mortgage
6321	7-9	第一手	dìyīshǒu	形	firsthand
6322	7-9	地狱	dìyù	名	hell
6323	7-9	抵御	dǐyù	动	resist
6324	7-9	底蕴	dǐyùn	名	essence

6325	7-9	递增	dì zēng	动	increase progressively
6326	7-9	抵制	dǐ zhì	动	boycott
6327	7-9	笛子	dí zi	名	flute
6328	7-9	弟子	dì zǐ	名	disciple
6329	7-9	底子	dǐ zi	名	foundation
6330	7-9	东奔西走	dōngbēn-xī zǒu		run around
6331	7-9	动不动	dòngbudòng	副	at the slightest
6332	7-9	动荡	dòngdàng	动、形	turbulence
6333	7-9	东道主	dōngdàozhǔ	名	host
6334	7-9	动感	dònggǎn	名	dynamic
6335	7-9	动工	dònggōng	动	start construction
6336	7-9	冻结	dòngjié	动	freeze
6337	7-9	动静	dòngjìng	名	movement
6338	7-9	栋梁	dòngliáng	名	pillar
6339	7-9	动脉	dòngmài	名	artery
6340	7-9	动身	dòngshēn	动	set out
6341	7-9	董事	dǒngshì	名	director
6342	7-9	懂事	dǒngshì	形	sensible
6343	7-9	董事会	dǒngshì huì	名	board of directors

6344	7-9	董事长	dǒngshì zhǎng	名	chairman
6345	7-9	动弹	dòngtan	动	move
6346	7-9	动向	dòngxiàng	名	trend
6347	7-9	洞穴	dòngxué	名	cave
6348	7-9	动摇	dòngyáo	形、动	waver
6349	7-9	动用	dòngyòng	动	use
6350	7-9	动员	dòngyuán	动	mobilize
6351	7-9	东张西望	dōngzhāng-xīwàng		look around
6352	7-9	斗	dòu	动	fight
6353	7-9	抖	dǒu	动	shake
6354	7-9	陡	dǒu	形	steep
6355	7-9	兜	dōu	名、动	pocket
6356	7-9	逗留	dòuliú	动	linger
6357	7-9	陡峭	dǒuqiào	形	steep
6358	7-9	兜售	dōushòu	动	peddle
6359	7-9	斗志	dòuzhì	名	fighting spirit
6360	7-9	豆子	dòuzi	名	beans
6361	7-9	独	dú	副	alone

6362	7-9	赌	dǔ	动	gamble
6363	7-9	断定	duàndìng	动	assert
6364	7-9	断断续续	duànduànxiùxiù	形	intermittent
6365	7-9	断绝	duànjué	动	sever
6366	7-9	断裂	duànliè	动	fracture
6367	7-9	段落	duànluò	名	paragraph
6368	7-9	断然	duànrán	形、副	resolutely
6369	7-9	短暂	duǎnzàn	形	short-lived
6370	7-9	断章取义	duànzhāng-qǔyì		take out of context
6371	7-9	端正	duānzhèng	形、动	upright
6372	7-9	赌博	dǔbó	动	gambling
6373	7-9	督促	dūcù	动	urge
6374	7-9	都会	dūhuì	名	metropolis
6375	7-9	兑	duì	动	exchange
6376	7-9	对岸	duì'àn	名	opposite shore
6377	7-9	对白	duìbái	名	dialogue
6378	7-9	对策	duìcè	名	strategy
6379	7-9	对得起	duìdeqǐ	动	live up to

6380	7-9	对付	duì fu	动	deal with
6381	7-9	兑换	duì huàn	动	exchange
6382	7-9	堆积	duī jī	动	pile up
6383	7-9	对联	duì lián	名	couplet
6384	7-9	对流	duì liú	动	convection
6385	7-9	对牛弹琴	duì niú-tán qín		play music to a cow
6386	7-9	堆砌	duī qì	动	heap up
6387	7-9	兑现	duì xiàn	动	fulfill
6388	7-9	队形	duì xíng	名	formation
6389	7-9	对弈	duì yì	动	play chess
6390	7-9	对照	duì zhào	动	contrast
6391	7-9	对症下药	duì zhèng-xià yào		apply the right remedy
6392	7-9	对峙	duì zhì	动	confront
6393	7-9	独家	dú jiā	名	exclusive
6394	7-9	杜绝	dù jué	动	put an end to
6395	7-9	炖	dùn	动	stew
6396	7-9	敦促	dūncù	动	press
6397	7-9	敦厚	dūnhòu	形	honest

6398	7-9	多年来	duō nián lái		over the years
6399	7-9	多半	duōbàn	数、副	mostly
6400	7-9	多边	duōbiān	形	multilateral
6401	7-9	夺冠	duóguàn	动	win the championship
6402	7-9	夺魁	duókuí	动	take first place
6403	7-9	堕落	duòluò	动	degenerate
6404	7-9	哆嗦	duōsuo	动	shiver
6405	7-9	多心	duōxīn	动	oversensitive
6406	7-9	毒品	dúpǐn	名	drugs
6407	7-9	堵塞	dǔsè	动	block
6408	7-9	独身	dúshēn	动	single
6409	7-9	读物	dúwù	名	reading material
6410	7-9	独一无二	dúyī-wú' èr		unique
6411	7-9	鹅	é	名	goose
6412	7-9	恶	è	形	evil
6413	7-9	额度	édù	名	quota
6414	7-9	噩耗	èhào	名	bad news
6415	7-9	恶化	èhuà	动	deteriorate
6416	7-9	恩爱	ēn' ài	形	loving

6417	7-9	恩情	ēnqíng	名	kindness
6418	7-9	恩人	ēnrén	名	benefactor
6419	7-9	恩怨	ēnyuàn	名	grudge
6420	7-9	耳光	ěrguāng	名	slap
6421	7-9	耳目一新	ěrmù-yìxīn		refreshing
6422	7-9	耳熟能详	ěrshú-néngxiá ng		familiar
6423	7-9	而已	éryǐ	助	that's all
6424	7-9	额外	éwài	形	extra
6425	7-9	恶性	èxìng	形	malignant
6426	7-9	恶意	èyì	名	malicious
6427	7-9	鳄鱼	èyú	名	crocodile
6428	7-9	厄运	èyùn	名	misfortune
6429	7-9	讹诈	ézhà	动	blackmail
6430	7-9	遏制	èzhì	动	curb
6431	7-9	恶作剧	èzuòjù	动、名	prank
6432	7-9	发财	fācái	动	get rich
6433	7-9	发呆	fādāi	动	daze
6434	7-9	发抖	fādǒu	动	tremble

6435	7-9	发火	fāhuǒ	动	lose temper
6436	7-9	发酵	fājiào	动	ferment
6437	7-9	发觉	fājué	动	notice
6438	7-9	发掘	fājué	动	excavate
6439	7-9	发愣	fālèng	动	be stunned
6440	7-9	乏力	fá lì	形、动	weak
6441	7-9	阀门	fámén	名	valve
6442	7-9	帆	fān	名	sail
6443	7-9	反驳	fǎnbó	动	refute
6444	7-9	反差	fǎnchā	名	contrast
6445	7-9	反常	fǎncháng	形	abnormal
6446	7-9	犯愁	fànchóu	动	worry
6447	7-9	范畴	fànchóu	名	category
6448	7-9	帆船	fānchuán	名	sailboat
6449	7-9	反倒	fǎndào	副	instead
6450	7-9	繁多	fánduō	形	numerous
6451	7-9	翻番	fānfān	动	double
6452	7-9	仿	fǎng	动	imitate
6453	7-9	反感	fǎngǎn	名、形	disgust

6454	7-9	防盗	fángdào	动	anti-theft
6455	7-9	房地产	fángdìchǎn	名	real estate
6456	7-9	防范	fángfàn	动	prevent
6457	7-9	放过	fàngguò	动	let go
6458	7-9	防护	fánghù	动	protection
6459	7-9	防火墙	fánghuǒqiáng	名	firewall
6460	7-9	放宽	fàngkuān	动	relax restrictions
6461	7-9	放射	fàngshè	动	radiate
6462	7-9	防守	fángshǒu	动	defend
6463	7-9	放水	fàngshuǐ	动	leak
6464	7-9	放肆	fàngsì	形	wanton
6465	7-9	犯规	fànguī	动	foul
6466	7-9	防卫	fángwèi	动	guard
6467	7-9	方向盘	fāngxiàngpán	名	steering wheel
6468	7-9	防汛	fángxùn	动	flood control
6469	7-9	防疫	fángyì	动	epidemic prevention
6470	7-9	放映	fàngyìng	动	screen
6471	7-9	防御	fángyù	动	defense
6472	7-9	方圆	fāngyuán	名	radius

6473	7-9	仿真	fǎngzhēn	动、形	simulation
6474	7-9	方针	fāngzhēn	名	guideline
6475	7-9	放置	fàngzhì	动	place
6476	7-9	仿制	fǎngzhì	动	imitate
6477	7-9	纺织	fǎngzhī	动	textile
6478	7-9	放纵	fàngzòng	动、形	indulge
6479	7-9	繁华	fánhuá	形	prosperous
6480	7-9	返还	fǎnhuán	动	return
6481	7-9	反击	fǎnjī	动	counterattack
6482	7-9	反抗	fǎnkàng	动	resist
6483	7-9	翻来覆去	fānlái-fùqù		over and over
6484	7-9	泛滥	fànlàn	动	flood
6485	7-9	贩卖	fànmài	动	sell
6486	7-9	烦闷	fánmèn	形	depressed
6487	7-9	反面	fǎnmian	名、形	opposite
6488	7-9	反射	fǎnshè	动	reflect
6489	7-9	翻身	fānshēn	动	turn over
6490	7-9	反弹	fǎntán	动	rebound
6491	7-9	翻天覆地	fāntiān-fùdì		earth-shaking

6492	7-9	繁体字	fántǐzì	名	traditional characters
6493	7-9	发怒	fānù	动	angry
6494	7-9	饭碗	fànwǎn	名	livelihood
6495	7-9	反问	fǎnwèn	动	counter-question
6496	7-9	反响	fǎnxiǎng	名	response
6497	7-9	翻新	fānxīn	动	renovate
6498	7-9	反省	fǎnxǐng	动	reflect on
6499	7-9	繁衍	fányǎn	动	reproduce
6500	7-9	繁杂	fánzá	形	complex
6501	7-9	烦躁	fánzào	形	irritable
6502	7-9	反之	fǎnzhī	连	conversely
6503	7-9	繁重	fánzhòng	形	heavy
6504	7-9	犯罪	fànzui	动	crime
6505	7-9	发热	fārè	动	fever
6506	7-9	法人	fǎrén	名	legal person
6507	7-9	发射	fāshè	动	launch
6508	7-9	发誓	fāshì	动	swear
6509	7-9	法庭	fǎtíng	名	court
6510	7-9	发泄	fāxiè	动	vent

6511	7-9	发型	fàxíng	名	hairstyle
6512	7-9	发芽	fāyá	动	sprout
6513	7-9	发扬	fāyáng	动	promote
6514	7-9	发扬光大	fāyáng-guāngdà		carry forward
6515	7-9	发言人	fāyánrén	名	spokesperson
6516	7-9	发源	fāyuán	动	origin
6517	7-9	发源地	fāyuándì	名	place of origin
6518	7-9	法则	fǎzé	名	rule
6519	7-9	法制	fǎzhì	名	legal system
6520	7-9	法治	fǎzhì	名、动	rule of law
6521	7-9	发作	fāzuò	动	seizure
6522	7-9	废	fèi	动、形	waste
6523	7-9	非	fēi	动、副、前缀	non-
6524	7-9	诽谤	fěibàng	动	slander
6525	7-9	废除	fèichú	动	abolish
6526	7-9	飞船	fēichuán	名	spaceship
6527	7-9	非但	fēidàn	连	not only
6528	7-9	非得	fēiděi	副	must

6529	7-9	飞碟	fēidié	名	UFO
6530	7-9	非法	fēifǎ	形	illegal
6531	7-9	非凡	fēifán	形	extraordinary
6532	7-9	沸沸扬扬	fèifèiyángyán g		rife
6533	7-9	废话	fèihuà	名、动	nonsense
6534	7-9	费劲	fèijìn	动	strenuous
6535	7-9	费力	fèilì	动	laborious
6536	7-9	肥料	féiliào	名	fertilizer
6537	7-9	废品	fèipǐn	名	waste product
6538	7-9	废弃	fèiqì	动	abandon
6539	7-9	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí í		work tirelessly
6540	7-9	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu u		birds and beasts
6541	7-9	沸腾	fèiténg	动	boil
6542	7-9	绯闻	fēiwén	名	scandal
6543	7-9	废物	fèiwù	名	trash
6544	7-9	飞翔	fēixiáng	动	soar

6545	7-9	废墟	fèixū	名	ruins
6546	7-9	飞跃	fēiyuè	动	leap
6547	7-9	肥皂	féizào	名	soap
6548	7-9	坟	fén	名	grave
6549	7-9	粪	fèn	名	excrement
6550	7-9	粪便	fèubiàn	名	feces
6551	7-9	分辨	fēubiàn	动	distinguish
6552	7-9	分成	fēnchéng	动	share
6553	7-9	分寸	fēncun	名	sense of proportion
6554	7-9	分担	fēndān	动	share responsibility
6555	7-9	份额	fèn' é	名	quota
6556	7-9	分发	fēnfā	动	distribute
6557	7-9	芬芳	fēnfāng	形、名	fragrant
6558	7-9	吩咐	fēnfù	动	instruct
6559	7-9	逢	féng	动	encounter
6560	7-9	缝	féng	动	sew
6561	7-9	缝	fèng	名	seam
6562	7-9	疯	fēng	动、形	crazy
6563	7-9	风暴	fēngbào	名	storm

6564	7-9	风波	fēngbō	名	turmoil
6565	7-9	风采	fēngcǎi	名	bearing
6566	7-9	风餐露宿	fēngcān-lùsù		live rough
6567	7-9	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ		weather all hardships
6568	7-9	讽刺	fěngcì	动	satirize
6569	7-9	封顶	fēngdǐng	动	cap
6570	7-9	风度	fēngdù	名	demeanor
6571	7-9	分割	fēngē	动	divide
6572	7-9	风范	fēngfàn	名	model
6573	7-9	缝合	fénghé	动	stitch
6574	7-9	风和日丽	fēnghé-rìlì		fine weather
6575	7-9	丰厚	fēnghòu	形	abundant
6576	7-9	凤凰	fènghuáng	名	phoenix
6577	7-9	峰会	fēnghuì	名	summit
6578	7-9	峰回路转	fēnghuái-lùzhuǎn		a turn for the better
6579	7-9	封建	fēngjiàn	名、形	feudal
6580	7-9	风景线	fēngjǐngxiàn	名	scenic highlight
6581	7-9	风浪	fēnglàng	名	waves

6582	7-9	锋利	fēnglì	形	sharp
6583	7-9	风流	fēngliú	形	romantic
6584	7-9	丰满	fēngmǎn	形	plump
6585	7-9	风貌	fēngmào	名	appearance
6586	7-9	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo		rare
6587	7-9	蜂蜜	fēngmì	名	honey
6588	7-9	封面	fēngmiàn	名	cover
6589	7-9	风气	fēngqì	名	atmosphere
6590	7-9	风情	fēngqíng	名	sentiment
6591	7-9	风趣	fēngqù	形	humorous
6592	7-9	风沙	fēngshā	名	sandstorm
6593	7-9	风尚	fēngshàng	名	fashion
6594	7-9	丰盛	fēngshèng	形	lavish
6595	7-9	风水	fēngshuǐ	名	feng shui
6596	7-9	丰硕	fēngshuò	形	fruitful
6597	7-9	封锁	fēngsuǒ	动	blockade
6598	7-9	风土人情	fēngtǔ-rénqíng		local customs

6599	7-9	风味	fēngwèi	名	flavor
6600	7-9	风云	fēngyún	名	situation
6601	7-9	风雨无阻	fēngyǔ-wú zǔ		rain or shine
6602	7-9	风筝	fēngzheng	名	kite
6603	7-9	疯子	fēngzi	名	madman
6604	7-9	分红	fēnhóng	动	dividend
6605	7-9	分化	fēnhuà	动	differentiate
6606	7-9	分解	fēnjiě	动	decompose
6607	7-9	奋力	fènlì	副	strive
6608	7-9	分量	fèuliàng	名	weight
6609	7-9	分裂	fēnliè	动	split
6610	7-9	分泌	fēnmì	动	secrete
6611	7-9	分明	fēnmíng	形、副	clear
6612	7-9	粉末	fěnmò	名	powder
6613	7-9	坟墓	fénmù	名	tomb
6614	7-9	分歧	fēnqí	形、名	difference
6615	7-9	焚烧	fénshāo	动	burn
6616	7-9	粉丝1	fěnsī	名	fans
6617	7-9	粉丝2	fěnsī	名	glass noodles

6618	7-9	粉碎	fěnsuì	形、动	shatter
6619	7-9	分外	fènwài	副、形	especially
6620	7-9	奋勇	fènyǒng	动	bravely
6621	7-9	分支	fēnzhī	名	branch
6622	7-9	佛	fó	名	Buddha
6623	7-9	否决	fǒujué	动	veto
6624	7-9	负	fù	动、形	negative
6625	7-9	附	fù	动	attach
6626	7-9	赴	fù	动	go to
6627	7-9	腹	fù	名	abdomen
6628	7-9	敷	fū	动	apply
6629	7-9	腐败	fǔbài	形、动	corruption
6630	7-9	副本	fùběn	名	copy
6631	7-9	复查	fùchá	动	recheck
6632	7-9	扶持	fúchí	动	support
6633	7-9	附带	fùdài	动、副、形	incidental
6634	7-9	浮动	fúdòng	动	float
6635	7-9	复发	fùfā	动	relapse
6636	7-9	富含	fùhán	动	rich in

6637	7-9	富豪	fùháo	名	tycoon
6638	7-9	复合	fùhé	动	compound
6639	7-9	附和	fùhè	动	echo
6640	7-9	孵化	fūhuà	动	hatch
6641	7-9	俘获	fúhuò	动	capture
6642	7-9	复活	fùhuó	动	revive
6643	7-9	附加	fùjiā	动	add
6644	7-9	腐烂	fǔlàn	动、形	rot
6645	7-9	浮力	fúli	名	buoyancy
6646	7-9	俘虏	fúlǔ	动、名	captive
6647	7-9	抚摸	fǔmō	动	stroke
6648	7-9	福气	fúqi	名	good fortune
6649	7-9	服气	fúqì	动	be convinced
6650	7-9	肤浅	fūqiǎn	形	superficial
6651	7-9	富强	fùqiáng	形	prosperous
6652	7-9	辐射	fúshè	动	radiation
6653	7-9	服饰	fúshì	名	attire
6654	7-9	腐蚀	fǔshí	动	corrode
6655	7-9	俯视	fǔshì	动	overlook

6656	7-9	俯首	fǔshǒu	动	submit
6657	7-9	附属	fùshǔ	形、动	affiliate
6658	7-9	复苏	fùsū	动	recover
6659	7-9	富翁	fùwēng	名	rich man
6660	7-9	服务器	fúwùqì	名	server
6661	7-9	浮现	fúxiàn	动	emerge
6662	7-9	腹泻	fùxiè	动	diarrhea
6663	7-9	复兴	fùxīng	动	revitalize
6664	7-9	腐朽	fǔxiǔ	动、形	decay
6665	7-9	抚恤	fǔxù	动	pension
6666	7-9	敷衍	fūyǎn	动	perfunctory
6667	7-9	抚养	fǔyǎng	动	raise
6668	7-9	复原	fùyuán	动	restore
6669	7-9	浮躁	fúzào	形	impetuous
6670	7-9	负重	fùzhòng	动	bear a burden
6671	7-9	斧子	fǔzi	名	axe
6672	7-9	富足	fùzú	形	abundant
6673	7-9	副作用	fùzuòyòng	名	side effect
6674	7-9	钙	gài	名	calcium

6675	7-9	概	gài	副	general
6676	7-9	改版	gǎibǎn	动	revision
6677	7-9	改动	gǎidòng	动	alter
6678	7-9	改观	gǎiguān	动	change for the better
6679	7-9	概况	gàikuàng	名	overview
6680	7-9	改良	gǎiliáng	动	improve
6681	7-9	概论	gàilùn	名	introduction
6682	7-9	改日	gǎirì	副	another day
6683	7-9	改邪归正	gǎixié-guīzhè ng		turn over a new leaf
6684	7-9	改装	gǎizhuāng	动	modify
6685	7-9	杆	gǎn	名、量	rod
6686	7-9	干部	gànbù	名	cadre
6687	7-9	感触	gǎnchù	名	feelings
6688	7-9	感恩	gǎnēn	动	gratitude
6689	7-9	赶赴	gǎnfù	动	rush to
6690	7-9	港	gǎng	名	harbor
6691	7-9	缸	gāng	名	vat
6692	7-9	干戈	gāngē	名	warfare

6693	7-9	杠杆	gàngǎn	名	lever
6694	7-9	纲领	gānglǐng	名	program
6695	7-9	钢铁	gāngtiě	名、形	steel
6696	7-9	港湾	gǎngwān	名	harbor
6697	7-9	纲要	gāngyào	名	outline
6698	7-9	干劲	gànjìn	名	drive
6699	7-9	感慨	gǎnkǎi	动	emotion
6700	7-9	干枯	gānkū	形	wither
6701	7-9	干涉	gānshè	动	interfere
6702	7-9	干事	gànshi	名	do affairs
6703	7-9	感叹	gǎntàn	动	sigh
6704	7-9	感悟	gǎnwù	动	comprehend
6705	7-9	甘心	gānxīn	动	willingly
6706	7-9	感性	gǎnxìng	形	sensibility
6707	7-9	干预	gānyù	动	intervene
6708	7-9	告	gào	动	tell
6709	7-9	高额	gāo' é	形	large sum
6710	7-9	高昂	gāo' áng	动、形	high-spirited
6711	7-9	高傲	gāo' ào	形	arrogant

6712	7-9	高潮	gāocháo	名	climax
6713	7-9	告辞	gàocí	动	farewell
6714	7-9	高调	gāodiào	名、形	high-profile
6715	7-9	搞鬼	gǎoguǐ	动	play tricks
6716	7-9	高贵	gāoguì	形	noble
6717	7-9	高见	gāojiàn	名	opinion
6718	7-9	告诫	gàojiè	动	warn
6719	7-9	高空	gāokōng	名	high altitude
6720	7-9	高龄	gāolíng	名、形	elderly
6721	7-9	高明	gāomíng	形、名	brilliant
6722	7-9	告示	gàoshì	名	notice
6723	7-9	搞笑	gǎoxiào	动、形	funny
6724	7-9	高血压	gāoxuèyā	名	hypertension
6725	7-9	高雅	gāoyǎ	形	elegant
6726	7-9	高压	gāoyā	名、形	high pressure
6727	7-9	高涨	gāozhǎng	动、形	surge
6728	7-9	告知	gàozhī	动	inform
6729	7-9	告状	gàozhuàng	动	file a complaint
6730	7-9	搁	gē	动	shelve

6731	7-9	个案	gè' àn	名	case
6732	7-9	戈壁	gēbì	名	Gobi Desert
6733	7-9	疙瘩	gēda	名	pimple
6734	7-9	格格不入	gégé-búrù		incompatible
6735	7-9	隔阂	géhé	名	gap
6736	7-9	格局	géjú	名	pattern
6737	7-9	歌剧	gējù	名	opera
6738	7-9	隔离	gélí	动	isolate
6739	7-9	阁楼	gélóu	名	attic
6740	7-9	耕	gēng	动	plow
6741	7-9	耕地	gēngdì	动、名	farmland
6742	7-9	更改	gēnggǎi	动	modify
6743	7-9	哽咽	gěngyè	动	choke up
6744	7-9	更衣室	gēngyīshì	名	locker room
6745	7-9	耕耘	gēngyún	动	cultivate
6746	7-9	更正	gēngzhèng	动	correct
6747	7-9	耿直	gěngzhí	形	upright
6748	7-9	根基	gēnjī	名	foundation
6749	7-9	跟进	gēnjìn	动	follow up

6750	7-9	根深蒂固	gēnshēn-dì gù		deep-rooted
6751	7-9	根源	gēnyuán	名、动	source
6752	7-9	根治	gēnzhì	动	eradicate
6753	7-9	搁浅	gēqiǎn	动	run aground
6754	7-9	格式	géshi	名	format
6755	7-9	各抒己见	gèshū-jǐ jiàn		voice one's opinions
6756	7-9	歌颂	gēsòng	动	praise
6757	7-9	个头儿	gètóur	名	height
6758	7-9	歌舞	gēwǔ	名	song and dance
6759	7-9	革新	géxīn	动	innovate
6760	7-9	歌谣	gēyáo	名	ballad
6761	7-9	搁置	gēzhì	动	set aside
6762	7-9	格子	gézi	名	grid
6763	7-9	鸽子	gēzi	名	pigeon
6764	7-9	拱	gǒng	动	arch
6765	7-9	弓	gōng	名、动	bow
6766	7-9	功	gōng	名	achievement
6767	7-9	攻	gōng	动	attack
6768	7-9	供	gōng	动	supply

6769	7-9	公办	gōngbàn	形	publicly run
6770	7-9	供不应求	gōngbúyìngqiú		short supply
6771	7-9	功臣	gōngchén	名	meritorious official
6772	7-9	公道	gōngdao	形	fair
6773	7-9	功底	gōngdǐ	名	foundation
6774	7-9	宫殿	gōngdiàn	名	palace
6775	7-9	攻读	gōngdú	动	pursue studies
6776	7-9	公费	gōngfèi	名	public expense
6777	7-9	供奉	gòngfèng	动、名	enshrine
6778	7-9	公关	gōngguān	名	public relations
6779	7-9	攻关	gōngguān	动	tackle
6780	7-9	共和国	gònghéguó	名	republic
6781	7-9	工会	gōnghuì	名	labor union
6782	7-9	工匠	gōngjiàng	名	craftsman
6783	7-9	恭敬	gōngjìng	形	respectful
6784	7-9	攻克	gōngkè	动	conquer
6785	7-9	工科	gōngkē	名	engineering
6786	7-9	公款	gōngkuǎn	名	public funds
6787	7-9	功劳	gōngláo	名	credit

6788	7-9	公立	gōnglì	形	public
6789	7-9	功力	gōnglì	名	skill
6790	7-9	功利	gōnglì	名	utilitarian
6791	7-9	功率	gōnglǜ	名	power
6792	7-9	共鸣	gòngmíng	动	resonance
6793	7-9	公墓	gōngmù	名	cemetery
6794	7-9	供暖	gōngnuǎn	动	heating supply
6795	7-9	公仆	gōngpú	名	civil servant
6796	7-9	公顷	gōngqǐng	量	hectare
6797	7-9	供求	gōngqiú	名	supply and demand
6798	7-9	公然	gōngrán	副	openly
6799	7-9	共识	gòngshí	名	consensus
6800	7-9	公示	gōngshì	动	public notice
6801	7-9	公式	gōngshì	名	formula
6802	7-9	公事	gōngshì	名	official business
6803	7-9	攻势	gōngshì	名	offensive
6804	7-9	宫廷	gōngtíng	名	court
6805	7-9	共同体	gòngtóngtǐ	名	community
6806	7-9	恭维	gōngwéi	动	flatter

6807	7-9	公务	gōngwù	名	public affairs
6808	7-9	共性	gòngxìng	名	commonality
6809	7-9	供需	gōngxū	名	supply-demand
6810	7-9	供养	gōngyǎng	动	support
6811	7-9	供应链	gōngyìngliàn	名	supply chain
6812	7-9	公用	gōngyòng	动	public use
6813	7-9	公约	gōngyuē	名	convention
6814	7-9	公证	gōngzhèng	动	notarize
6815	7-9	工整	gōngzhěng	形	neat
6816	7-9	公职	gōngzhí	名	public office
6817	7-9	勾	gōu	动	hook
6818	7-9	钩	gōu	名、动	hook
6819	7-9	构建	gòujiàn	动	construct
6820	7-9	勾结	gōujié	动	collude
6821	7-9	勾勒	gōulè	动	outline
6822	7-9	够呛	gòuqiàng	形	tough
6823	7-9	构思	gòusī	动	conceive
6824	7-9	构想	gòuxiǎng	动、名	former
6825	7-9	故	gù	副、连	therefore

6826	7-9	雇	gù	动	hire
6827	7-9	股	gǔ	量	share
6828	7-9	瓜分	guāfēn	动	divide up
6829	7-9	寡妇	guǎfu	名	widow
6830	7-9	挂钩	guàgōu	动、名	link
6831	7-9	乖	guāi	形	well-behaved
6832	7-9	怪不得	guàibude	动、副	no wonder
6833	7-9	乖巧	guāiqiǎo	形	obedient
6834	7-9	怪物	guàiwu	名	monster
6835	7-9	怪异	guàiyì	形、名	strange
6836	7-9	拐杖	guǎizhàng	名	crutch
6837	7-9	刮目相看	guāmù-xiāngkà n		view with new eyes
6838	7-9	惯	guàn	动	habit
6839	7-9	灌	guàn	动	pour
6840	7-9	官兵	guānbīng	名	officers and soldiers
6841	7-9	棺材	guāncai	名	coffin
6842	7-9	观测	guāncè	动	observe
6843	7-9	贯彻	guàncè	动	implement

6844	7-9	贯穿	guàncchuān	动	run through
6845	7-9	灌溉	guàngàì	动	irrigate
6846	7-9	观感	guāngǎn	名	impression
6847	7-9	光彩	guāngcǎi	名、形	splendor
6848	7-9	光顾	guānggù	动	visit
6849	7-9	光滑	guānghuá	形	smooth
6850	7-9	光环	guānghuán	名	halo
6851	7-9	光辉	guānghuī	名、形	brilliance
6852	7-9	光缆	guānglǎn	名	fiber optic cable
6853	7-9	光芒	guāngmáng	名	radiance
6854	7-9	光明磊落	guāngmíng-lěi luò		upright and frank
6855	7-9	光盘	guāngpán	名	disc
6856	7-9	光荣	guāngróng	形、名	honor
6857	7-9	广义	guǎngyì	名	broad sense
6858	7-9	光泽	guāngzé	名	luster
6859	7-9	挂念	guàniàn	动	miss
6860	7-9	管家	guǎnjiā	名	housekeeper
6861	7-9	管教	guǎnjiào	动、名	discipline

6862	7-9	关节	guānjié	名	joint
6863	7-9	惯例	guànlì	名	custom
6864	7-9	官吏	guānlì	名	official
6865	7-9	官僚	guānliáo	名	bureaucrat
6866	7-9	观摩	guānmó	动	observe
6867	7-9	关切	guānqiè	动	concern
6868	7-9	灌输	guànshū	动	instill
6869	7-9	关税	guānshuì	名	tariff
6870	7-9	官司	guānsi	名	lawsuit
6871	7-9	贯通	guàntōng	动	connect
6872	7-9	罐头	guàntou	名	canned food
6873	7-9	关头	guāntóu	名	critical moment
6874	7-9	观望	guānwàng	动	wait and see
6875	7-9	管辖	guǎnxiá	动	jurisdiction
6876	7-9	惯性	guànxìng	名	inertia
6877	7-9	管用	guǎnyòng	形	useful
6878	7-9	关照	guānzhào	动	take care
6879	7-9	挂失	guàshī	动	report loss
6880	7-9	瓜子	guāzǐ	名	seeds

6881	7-9	孤单	gūdān	形	lonely
6882	7-9	鼓动	gǔdòng	动	incite
6883	7-9	古董	gǔdǒng	名	antique
6884	7-9	股东	gǔdōng	名	shareholder
6885	7-9	孤儿	gū'ér	名	orphan
6886	7-9	股份	gǔfèn	名	shares
6887	7-9	辜负	gūfù	动	betray
6888	7-9	骨干	gǔgàn	名	backbone
6889	7-9	骨骼	gǔgé	名	skeleton
6890	7-9	古怪	gǔguài	形	peculiar
6891	7-9	固化	gùhuà	动	solidify
6892	7-9	鬼	guǐ	名、形	ghost
6893	7-9	龟	guī	名	turtle
6894	7-9	瑰宝	guībǎo	名	treasure
6895	7-9	贵宾	guìbīn	名	distinguished guest
6896	7-9	规格	guīgé	名	specification
6897	7-9	归根到底	guīgēn-dàodǐ		in the final analysis
6898	7-9	桂花	guìhuā	名	osmanthus
6899	7-9	轨迹	guǐjì	名	trajectory

6900	7-9	诡计	guǐ jì	名	trick
6901	7-9	归结	guī jié	动	sum up
6902	7-9	归来	guī lái	动	return
6903	7-9	归纳	guī nà	动	induce
6904	7-9	闺女	guī nǚ	名	daughter
6905	7-9	归属	guī shǔ	动	belonging
6906	7-9	归宿	guī sù	名	destination
6907	7-9	柜台	guì tái	名	counter
6908	7-9	归于	guī yú	动	attribute to
6909	7-9	规章	guī zhāng	名	rules
6910	7-9	贵族	guì zú	名	nobility
6911	7-9	顾及	gù jí	动	consider
6912	7-9	古籍	gǔ jí	名	ancient books
6913	7-9	骨架	gǔ jià	名	framework
6914	7-9	古今中外	gǔ jīn-zhōngwài i		throughout history
6915	7-9	孤立	gū lì	形、动	isolate
6916	7-9	孤零零	gū líng líng	形	all alone
6917	7-9	孤陋寡闻	gū lòu-guǎ wén		ignorant

6918	7-9	顾虑	gùlǜ	动、名	misgivings
6919	7-9	股民	gǔmín	名	stock investor
6920	7-9	顾名思义	gùmíng-sīyì		as the name implies
6921	7-9	滚动	gǔndòng	动	roll
6922	7-9	裹	guǒ	动	wrap
6923	7-9	过意不去	guò yì bú qù		feel sorry
6924	7-9	过半	guòbàn	动	more than half
6925	7-9	过不去	guòbùqù	动	can't get through
6926	7-9	过错	guòcuò	名	fault
6927	7-9	过道	guòdào	名	passageway
6928	7-9	果断	guǒduàn	形	decisive
6929	7-9	国防	guófáng	名	national defense
6930	7-9	过关	guòguān	动	pass
6931	7-9	国徽	guóhuī	名	national emblem
6932	7-9	过奖	guòjiǎng	动	overpraise
6933	7-9	过境	guòjìng	动	transit
6934	7-9	过量	guòliàng	动	excessive
6935	7-9	过滤	guòlǜ	动	filter
6936	7-9	国民	guómín	名	citizen

6937	7-9	过剩	guòshèng	动	surplus
6938	7-9	过失	guòshī	名	mistake
6939	7-9	过头	guòtóu	形	excessive
6940	7-9	国土	guótǔ	名	territory
6941	7-9	过往	guòwǎng	动、名	past
6942	7-9	过问	guòwèn	动	inquire
6943	7-9	国务院	guówùyuàn	名	State Council
6944	7-9	国学	guóxué	名	national studies
6945	7-9	过瘾	guòyǐn	形	addictive
6946	7-9	过硬	guòyìng	形	tough
6947	7-9	国有	guóyǒu	动	state-owned
6948	7-9	果真	guǒzhēn	副、连	really
6949	7-9	古朴	gǔpǔ	形	simple
6950	7-9	骨气	gǔqì	名	integrity
6951	7-9	姑且	gūqiě	副	for the time being
6952	7-9	顾全大局	gùquán-dàjú		take the overall situation into account
6953	7-9	固然	gùrán	连	of course
6954	7-9	估算	gūsuàn	动	estimate

6955	7-9	谷物	gǔwù	名	grain
6956	7-9	雇佣	gùyōng	动	employ
6957	7-9	固有	gùyǒu	形	inherent
6958	7-9	雇员	gùyuán	名	employee
6959	7-9	骨折	gǔzhé	动	fracture
6960	7-9	固执	gùzhì	形	stubborn
6961	7-9	雇主	gùzhǔ	名	employer
6962	7-9	海报	hǎibào	名	poster
6963	7-9	海滨	hǎibīn	名	seaside
6964	7-9	害虫	hàichóng	名	pest
6965	7-9	海盗	hǎidào	名	pirate
6966	7-9	海军	hǎijūn	名	navy
6967	7-9	海量	hǎiliàng	名、形	huge amount
6968	7-9	海绵	hǎimián	名	sponge
6969	7-9	骇人听闻	hàiréntīngwén		shocking
6970	7-9	海滩	hǎitān	名	beach
6971	7-9	海豚	hǎitún	名	dolphin
6972	7-9	海湾	hǎiwān	名	bay
6973	7-9	海峡	hǎixiá	名	strait

6974	7-9	海啸	hǎixiào	名	tsunami
6975	7-9	海运	hǎiyùn	动	shipping
6976	7-9	海藻	hǎizǎo	名	seaweed
6977	7-9	函	hán	名	letter
6978	7-9	酣畅	hānchàng	形	exhilarated
6979	7-9	寒带	hándài	名	frigid zone
6980	7-9	汉服	hànfú	名	Han clothing
6981	7-9	涵盖	hángài	动	cover
6982	7-9	航海	hánghǎi	动	navigation
6983	7-9	行家	hángjia	名	expert
6984	7-9	行列	hángliè	名	rank
6985	7-9	行情	hángqíng	名	market conditions
6986	7-9	夯实	hāngshí	动	solidify
6987	7-9	航天	hángtiān	动	aerospace
6988	7-9	航天员	hángtiānyuán	名	astronaut
6989	7-9	航行	hángxíng	动	sail
6990	7-9	航运	hángyùn	名	shipping
6991	7-9	憨厚	hānhòu	形	honest
6992	7-9	含糊	hánhu	形	vague

6993	7-9	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo		outstanding contribution
6994	7-9	酣睡	hānshuì	动	sleep soundly
6995	7-9	捍卫	hànwèi	动	defend
6996	7-9	含蓄	hánxù	动、形	implicit
6997	7-9	寒暄	hánxuān	动	exchange greetings
6998	7-9	耗	hào	动	consume
6999	7-9	好比	hǎobǐ	动	just like
7000	7-9	号称	hàochēng	动	claim to be
7001	7-9	好歹	hǎodǎi	名、副	at least
7002	7-9	耗费	hàofèi	动	consume
7003	7-9	浩瀚	hàohàn	形	vast
7004	7-9	豪华	háohuá	形	luxurious
7005	7-9	浩劫	hàojié	名	catastrophe
7006	7-9	豪迈	háomài	形	bold
7007	7-9	好胜	hàoshèng	形	competitive
7008	7-9	耗时	hàoshí	动	time-consuming
7009	7-9	好受	hǎoshòu	形	comfortable
7010	7-9	好说	hǎoshuō	动	easy to handle
7011	7-9	好似	hǎosì	动	seem like

7012	7-9	好心	hǎoxīn	名	kind-hearted
7013	7-9	好意	hǎoyì	名	good intention
7014	7-9	好在	hǎozài	副	fortunately
7015	7-9	何	hé	代	what
7016	7-9	和2	hé	形	and
7017	7-9	核	hé	名	nuclear
7018	7-9	呵	hē	动	scold
7019	7-9	和蔼	hé' ǎi	形	kind
7020	7-9	何必	hébì	副	why bother
7021	7-9	喝彩	hècǎi	动	cheer
7022	7-9	核查	héchá	动	verify
7023	7-9	合唱	héchàng	动	chorus
7024	7-9	何等	héděng	代、副	how
7025	7-9	贺电	hèdiàn	名	congratulatory telegram
7026	7-9	核电站	hédiànzhàn	名	nuclear power plant
7027	7-9	核对	héduì	动	check
7028	7-9	和好	héhǎo	形、动	reconcile
7029	7-9	合乎	héhū	动	in line with
7030	7-9	呵护	hēhù	动	care for

7031	7-9	荷花	héhuā	名	lotus
7032	7-9	合伙	héhuǒ	动	partner
7033	7-9	黑客	hēikè	名	hacker
7034	7-9	黑马	hēimǎ	名	dark horse
7035	7-9	黑名单	hēimíngdān	名	blacklist
7036	7-9	合计	héjì	动	total
7037	7-9	和解	héjiě	动	settle
7038	7-9	何苦	hékǔ	副	why suffer
7039	7-9	何况	hékuàng	连	let alone
7040	7-9	鹤立鸡群	hèlì jīqún		stand out
7041	7-9	禾苗	hémiáo	名	seedlings
7042	7-9	和睦	hémù	形	harmonious
7043	7-9	恨不得	hènbude	动	can't wait
7044	7-9	核能	hénéng	名	nuclear energy
7045	7-9	横	héng	形	horizontal
7046	7-9	哼	hēng	动	snort
7047	7-9	横向	héngxiàng	形	horizontal
7048	7-9	恒星	héngxīng	名	fixed star
7049	7-9	河畔	hépàn	名	riverside

7050	7-9	和平共处	hépíng gòngchǔ		peaceful coexistence
7051	7-9	和气	héqì	形、名	friendly
7052	7-9	赫然	hèrán	形	suddenly
7053	7-9	和尚	héshang	名	monk
7054	7-9	核实	héshí	动	verify
7055	7-9	核桃	hétáo	名	walnut
7056	7-9	核武器	hévǔqì	名	nuclear weapon
7057	7-9	贺信	hèxìn	名	congratulatory letter
7058	7-9	合约	héyuē	名	contract
7059	7-9	何止	hézhǐ	动	far more than
7060	7-9	合资	hézī	动	joint venture
7061	7-9	哄	hǒng	动	coax
7062	7-9	轰	hōng	拟声、动	bombard
7063	7-9	烘	hōng	动	bake
7064	7-9	烘焙	hōngbèi	动	baking
7065	7-9	轰动	hōngdòng	动	sensational
7066	7-9	烘干	hōnggān	动	dry
7067	7-9	宏观	hóngguān	形	macro

7068	7-9	红火	hónghuo	形	booming
7069	7-9	红利	hónglì	名	dividend
7070	7-9	洪亮	hóngliàng	形	loud and clear
7071	7-9	红扑扑	hóngpūpū	形	rosy
7072	7-9	红润	hónggrùn	形	ruddy
7073	7-9	红薯	hóngshǔ	名	sweet potato
7074	7-9	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào		burst into laughter
7075	7-9	烘托	hōngtuō	动	set off
7076	7-9	宏伟	hóngwěi	形	magnificent
7077	7-9	弘扬	hóngyáng	动	promote
7078	7-9	轰炸	hōngzhà	动	bomb
7079	7-9	吼	hǒu	动	roar
7080	7-9	后备	hòubèi	形、名	reserve
7081	7-9	后备箱	hòubèixiāng	名	trunk
7082	7-9	厚道	hòudao	形	honest
7083	7-9	后盾	hòudùn	名	backing
7084	7-9	后顾之忧	hòugùzhīyōu		future worries
7085	7-9	喉咙	hóulóng	名	throat

7086	7-9	后勤	hòuqín	名	logistics
7087	7-9	后世	hòushì	名	future generations
7088	7-9	后台	hòutái	名	backend
7089	7-9	后续	hòuxù	形	follow-up
7090	7-9	候选人	hòuxuǎnrén	名	candidate
7091	7-9	后裔	hòuyì	名	descendant
7092	7-9	后遗症	hòuyízhèng	名	aftereffect
7093	7-9	糊	hú	动	paste
7094	7-9	护	hù	动	protect
7095	7-9	呼	hū	动	call
7096	7-9	花瓣	huābàn	名	petal
7097	7-9	划不来	huábulái	形	not worth it
7098	7-9	画册	huàcè	名	album
7099	7-9	划得来	huádelái	形	worth it
7100	7-9	化肥	huàféi	名	chemical fertilizer
7101	7-9	花卉	huāhuì	名	flowers
7102	7-9	怀抱	huáibào	动、名	embrace
7103	7-9	怀旧	huáijiù	动	nostalgic
7104	7-9	槐树	huáishù	名	locust tree

7105	7-9	滑稽	huájī	形	ridiculous
7106	7-9	化解	huàjiě	动	resolve
7107	7-9	花蕾	huālěi	名	bud
7108	7-9	华丽	huálì	形	gorgeous
7109	7-9	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng		add the finishing touch
7110	7-9	缓	huǎn	动	slow
7111	7-9	环比	huánbǐ	动	month-on-month
7112	7-9	焕发	huànfā	动	revitalize
7113	7-9	晃	huàng	动	shake
7114	7-9	晃	huǎng	动	sway
7115	7-9	荒	huāng	动	desolate
7116	7-9	慌	huāng	形	panic
7117	7-9	荒诞	huāngdàn	形	absurd
7118	7-9	晃动	huàngdang	动	sway
7119	7-9	皇宫	huánggōng	名	palace
7120	7-9	皇后	huánghòu	名	empress
7121	7-9	谎话	huǎnghuà	名	lie
7122	7-9	黄昏	huánghūn	名	dusk

7123	7-9	荒凉	huāngliáng	形	desolate
7124	7-9	慌乱	huāngluàn	形	flustered
7125	7-9	慌忙	huāngmáng	形	hurried
7126	7-9	荒谬	huāngmiù	形	ridiculous
7127	7-9	恍然大悟	huǎngrán-dàwù		suddenly realize
7128	7-9	皇上	huángshang	名	emperor
7129	7-9	皇室	huángshì	名	royal family
7130	7-9	荒唐	huāngtáng	形	preposterous
7131	7-9	谎言	huǎngyán	名	lie
7132	7-9	慌张	huāngzhāng	形	panic
7133	7-9	缓和	huǎnhé	形、动	ease
7134	7-9	欢呼	huānhū	动	cheer
7135	7-9	欢聚	huānjù	动	reunion
7136	7-9	幻觉	huànjúé	名	illusion
7137	7-9	欢快	huānkuài	形	joyful
7138	7-9	唤起	huànqǐ	动	arouse
7139	7-9	环球	huánqiú	动	global
7140	7-9	换取	huànqǔ	动	exchange for
7141	7-9	焕然一新	huànrán-yìxīn		completely renewed

7142	7-9	环绕	huánrào	动	surround
7143	7-9	欢声笑语	huānshēng-xià oyǔ		laughter and cheers
7144	7-9	唤醒	huànxǐng	动	awaken
7145	7-9	幻影	huànyǐng	名	phantom
7146	7-9	华侨	huáqiáo	名	overseas Chinese
7147	7-9	哗然	huárán	形	uproar
7148	7-9	华人	huárén	名	Chinese
7149	7-9	化身	huàshēn	名	incarnate
7150	7-9	画蛇添足	huàshé-tiānzú		ruin everything
7151	7-9	划时代	huàshídài	形	epoch-making
7152	7-9	划算	huásuàn	动、形	cost-effective
7153	7-9	滑梯	huátī	名	slide
7154	7-9	花纹	huāwén	名	pattern
7155	7-9	化险为夷	huàxiǎnwéiyí		turn danger into safety
7156	7-9	化验	huàyàn	动	test
7157	7-9	花样	huāyàng	名	variety
7158	7-9	华裔	huáyì	名	ethnic Chinese
7159	7-9	话语	huàyǔ	名	speech

7160	7-9	互补	hùbǔ	动	complementary
7161	7-9	呼唤	hūhuàn	动	call
7162	7-9	毁	huǐ	动	destroy
7163	7-9	回避	huíbì	动	avoid
7164	7-9	会场	huìchǎng	名	venue
7165	7-9	回归	huíguī	动	return
7166	7-9	回合	huíhé	名	round
7167	7-9	汇合	huìhé	动	merge
7168	7-9	悔恨	huǐhèn	动	remorse
7169	7-9	毁坏	huǐhuài	动	damage
7170	7-9	辉煌	huīhuáng	形	brilliant
7171	7-9	挥霍	huīhuò	动	squander
7172	7-9	汇集	huìjí	动	gather
7173	7-9	汇聚	huìjù	动	converge
7174	7-9	回馈	huíkùi	动	feedback
7175	7-9	贿赂	huìlù	动、名	bribe
7176	7-9	回落	huíluò	动	decline
7177	7-9	会面	huìmiàn	动	meet
7178	7-9	毁灭	huǐmiè	动	destroy

7179	7-9	回升	huí shēng	动	rebound
7180	7-9	绘声绘色	huì shēng-huì s è		vivid
7181	7-9	回首	huí shǒu	动	look back
7182	7-9	会谈	huì tán	动	talks
7183	7-9	回味	huí wèi	名、动	aftertaste
7184	7-9	会晤	huì wù	动	meeting
7185	7-9	挥舞	huī wǔ	动	wave
7186	7-9	回想	huí xiǎng	动	recall
7187	7-9	会意	huì yì	动	grasp the meaning
7188	7-9	回忆录	huí yì lù	名	memoir
7189	7-9	回应	huí yìng	动	respond
7190	7-9	会诊	huì zhěn	动	joint consultation
7191	7-9	绘制	huì zhì	动	draw up
7192	7-9	呼救	hū jiù	动	call for help
7193	7-9	忽冷忽热	hū lěng-hū rè		hot and cold
7194	7-9	狐狸	hú li	名	fox
7195	7-9	护理	hù lǐ	动	nursing
7196	7-9	胡乱	hú luàn	副	messy

7197	7-9	昏	hūn	动	dizzy
7198	7-9	荤	hūn	名	meat dish
7199	7-9	胡闹	húnào	动	make trouble
7200	7-9	昏迷	hūnmí	动	coma
7201	7-9	婚纱	hūnshā	名	wedding dress
7202	7-9	浑身	húnshēn	名	all over
7203	7-9	混淆	hùnxiáo	动	confuse
7204	7-9	混浊	hùnzhuó	形	murky
7205	7-9	豁	huō	动	open-minded
7206	7-9	火爆	huǒbào	形	booming
7207	7-9	豁出去	huōchuqu	动	go all out
7208	7-9	豁达	huòdá	形	open-hearted
7209	7-9	或多或少	huòduō-huòshǎo		more or less
7210	7-9	活该	huógāi	动	deserve it
7211	7-9	祸害	huòhài	名、动	harm
7212	7-9	火候	huǒhou	名	proper timing
7213	7-9	火花	huǒhuā	名	spark
7214	7-9	火箭	huǒjiàn	名	rocket

7215	7-9	火炬	huǒjù	名	torch
7216	7-9	火辣辣	huǒlǎlǎ	形	spicy
7217	7-9	活期	huóqī	形	demand deposit
7218	7-9	火热	huǒrè	形	fiery
7219	7-9	火山	huǒshān	名	volcano
7220	7-9	伙食	huǒshí	名	meals
7221	7-9	火速	huǒsù	副	rapid
7222	7-9	火腿	huǒtuǐ	名	ham
7223	7-9	获悉	huòxī	动	learn of
7224	7-9	火焰	huǒyàn	名	flame
7225	7-9	货运	huòyùn	名	freight
7226	7-9	湖泊	húpō	名	lake
7227	7-9	呼声	hūshēng	名	voice
7228	7-9	胡说	húshuō	动	nonsense
7229	7-9	胡思乱想	húsī-luànxiǎng		wild thoughts
7230	7-9	糊涂	hútu	形	confused
7231	7-9	呼啸	hūxiào	动	howl
7232	7-9	呼应	hūyìng	动	echo

7233	7-9	忽悠	hūyou	动	mislead
7234	7-9	呼吁	hūyù	动	appeal
7235	7-9	即	jí	副	namely
7236	7-9	计	jì	动、名	count
7237	7-9	忌	jì	动	avoid
7238	7-9	剂	jì	名、量	agent
7239	7-9	继	jì	连	continue
7240	7-9	祭	jì	动	sacrifice
7241	7-9	暨	jì	连	and
7242	7-9	积	jī	动	accumulate
7243	7-9	继而	jì'ér	连	then
7244	7-9	驾	jià	动、量	drive
7245	7-9	假定	jiǎdìng	动	assume
7246	7-9	家伙	jiāhuo	名	guy
7247	7-9	家教	jiājiào	名	family education
7248	7-9	佳节	jiājié	名	festival
7249	7-9	加紧	jiājǐn	动	step up
7250	7-9	家境	jiājìng	名	family background
7251	7-9	假冒	jiǎmào	动	counterfeit

7252	7-9	加盟	jiāméng	动	join
7253	7-9	贱	jiàn	形	cheap
7254	7-9	溅	jiàn	动	splash
7255	7-9	拣	jiǎn	动	pick
7256	7-9	兼	jiān	动	combine
7257	7-9	煎	jiān	动	fry
7258	7-9	煎熬	jiān'áo	动	torment
7259	7-9	鉴别	jiànbíé	动	identify
7260	7-9	剪彩	jiǎncǎi	动	ribbon-cutting
7261	7-9	检察	jiǎnchá	动	prosecution
7262	7-9	监察	jiānchá	动	supervision
7263	7-9	简称	jiǎnchēng	名、动	abbreviation
7264	7-9	间谍	jiàndié	名	spy
7265	7-9	间断	jiànduàn	动	interrupt
7266	7-9	简短	jiǎnduǎn	形	brief
7267	7-9	尖端	jiānduān	名、形	cutting-edge
7268	7-9	见多识广	jiànduō-shíguāng		experienced
7269	7-9	减负	jiǎnfù	动	reduce burden

7270	7-9	肩负	jiānfù	动	shoulder
7271	7-9	桨	jiǎng	名	paddle
7272	7-9	姜	jiāng	名	ginger
7273	7-9	僵	jiāng	形	stiff
7274	7-9	奖杯	jiǎngbēi	名	trophy
7275	7-9	僵化	jiānghuà	动	rigid
7276	7-9	将就	jiāngjiu	动	make do
7277	7-9	僵局	jiāngjú	名	deadlock
7278	7-9	讲理	jiǎnglǐ	动、形	be reasonable
7279	7-9	降临	jiànglín	动	descend
7280	7-9	江山	jiāngshān	名	territory
7281	7-9	奖赏	jiǎngshǎng	动	reward
7282	7-9	兼顾	jiāngù	动	balance
7283	7-9	监管	jiānguǎn	动	supervise
7284	7-9	坚果	jiānguǒ	名	nut
7285	7-9	奖项	jiǎngxiàng	名	award
7286	7-9	僵硬	jiāngyìng	形	rigid
7287	7-9	监护	jiānhù	动	guardianship
7288	7-9	嘉年华	jiāniánhuá	名	carnival

7289	7-9	剪辑	jiǎnjí	动	edit
7290	7-9	见解	jiànjiě	名	insight
7291	7-9	简洁	jiǎnjié	形	concise
7292	7-9	艰巨	jiǎnjù	形	arduous
7293	7-9	监控	jiānkòng	动	monitor
7294	7-9	简练	jiǎnliàn	形	succinct
7295	7-9	见利忘义	jiànlì-wàngyì		forget morals for profit
7296	7-9	简陋	jiǎnlòu	形	crude
7297	7-9	健美	jiànměi	形、名	fitness
7298	7-9	减免	jiǎnmiǎn	动	exempt
7299	7-9	歼灭	jiānmiè	动	annihilate
7300	7-9	坚韧	jiānrèn	形	tough
7301	7-9	兼任	jiānrèn	动	hold concurrently
7302	7-9	见仁见智	jiànrén-jìanzhì		different opinions
7303	7-9	兼容	jiānróng	动	compatible
7304	7-9	尖锐	jiānrùi	形	sharp
7305	7-9	鉴赏	jiànshǎng	动	appreciate
7306	7-9	见识	jiànshi	动、名	experience

7307	7-9	坚实	jiānshí	形	solid
7308	7-9	监视	jiānshì	动	surveil
7309	7-9	坚守	jiānshǒu	动	stand firm
7310	7-9	建树	jiànshù	动、名	achievement
7311	7-9	践踏	jiàntà	动	trample
7312	7-9	检讨	jiǎntǎo	动、名	review
7313	7-9	简体字	jiǎntǐzì	名	simplified characters
7314	7-9	减退	jiǎntuì	动	decline
7315	7-9	见外	jiànwài	形	treat as outsider
7316	7-9	见闻	jiànwén	名	what one sees and hears
7317	7-9	间隙	jiànxi	名	gap
7318	7-9	艰险	jiānxiǎn	形	dangerous
7319	7-9	见效	jiànxiào	动	take effect
7320	7-9	间歇	jiànxiē	动	pause
7321	7-9	坚信	jiānxìn	动	firmly believe
7322	7-9	简要	jiǎnyào	形	brief
7323	7-9	简易	jiǎnyì	形	simple
7324	7-9	见义勇为	jiànyì-yǒngwéi		act bravely

7325	7-9	鉴于	jiànyú	介、连	in view of
7326	7-9	监狱	jiānyù	名	prison
7327	7-9	奸诈	jiānzhà	形	treacherous
7328	7-9	见证	jiànzhèng	动、名	witness
7329	7-9	健壮	jiànzhuàng	形	robust
7330	7-9	嚼	jiáo	动	chew
7331	7-9	绞	jiǎo	动	twist
7332	7-9	搅	jiǎo	动	stir
7333	7-9	缴	jiǎo	动	pay
7334	7-9	焦	jiāo	形	focus
7335	7-9	叫板	jiàobǎn	动	challenge
7336	7-9	搅拌	jiǎobàn	动	mix
7337	7-9	交叉	jiāochā	动	cross
7338	7-9	轿车	jiàochē	名	sedan
7339	7-9	交代	jiāodài	动	explain
7340	7-9	交锋	jiāofēng	动	clash
7341	7-9	交付	jiāofù	动	deliver
7342	7-9	娇惯	jiāoguàn	动	spoil
7343	7-9	叫好	jiàohǎo	动	cheer

7344	7-9	交互	jiāohù	副、动	interact
7345	7-9	狡猾	jiǎohuá	形	cunning
7346	7-9	交集	jiāojí	动	overlap
7347	7-9	焦急	jiāojí	形	anxious
7348	7-9	交界	jiāojiè	动	boundary
7349	7-9	交接	jiāojiē	动	handover
7350	7-9	较劲	jiàojìn	动	compete
7351	7-9	教科书	jiàokēshū	名	textbook
7352	7-9	较量	jiàoliàng	动	contest
7353	7-9	缴纳	jiǎonà	动	pay
7354	7-9	交纳	jiǎonà	动	submit
7355	7-9	胶囊	jiǎonáng	名	capsule
7356	7-9	娇气	jiāoqì	形	delicate
7357	7-9	交情	jiāoqing	名	friendship
7358	7-9	交涉	jiāoshè	动	negotiate
7359	7-9	礁石	jiāoshí	名	reef
7360	7-9	脚踏实地	jiǎotāshídì		down to earth
7361	7-9	交替	jiāotì	动	alternate
7362	7-9	教条	jiàotiáo	名、形	dogma

7363	7-9	交头接耳	jiāotóu–jiē’ ěr		whisper
7364	7-9	交响乐	jiāoxiǎngyuè	名	symphony
7365	7-9	侥幸	jiǎoxìng	形	luckily
7366	7-9	教养	jiàoyǎng	动、名	upbringing
7367	7-9	郊游	jiāoyóu	动	outing
7368	7-9	焦躁	jiāozào	形	irritable
7369	7-9	矫正	jiǎozhèng	动	correct
7370	7-9	交织	jiāozhī	动	interweave
7371	7-9	家禽	jiāqín	名	poultry
7372	7-9	架势	jiàshi	名	posture
7373	7-9	假使	jiǎshǐ	连	if
7374	7-9	家世	jiāshì	名	family background
7375	7-9	价位	jiàwèi	名	price level
7376	7-9	佳肴	jiāyáo	名	delicacy
7377	7-9	家用	jiāyòng	名、形	household use
7378	7-9	驾驭	jiàyù	动	master
7379	7-9	家喻户晓	jiāyù–hùxiǎo		widely known
7380	7-9	夹杂	jiāzá	动	mixed

7381	7-9	家政	jiāzhèng	名	housekeeping
7382	7-9	加之	jiāzhī	连	moreover
7383	7-9	价值观	jiàzhíguān	名	values
7384	7-9	嫁妆	jiàzhuang	名	dowry
7385	7-9	假装	jiǎzhuāng	动	pretend
7386	7-9	架子	jiàzi	名	airs
7387	7-9	夹子	jiāzi	名	clip
7388	7-9	家族	jiāzú	名	clan
7389	7-9	基本功	jīběngōng	名	fundamentals
7390	7-9	级别	jíbié	名	level
7391	7-9	机舱	jīcāng	名	cabin
7392	7-9	计策	jìcè	名	strategy
7393	7-9	基层	jīcéng	名	grassroots
7394	7-9	急促	jícù	形	urgent
7395	7-9	激荡	jīdàng	动	surge
7396	7-9	祭奠	jìdiàn	动	memorial
7397	7-9	积淀	jīdiàn	动、名	accumulate
7398	7-9	机动	jīdòng	形	mobile
7399	7-9	极度	jídù	副	extreme

7400	7-9	嫉妒	jídù	动	jealousy
7401	7-9	忌妒	jìdù	动	jealousy
7402	7-9	劫	jié	动	rob
7403	7-9	截	jié	动、量	cut off
7404	7-9	戒	jiè	动	avoid
7405	7-9	界	jiè	名、后缀	boundary
7406	7-9	皆	jiē	副	all
7407	7-9	揭	jiē	动	reveal
7408	7-9	接二连三	jiē' èr-liáns ān		one after another
7409	7-9	洁白	jiébái	形	pure white
7410	7-9	接班	jiēbān	动	take over
7411	7-9	接班人	jiēbānrén	名	successor
7412	7-9	戒备	jièbèi	动	alert
7413	7-9	阶层	jiēcéng	名	stratum
7414	7-9	劫持	jiéchí	动	hijack
7415	7-9	解除	jiěchú	动	remove
7416	7-9	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ		everyone happy
7417	7-9	界定	jièdìng	动	define

7418	7-9	揭发	jiēfā	动	expose
7419	7-9	街坊	jiēfang	名	neighbors
7420	7-9	解雇	jiěgù	动	dismiss
7421	7-9	接轨	jiēguǐ	动	align with
7422	7-9	阶级	jiējí	名	class
7423	7-9	接济	jiējì	动	relieve
7424	7-9	节俭	jiéjiǎn	形	thrifty
7425	7-9	接见	jiējiàn	动	meet
7426	7-9	洁净	jiéjìng	形	clean
7427	7-9	捷径	jiéjìng	名	shortcut
7428	7-9	结晶	jiéjīng	动、名	crystallize
7429	7-9	竭尽全力	jiéjìn-quánlì		do one's utmost
7430	7-9	解救	jiějiù	动	rescue
7431	7-9	结局	jiéjú	名	ending
7432	7-9	解渴	jiěkě	动	quench thirst
7433	7-9	借口	jièkǒu	名	excuse
7434	7-9	竭力	jiélì	副	try one's best
7435	7-9	接力	jiēlì	动	relay
7436	7-9	揭露	jiēlù	动	expose

7437	7-9	接纳	jiēnà	动	accept
7438	7-9	解剖	jiěpōu	动	dissect
7439	7-9	节气	jiéqì	名	solar term
7440	7-9	截然不同	jié rán-bù tóng		completely different
7441	7-9	介入	jièrù	动	intervene
7442	7-9	解散	jiěsàn	动	dissolve
7443	7-9	结识	jiéshí	动	get acquainted
7444	7-9	届时	jièshí	副	by then
7445	7-9	揭示	jiēshì	动	reveal
7446	7-9	接手	jiēshǒu	动	take over
7447	7-9	结算	jiésuàn	动	settle accounts
7448	7-9	解体	jiětǐ	动	disintegrate
7449	7-9	接替	jiētì	动	replace
7450	7-9	阶梯	jiētī	名	ladder
7451	7-9	借条	jiètiáo	名	IOU
7452	7-9	解脱	jiětuō	动	break free
7453	7-9	解围	jiěwéi	动	relieve
7454	7-9	解析	jiěxī	动	analyze
7455	7-9	界限	jièxiàn	名	limit

7456	7-9	界线	jièxiàn	名	boundary
7457	7-9	揭晓	jiēxiǎo	动	announce
7458	7-9	介意	jièyì	动	mind
7459	7-9	节衣缩食	jiéyī-suōshí		live frugally
7460	7-9	借用	jièyòng	动	borrow
7461	7-9	介于	jièyú	动	between
7462	7-9	解约	jiěyuē	动	terminate
7463	7-9	节制	jiézhì	动	moderate
7464	7-9	继父	jìfù	名	stepfather
7465	7-9	肌肤	jīfū	名	skin
7466	7-9	急功近利	jígōng-jìnlì		seek quick success
7467	7-9	籍贯	jíguàn	名	ancestral home
7468	7-9	机关	jīguān	名、形	institution
7469	7-9	激光	jīguāng	名	laser
7470	7-9	记号	jìhao	名	mark
7471	7-9	激化	jīhuà	动	intensify
7472	7-9	集会	jíhuì	动、名	assembly
7473	7-9	忌讳	jìhuì	动、名	taboo
7474	7-9	激活	jīhuó	动	activate

7475	7-9	基建	jī jiàn	名	infrastructure
7476	7-9	计较	jì jiào	动	haggle
7477	7-9	寂静	jì jìng	形	quiet
7478	7-9	基金会	jī jīnhuì	名	foundation
7479	7-9	急剧	jí jù	形	drastic
7480	7-9	即可	jí kě	动	immediately
7481	7-9	忌口	jì kǒu	动	diet restriction
7482	7-9	吉利	jí lì	形	auspicious
7483	7-9	极力	jí lì	副	try hard
7484	7-9	剂量	jì liàng	名	dosage
7485	7-9	脊梁	jǐ liáng	名	backbone
7486	7-9	机灵	jī ling	形	smart
7487	7-9	机密	jī mì	形、名	confidential
7488	7-9	继母	jì mǔ	名	stepmother
7489	7-9	劲	jìn	名	strength
7490	7-9	尽	jǐn	动、副	exhaust
7491	7-9	筋	jīn	名	muscle
7492	7-9	禁不住	jīn buzhù	动	cannot help
7493	7-9	进程	jìn chéng	名	process

7494	7-9	紧凑	jǐncòu	形	compact
7495	7-9	竟	jìng	副	unexpectedly
7496	7-9	敬	jìng	动	respect
7497	7-9	茎	jīng	名	stem
7498	7-9	经	jīng	动	through
7499	7-9	精	jīng	形	essence
7500	7-9	鲸	jīng	名	whale
7501	7-9	敬爱	jìng' ài	动	respect
7502	7-9	敬而远之	jìng' éryuǎnz hī		keep distance
7503	7-9	警报	jǐngbào	名	alarm
7504	7-9	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnch éng		spectacular
7505	7-9	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn		budget carefully
7506	7-9	境地	jìngdì	名	situation
7507	7-9	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā		short-sighted
7508	7-9	惊动	jīngdòng	动	disturb
7509	7-9	经度	jīngdù	名	longitude
7510	7-9	精度	jīngdù	名	precision

7511	7-9	经费	jīngfèi	名	funding
7512	7-9	净化	jìnghuà	动	purify
7513	7-9	精华	jīnghuá	名	essence
7514	7-9	惊慌	jīnghuāng	形	panic
7515	7-9	惊慌失措	jīnghuāng-shī cuò		panic-stricken
7516	7-9	竞技	jìngjì	动	competition
7517	7-9	荆棘	jīngjí	名	thorns
7518	7-9	精简	jīngjiǎn	动	streamline
7519	7-9	境界	jìngjiè	名	realm
7520	7-9	警戒	jǐngjiè	动	alert
7521	7-9	兢兢业业	jīngjīngyèyè	形	diligent
7522	7-9	经久不息	jīngjiǔ-bùxī		lasting
7523	7-9	敬礼	jìnglǐ	动	salute
7524	7-9	精练	jīngliàn	形	concise
7525	7-9	经贸	jīngmào	名	trade
7526	7-9	精密	jīngmì	形	precise
7527	7-9	精妙	jīngmiào	形	ingenious
7528	7-9	精明	jīngmíng	形	shrewd

7529	7-9	境内	jìngnèi	名	within borders
7530	7-9	进攻	jìngōng	动	attack
7531	7-9	敬佩	jìngpèi	动	admire
7532	7-9	精疲力竭	jīngpí-lìjié		exhausted
7533	7-9	精品	jīngpǐn	名	premium
7534	7-9	惊奇	jīngqí	形	astonished
7535	7-9	精巧	jīngqiǎo	形	exquisite
7536	7-9	敬请	jìngqǐng	动	please
7537	7-9	警犬	jǐngquǎn	名	police dog
7538	7-9	精神	jīngshén	名	spirit
7539	7-9	精神病	jīngshénbìng	名	mental illness
7540	7-9	警示	jǐngshì	动	warning
7541	7-9	经受	jīngshòu	动	endure
7542	7-9	精髓	jīngsuǐ	名	essence
7543	7-9	惊叹	jīngtàn	动	exclaim
7544	7-9	警惕	jǐngtì	动	vigilant
7545	7-9	惊天动地	jīngtiān-dòng dì		earth-shaking
7546	7-9	境外	jìngwài	名	outside borders

7547	7-9	敬畏	jìngwèi	动	awe
7548	7-9	精细	jīngxì	形	meticulous
7549	7-9	惊吓	jīngxià	动	frighten
7550	7-9	惊险	jīngxiǎn	形	dangerous
7551	7-9	竞相	jìngxiāng	副	rush to
7552	7-9	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò		thrilling
7553	7-9	竞选	jìngxuǎn	动	run for election
7554	7-9	敬业	jìngyè	动	professional
7555	7-9	敬意	jìngyì	名	respect
7556	7-9	晶莹	jīngyíng	形	crystal clear
7557	7-9	精英	jīngyīng	名	elite
7558	7-9	精益求精	jīngyìqiújīng		keep improving
7559	7-9	境遇	jìngyù	名	circumstance
7560	7-9	精湛	jīngzhàn	形	exquisite
7561	7-9	径直	jìngzhí	副	straightforward
7562	7-9	静止	jìngzhǐ	动	still
7563	7-9	敬重	jìngzhòng	动	respect
7564	7-9	警钟	jǐngzhōng	名	warning bell

7565	7-9	纪念碑	jìniànbēi	名	monument
7566	7-9	晋级	jìnjí	动	advance
7567	7-9	禁忌	jìnjì	名、动	taboo
7568	7-9	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi		with relish
7569	7-9	进军	jìnjūn	动	march
7570	7-9	浸泡	jìnpào	动	soak
7571	7-9	紧迫	jǐnpò	形	urgent
7572	7-9	锦旗	jǐnqí	名	banner
7573	7-9	尽情	jìnqíng	副	freely
7574	7-9	进取	jìnqǔ	动	enterprising
7575	7-9	禁区	jìnqū	名	restricted area
7576	7-9	紧缺	jǐnquē	形	short supply
7577	7-9	锦上添花	jǐnshàng-tiān huā		icing on the cake
7578	7-9	晋升	jìnshēng	动	promotion
7579	7-9	紧缩	jǐnsuō	动	tighten
7580	7-9	尽头	jìntóu	名	end
7581	7-9	劲头	jìntóu	名	drive
7582	7-9	进修	jìnxiū	动	advanced study

7583	7-9	尽早	jǐnzǎo	副	as early as
7584	7-9	窘迫	jiǒngpò	形	embarrassed
7585	7-9	急迫	jípò	形	urgent
7586	7-9	激起	jīqǐ	动	arouse
7587	7-9	汲取	jíqǔ	动	draw from
7588	7-9	即日	jírì	名	effective immediately
7589	7-9	即时	jíshí	副	real-time
7590	7-9	集市	jíshì	名	market
7591	7-9	纪实	jìshí	动、名	documentary
7592	7-9	棘手	jíshǒu	形	thorny
7593	7-9	祭祀	jìsì	动	ritual
7594	7-9	集思广益	jísī-guǎngyì		pool wisdom
7595	7-9	激素	jīsù	名	hormone
7596	7-9	吉他	jítā	名	guitar
7597	7-9	寄托	jìtuō	动	entrust
7598	7-9	揪	jiū	动	grab
7599	7-9	就餐	jiùcān	动	dine
7600	7-9	纠缠	jiūchán	动	entangle
7601	7-9	就此	jiùcǐ	副	at this point

7602	7-9	就地	jiùdì	副	on the spot
7603	7-9	救济	jiùjì	动	relief
7604	7-9	就近	jiùjìn	副	nearby
7605	7-9	酒楼	jiǔlóu	名	restaurant
7606	7-9	就任	jiùrèn	动	take office
7607	7-9	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng		save lives
7608	7-9	久违	jiǔwéi	动	long time no see
7609	7-9	就绪	jiùxù	动	ready
7610	7-9	久仰	jiǔyǎng	动	admire for long
7611	7-9	就医	jiùyī	动	seek medical care
7612	7-9	就诊	jiùzhěn	动	consultation
7613	7-9	就职	jiùzhí	动	take office
7614	7-9	救治	jiùzhì	动	treat
7615	7-9	就座	jiùzuò	动	take a seat
7616	7-9	极限	jíxiàn	名	limit
7617	7-9	迹象	jìxiàng	名	sign
7618	7-9	吉祥物	jíxiángwù	名	mascot
7619	7-9	绩效	jìxiào	名	performance
7620	7-9	讥笑	jīxiào	动	mock

7621	7-9	急性	jíxìng	形	acute
7622	7-9	记性	jìxìng	名	memory
7623	7-9	畸形	jīxíng	形	deformed
7624	7-9	积蓄	jīxù	动、名	savings
7625	7-9	挤压	jǐyā	动	compress
7626	7-9	纪要	jìyào	名	summary
7627	7-9	记忆犹新	jìyì-yóuxīn		fresh in memory
7628	7-9	急于	jíyú	动	eager to
7629	7-9	基于	jīyú	介	based on
7630	7-9	急于求成	jíyú-qiúchéng		seek quick results
7631	7-9	积攒	jīzǎn	动	accumulate
7632	7-9	急躁	jízào	形	irritable
7633	7-9	及早	jízǎo	副	early
7634	7-9	激增	jīzēng	动	surge
7635	7-9	机智	jīzhì	形	wise
7636	7-9	急中生智	jízhōng-shēng zhì		think fast in emergencies
7637	7-9	集装箱	jízhuāngxiāng	名	container
7638	7-9	基准	jīzhǔn	名	benchmark

7639	7-9	集资	jízī	动	raise funds
7640	7-9	圈	juàn	名	circle
7641	7-9	圈	juān	动	circle
7642	7-9	卷入	juǎnrù	动	get involved
7643	7-9	居安思危	jū' ān-sīwēi		stay vigilant in peace
7644	7-9	捐献	juānxiàn	动	donate
7645	7-9	举报	jǔbào	动	report
7646	7-9	剧变	jùbiàn	动	drastic change
7647	7-9	局部	júbù	名	partial
7648	7-9	举措	jǔcuò	名	measure
7649	7-9	绝	jué	动、形、副	absolute
7650	7-9	倔	juè	形	stubborn
7651	7-9	巨额	jù' é	形	hugeamount
7652	7-9	绝技	juéjì	名	uniqueskill
7653	7-9	绝迹	juéjì	动	extinct
7654	7-9	倔强	juéjiàng	形	stubborn
7655	7-9	崛起	juéqǐ	动	rise
7656	7-9	诀窍	juéqiào	名	knack
7657	7-9	觉悟	juéwù	动、名	realization

7658	7-9	觉醒	juéxǐng	动	awakening
7659	7-9	决议	juéyì	名	resolution
7660	7-9	绝缘	juéyuán	动	insulation
7661	7-9	抉择	juézé	动	choice
7662	7-9	角逐	juézhú	动	competition
7663	7-9	居高不下	jūgāo bú xià		remainhigh
7664	7-9	鞠躬	jūgōng	动	bow
7665	7-9	聚焦	jùjiāo	动	focus
7666	7-9	聚精会神	jùjīng-huìshén		concentrate
7667	7-9	咀嚼	jǔjué	动	chew
7668	7-9	拘留	jūliú	动	detain
7669	7-9	剧目	jùmù	名	repertoire
7670	7-9	俊	jùn	形	handsome
7671	7-9	均	jūn	形、动、副	average
7672	7-9	竣工	jùngōng	动	completion
7673	7-9	军官	jūnguān	名	officer
7674	7-9	均衡	jūnhéng	形	balance
7675	7-9	军舰	jūnjiàn	名	warship

7676	7-9	骏马	jùnmǎ	名	steed
7677	7-9	俊俏	jùnqiào	形	pretty
7678	7-9	军事	jūnshì	名	military
7679	7-9	君子	jūnzǐ	名	gentleman
7680	7-9	举棋不定	jǔqí-búding		hesitate
7681	7-9	剧情	jùqíng	名	plot
7682	7-9	巨人	jùrén	名	giant
7683	7-9	沮丧	jǔsàng	形	depressed
7684	7-9	局势	júshì	名	situation
7685	7-9	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù		worldfamous
7686	7-9	拘束	jūshù	动、形	reserved
7687	7-9	巨头	jùtóu	名	giantcorporation
7688	7-9	据悉	jùxī	动	reported
7689	7-9	举一反三	jǔyī-fǎnsān		applyflexibly
7690	7-9	居于	jūyú	动	reside
7691	7-9	举止	jǔzhǐ	名	behavior
7692	7-9	举重	jǔzhòng	名	weightlifting
7693	7-9	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng		crucial

7694	7-9	卡车	kǎchē	名	truck
7695	7-9	开办	kāibàn	动	establish
7696	7-9	开采	kāicǎi	动	exploit
7697	7-9	开场	kāichǎng	动	opening
7698	7-9	开场白	kāichǎngbái	名	openingremarks
7699	7-9	开除	kāichú	动	dismiss
7700	7-9	开动	kāidòng	动	start
7701	7-9	开发区	kāifāqū	名	developmentzone
7702	7-9	开发商	kāifāshāng	名	developer
7703	7-9	开工	kāigōng	动	commence
7704	7-9	开垦	kāikěn	动	reclaim
7705	7-9	开阔	kāikuò	形、动	broad
7706	7-9	开朗	kāilǎng	形	cheerful
7707	7-9	开明	kāimíng	形	openminded
7708	7-9	楷模	kǎimó	名	model
7709	7-9	开辟	kāipì	动	pioneer
7710	7-9	开天辟地	kāitiān-pìdì		epochmaking
7711	7-9	开庭	kāitíng	动	courttrial
7712	7-9	开拓	kāituò	动	expand

7713	7-9	开销	kāixiāo	动、名	expense
7714	7-9	凯旋	kǎixuán	动	triumphantreturn
7715	7-9	开张	kāizhāng	动	openbusiness
7716	7-9	开支	kāizhī	名	expenditure
7717	7-9	堪称	kānchēng	动	canbecalled
7718	7-9	刊登	kāndēng	动	publish
7719	7-9	砍伐	kǎnfá	动	deforest
7720	7-9	扛	káng	动	carry
7721	7-9	抗衡	kànghéng	动	counterbalance
7722	7-9	抗拒	kàngjù	动	resist
7723	7-9	慷慨	kāngkǎi	形	generous
7724	7-9	抗生素	kàngshēngsù	名	antibiotic
7725	7-9	看管	kānguǎn	动	guard
7726	7-9	抗议	kàngyì	动	protest
7727	7-9	抗争	kàngzhēng	动	struggle
7728	7-9	看护	kānhù	动	nurse
7729	7-9	侃侃而谈	kǎnkǎn' értán		eloquent
7730	7-9	坎坷	kǎnkě	形	rough
7731	7-9	看守	kānshǒu	动	guard

7732	7-9	看台	kàntái	名	stand
7733	7-9	勘探	kāntàn	动	prospect
7734	7-9	刊物	kānwù	名	publication
7735	7-9	考查	kǎochá	动	inspect
7736	7-9	考量	kǎoliáng	动	evaluate
7737	7-9	靠拢	kàolǒng	动	gravitate
7738	7-9	卡通	kǎtōng	名	cartoon
7739	7-9	壳	ké	名	shell
7740	7-9	磕	kē	动	knock
7741	7-9	可悲	kěbēi	形	pitiful
7742	7-9	刻不容缓	kèbùróng huǎn		urgent
7743	7-9	可不是	kěbúshi	副	bynomeans
7744	7-9	可乘之机	kěchéngzhī jī		opportunity
7745	7-9	可耻	kěchǐ	形	shameful
7746	7-9	客房	kèfáng	名	guestroom
7747	7-9	可观	kěguān	形	considerable
7748	7-9	可贵	kěguì	形	valuable
7749	7-9	刻画	kèhuà	动	depict
7750	7-9	客机	kèjī	名	airliner

7751	7-9	苛刻	kēkè	形	harsh
7752	7-9	刻苦	kèkǔ	形	diligent
7753	7-9	颗粒	kēlì	名	grain
7754	7-9	客流	kèliú	名	passengerflow
7755	7-9	克隆	kèlóng	动	clone
7756	7-9	啃	kěn	动	gnaw
7757	7-9	坑	kēng	名、动	pit
7758	7-9	恳切	kěnqiè	形	earnest
7759	7-9	恳求	kěnqiú	动	plead
7760	7-9	可谓	kěwèi	动	canbesaid
7761	7-9	可恶	kěwù	形	detestable
7762	7-9	可想而知	kěxiǎng' érzhī		obvious
7763	7-9	可笑	kěxiào	形	ridiculous
7764	7-9	刻意	kèyì	副	intentional
7765	7-9	可疑	kěyí	形	suspicious
7766	7-9	客运	kèyùn	名	passengertransport
7767	7-9	克制	kèzhì	动	restrain

7768	7-9	刻舟求剑	kèzhōu-qiújiàn n		foolishact
7769	7-9	孔	kǒng	名	hole
7770	7-9	空白	kòngbái	名	blank
7771	7-9	恐怖	kǒngbù	形	terror
7772	7-9	空荡荡	kōngdàngdàng	形	empty
7773	7-9	空洞	kōngdòng	名、形	hollow
7774	7-9	控告	kònggào	动	accuse
7775	7-9	恐吓	kǒnghè	动	threaten
7776	7-9	恐慌	kǒnghuāng	形	panic
7777	7-9	空间站	kōngjiānzhàn	名	spacestation
7778	7-9	空军	kōngjūn	名	airforce
7779	7-9	恐龙	kǒnglóng	名	dinosaur
7780	7-9	空难	kōngnàn	名	aircrash
7781	7-9	空前	kōngqián	动	unprecedented
7782	7-9	空隙	kòngxì	名	gap
7783	7-9	空想	kōngxiǎng	动、名	fantasy
7784	7-9	空虚	kōngxū	形	emptiness
7785	7-9	抠	kōu	动、形	pick

7786	7-9	口岸	kǒu' àn	名	port
7787	7-9	口碑	kǒubēi	名	reputation
7788	7-9	口才	kǒucái	名	eloquence
7789	7-9	口吃	kǒuchī	动	stutter
7790	7-9	扣除	kòuchú	动	deduct
7791	7-9	口径	kǒujìng	名	caliber
7792	7-9	口令	kǒulìng	名	command
7793	7-9	扣留	kòuliú	动	detain
7794	7-9	口气	kǒuqì	名	tone
7795	7-9	扣人心弦	kòurénxīnxián		gripping
7796	7-9	口哨儿	kǒushàor	名	whistle
7797	7-9	口水	kǒushuǐ	名	saliva
7798	7-9	口头禅	kǒutóuchán	名	catchphrase
7799	7-9	口香糖	kǒuxiāngtáng	名	chewinggum
7800	7-9	扣押	kòuyā	动	seize
7801	7-9	口音	kǒuyīn	名	accent
7802	7-9	口罩	kǒuzhào	名	mask
7803	7-9	口子	kǒuzi	名	opening
7804	7-9	挎	kuà	动	carry

7805	7-9	跨	kuà	动	cross
7806	7-9	垮	kuǎ	动	collapse
7807	7-9	夸大	kuādà	动	exaggerate
7808	7-9	跨度	kuàdù	名	span
7809	7-9	跨国	kuàguó	动	multinational
7810	7-9	快活	kuàihuo	形	happy
7811	7-9	夸夸其谈	kuākuā-qítán		boast
7812	7-9	宽敞	kuānchang	形	spacious
7813	7-9	款待	kuǎndài	动	entertain
7814	7-9	宽泛	kuānfàn	形	broadly
7815	7-9	狂	kuáng	形	crazy
7816	7-9	矿	kuàng	名	mine
7817	7-9	框	kuàng	名、动	frame
7818	7-9	筐	kuāng	名	basket
7819	7-9	矿藏	kuàngcáng	名	minerals
7820	7-9	矿产	kuàngchǎn	名	resources
7821	7-9	狂欢	kuánghuān	动	carnival
7822	7-9	框架	kuàngjià	名	framework
7823	7-9	旷课	kuàngkè	动	skipclass

7824	7-9	况且	kuàngqiě	连	moreover
7825	7-9	狂热	kuáng rè	形	fanatic
7826	7-9	宽广	kuānguǎng	形	vast
7827	7-9	宽厚	kuānhòu	形	lenient
7828	7-9	宽阔	kuānkuò	形	wide
7829	7-9	宽容	kuānróng	动	tolerant
7830	7-9	宽恕	kuānshù	动	forgive
7831	7-9	宽松	kuānsōng	形	relaxed
7832	7-9	款项	kuǎnxiàng	名	fund
7833	7-9	夸耀	kuāyào	动	showoff
7834	7-9	跨越	kuàyuè	动	surpass
7835	7-9	库存	kùcún	名	inventory
7836	7-9	亏本	kuīběn	动	losecapital
7837	7-9	亏待	kuīdài	动	mistreat
7838	7-9	枯竭	kūjié	形	exhaust
7839	7-9	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái		bittersweet
7840	7-9	窟窿	kūlong	名	hole
7841	7-9	捆	kǔn	动、名、量	bundle
7842	7-9	苦难	kǔnàn	名	suffering

7843	7-9	苦恼	kǔnǎo	形	distress
7844	7-9	困惑	kùnhuò	形、动	confusion
7845	7-9	困境	kùnjìng	名	predicament
7846	7-9	扩	kuò	动	expand
7847	7-9	扩充	kuòchōng	动	reinforce
7848	7-9	阔绰	kuòchuò	形	extravagant
7849	7-9	括号	kuòhào	名	parentheses
7850	7-9	扩建	kuòjiàn	动	expandconstruction
7851	7-9	扩散	kuòsàn	动	spread
7852	7-9	扩张	kuòzhāng	动	expand
7853	7-9	哭泣	kūqì	动	weep
7854	7-9	苦涩	kǔsè	形	bitter
7855	7-9	酷似	kùsì	动	resemble
7856	7-9	枯萎	kūwěi	形	wither
7857	7-9	苦笑	kǔxiào	动	wrysmile
7858	7-9	哭笑不得	kūxiào-bùdé		laughandcry
7859	7-9	苦心	kǔxīn	名、副	painstaking
7860	7-9	蜡	là	名	wax
7861	7-9	喇叭	lǎba	名	horn

7862	7-9	拉动	lādòng	动	stimulate
7863	7-9	来宾	láibīn	名	guest
7864	7-9	来电	láidiàn	动、名	incomingcall
7865	7-9	来访	láifǎng	动	visit
7866	7-9	来回	láihuí	动、名、副	roundtrip
7867	7-9	来历	láilì	名	background
7868	7-9	来龙去脉	láilóng-qùmài		wholeprocess
7869	7-9	来年	láinián	名	nextyear
7870	7-9	来之不易	láizhī-búyì		hardwon
7871	7-9	啦啦队	lālāduì	名	cheerleaders
7872	7-9	拉链	lāliàn	名	zipper
7873	7-9	拉拢	lālǒng	动	winover
7874	7-9	揽	lǎn	动	gather
7875	7-9	缆车	lǎnchē	名	cablecar
7876	7-9	懒得	lǎnde	动	cannotbebothered
7877	7-9	懒惰	lǎnduò	形	lazy
7878	7-9	栏杆	lángān	名	railing
7879	7-9	狼狈	lángbèi	形	embarrassed
7880	7-9	朗诵	lǎngsòng	动	recite

7881	7-9	狼吞虎咽	lángtūn-hǔyàn		gorge
7882	7-9	栏目	lánmù	名	program
7883	7-9	蓝图	lántú	名	blueprint
7884	7-9	滥用	lànyòng	动	abuse
7885	7-9	涝	lào	形	Waterlogging
7886	7-9	捞	lāo	动	salvage
7887	7-9	老伴儿	lǎobànr	名	spouse
7888	7-9	老大	lǎodà	形、副	boss
7889	7-9	唠叨	láo dao	动	nag
7890	7-9	牢固	láo gù	形	firm
7891	7-9	老化	lǎo huà	动	age
7892	7-9	牢记	láo jì	动	remember
7893	7-9	劳驾	láo jià	动	excuse me
7894	7-9	牢牢	láo láo	副	firmly
7895	7-9	劳累	láo lèi	形	tired
7896	7-9	老人家	lǎo rén jia	名	elder
7897	7-9	牢骚	láo sāo	名	complaint
7898	7-9	劳务	láo wù	名	labor service
7899	7-9	老乡	lǎo xiāng	名	fellow townsman

7900	7-9	老字号	lǎozìhao	名	oldbrand
7901	7-9	腊月	làyuè	名	last lunar month
7902	7-9	蜡烛	làzhú	名	candle
7903	7-9	乐此不疲	lècǐ-bùpí		tirelessly
7904	7-9	勒	lēi	动	restrain
7905	7-9	雷达	léidá	名	radar
7906	7-9	累计	lěiji	动	accumulate
7907	7-9	累积	lěiji	动	accumulate
7908	7-9	雷同	léitóng	形	similar
7909	7-9	累赘	léizhui	形、动、名	burden
7910	7-9	愣	lèng	动、形、副	dazed
7911	7-9	冷淡	lěngdàn	形、动	cold
7912	7-9	冷冻	lěngdòng	动	freeze
7913	7-9	棱角	léngjiǎo	名	edge
7914	7-9	冷酷	lěngkù	形	cruel
7915	7-9	冷落	lěngluò	形、动	neglect
7916	7-9	冷门	lěngmén	名	unpopular
7917	7-9	冷漠	lěngmò	形	indifferent
7918	7-9	冷气	lěngqì	名	airconditioning

7919	7-9	冷却	lěngquè	动	cooldown
7920	7-9	冷战	lěngzhàn	名	coldwar
7921	7-9	乐意	lèyì	动、形	willing
7922	7-9	乐园	lèyuán	名	amusementpark
7923	7-9	炼	liàn	动	refine
7924	7-9	立案	lì'àn	动	registercase
7925	7-9	良	liáng	副	good
7926	7-9	亮点	liàngdiǎn	名	highlight
7927	7-9	量化	liànghuà	动	quantify
7928	7-9	谅解	liàngjiě	动	understanding
7929	7-9	两口子	liǎngkǒuzi	名	couple
7930	7-9	亮丽	liànglì	形	bright
7931	7-9	两栖	liǎngqī	动	amphibious
7932	7-9	两手	liǎngshǒu	名	twosides
7933	7-9	凉爽	liángshuǎng	形	cool
7934	7-9	连贯	liángguàn	动	coherent
7935	7-9	亮相	liàngxiàng	动	appear
7936	7-9	两下子	liǎngxiàzi	数量、名	skill
7937	7-9	良心	liángxīn	名	conscience

7938	7-9	良性	liángxìng	形	benign
7939	7-9	两翼	liǎngyì	名	wings
7940	7-9	联欢	liánhuān	动	celebrate
7941	7-9	廉价	liánjià	形	cheap
7942	7-9	脸颊	liǎnjiá	名	cheek
7943	7-9	廉洁	liánjié	形	honest
7944	7-9	连连	liánlián	副	repeatedly
7945	7-9	恋恋不舍	liànliàn-bùshě		reluctant
7946	7-9	联络	liánluò	动	contact
7947	7-9	联盟	liánméng	名	alliance
7948	7-9	连绵	liánmián	动	continuous
7949	7-9	连年	liánnián	动	yearafteryear
7950	7-9	连任	liánrèn	动	reelect
7951	7-9	联	liánsài	名	connect
7952	7-9	联手	liánshǒu	动	joinforces
7953	7-9	连锁	liánsuǒ	形	chain
7954	7-9	连同	liántóng	连	alongwith
7955	7-9	怜惜	liánxī	动	pity

7956	7-9	连夜	liányè	副、动	overnight
7957	7-9	廉正	liánzhèng	形	upright
7958	7-9	帘子	liánzi	名	curtain
7959	7-9	莲子	liánzi	名	lotusseed
7960	7-9	潦草	liáocǎo	形	sloppy
7961	7-9	疗法	liáofǎ	名	therapy
7962	7-9	了结	liǎojié	动	conclude
7963	7-9	辽阔	liáokuò	形	vast
7964	7-9	料理	liàolǐ	动、名	manage
7965	7-9	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ		few
7966	7-9	疗效	liáoxiào	名	effect
7967	7-9	疗养	liáoyǎng	动	recuperate
7968	7-9	利弊	lìbì	名	prosandcons
7969	7-9	力不从心	lìbùcóngxīn		helpless
7970	7-9	理睬	lǐcǎi	动	acknowledge
7971	7-9	历程	lìchéng	名	process
7972	7-9	里程碑	lìchéngbēi	名	milestone
7973	7-9	历代	lìdài	名	dynasties
7974	7-9	裂	liè	动	crack

7975	7-9	裂缝	lièfèng	动、名	gap
7976	7-9	裂痕	lièhén	名	fissure
7977	7-9	列举	lièjǔ	动	list
7978	7-9	猎人	lièrén	名	hunter
7979	7-9	烈日	lièrì	名	scorchingsun
7980	7-9	劣势	lièshì	名	disadvantage
7981	7-9	烈士	lièshì	名	martyr
7982	7-9	猎物	lièwù	名	prey
7983	7-9	劣质	lièzhì	形	inferior
7984	7-9	咧嘴	liězuǐ	动	grin
7985	7-9	立法	lìfǎ	动	legislate
7986	7-9	立方	lìfāng	名、量	cube
7987	7-9	立方米	lìfāngmǐ	量	cubicmeter
7988	7-9	礼服	lǐfú	名	formalwear
7989	7-9	立功	lìgōng	动	merit
7990	7-9	利害	lìhài	名	stakes
7991	7-9	理会	lǐhuì	动	careabout
7992	7-9	立交桥	lìjiāoqiáo	名	overpass
7993	7-9	历届	lìjiè	形	previousessions

7994	7-9	礼节	lǐjié	名	etiquette
7995	7-9	历来	lìlái	副	always
7996	7-9	莅临	lìlín	动	visit
7997	7-9	利率	lìlǜ	名	interest rate
7998	7-9	黎明	lí míng	名	dawn
7999	7-9	临	lín	动、介	approach
8000	7-9	拎	līn	动	carry
8001	7-9	临床	línchuáng	动	clinical
8002	7-9	灵	líng	形、名	spirit
8003	7-9	领队	lǐngduì	动、名	leader
8004	7-9	灵感	línggǎn	名	inspiration
8005	7-9	领会	lǐnghuì	动	comprehend
8006	7-9	灵魂	líng hún	名	soul
8007	7-9	零件	língjiàn	名	component
8008	7-9	灵机一动	língjī-yí dòng		sudden idea
8009	7-9	领军	lǐngjūn	动	lead
8010	7-9	领略	lǐnglüè	动	appreciate
8011	7-9	灵敏	língmǐn	形	sensitive
8012	7-9	灵巧	língqiǎo	形	clever

8013	7-9	领事	lǐngshì	名	consul
8014	7-9	领事馆	lǐngshìguǎn	名	consulate
8015	7-9	零售	língshòu	动	retail
8016	7-9	零碎	língsuì	形、名	fragmented
8017	7-9	聆听	língtīng	动	listen
8018	7-9	灵通	língtōng	形	wellinformed
8019	7-9	领土	lǐngtǔ	名	territory
8020	7-9	领悟	lǐngwù	动	understand
8021	7-9	零星	língxīng	形	scattered
8022	7-9	领袖	lǐngxiù	名	leader
8023	7-9	领养	lǐngyǎng	动	adopt
8024	7-9	临街	línjiē	动	streetfront
8025	7-9	临近	línjìn	动	nearby
8026	7-9	吝啬	lìnsè	形	stingy
8027	7-9	礼品	lǐpǐn	名	gift
8028	7-9	离谱儿	lípǔr	形	absurd
8029	7-9	离奇	líqí	形	strange
8030	7-9	力求	lìqiú	动	strive

8031	7-9	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái i		courtesyexchange
8032	7-9	历时	lìshí	动、形	duration
8033	7-9	理事	lǐshì	动、名	councilmember
8034	7-9	利索	lìsuo	形	efficient
8035	7-9	理所当然	lǐsuǒdāngrán		naturally
8036	7-9	力所能及	lìsuǒnéngjí		withinability
8037	7-9	礼堂	lǐtáng	名	auditorium
8038	7-9	立体	lìtǐ	形、名	three-dimensional
8039	7-9	遛	liù	动	walk
8040	7-9	溜	liū	动	slip
8041	7-9	流畅	liúchàng	形	smooth
8042	7-9	溜达	liūda	动	stroll
8043	7-9	流浪	liúlàng	动	wander
8044	7-9	留恋	liúliàn	动	reluctanttoleave
8045	7-9	流露	liúlù	动	reveal
8046	7-9	流氓	liúmáng	名	hooligan
8047	7-9	留念	liúniàn	动	souvenir
8048	7-9	流派	liúpai	名	school

8049	7-9	留神	liúshén	动	payattention
8050	7-9	流逝	liúshì	动	passby
8051	7-9	流失	liúshī	动	lose
8052	7-9	柳树	liǔshù	名	willow
8053	7-9	流水	liúshuǐ	名	flowingwater
8054	7-9	流淌	liútǎng	动	flow
8055	7-9	流向	liúxiàng	名	direction
8056	7-9	留心	liúxīn	动	careful
8057	7-9	流血	liúxuè	动	bleed
8058	7-9	留意	liúyì	动	notice
8059	7-9	流域	liúyù	名	basin
8060	7-9	流转	liúzhuǎn	动	circulate
8061	7-9	礼仪	lǐyí	名	etiquette
8062	7-9	鲤鱼	lǐyú	名	carp
8063	7-9	力争	lìzhēng	动	strive
8064	7-9	励志	lìzhì	动	inspire
8065	7-9	理智	lǐzhì	名、形	rational
8066	7-9	理直气壮	lǐzhí-qì zhuàng		confident

8067	7-9	立足	lì zú	动	takefoothold
8068	7-9	聋	lóng	形	deaf
8069	7-9	垄断	lǒngduàn	动	monopoly
8070	7-9	笼统	lǒngtǒng	形	generalized
8071	7-9	龙头	lóngtóu	名	leading
8072	7-9	笼罩	lǒngzhào	动	shroud
8073	7-9	隆重	lóngzhòng	形	grand
8074	7-9	笼子	lóngzi	名	cage
8075	7-9	搂	lōu	动	hug
8076	7-9	露面	lòumiàn	动	appear
8077	7-9	鹿	lù	名	deer
8078	7-9	露2	lù	名	expose
8079	7-9	屡	lǚ	副	repeatedly
8080	7-9	缕	lǚ	量	strand
8081	7-9	卵	luǎn	名	egg
8082	7-9	乱七八糟	luànqībāzāo		messy
8083	7-9	孪生	luánshēng	形	twin
8084	7-9	屡次	lǚcì	副	repeated
8085	7-9	绿地	lǜdì	名	greenzone

8086	7-9	路段	lùduàn	名	roadsection
8087	7-9	略	lüè	形、动、副	slight
8088	7-9	掠夺	lüèduó	动	plunder
8089	7-9	略微	lüèwēi	副	slightly
8090	7-9	路径	lùjìng	名	route
8091	7-9	陆军	lùjūn	名	army
8092	7-9	屡屡	lǚlǚ	副	againandagain
8093	7-9	鲁莽	lǔmǎng	形	rash
8094	7-9	抡	lūn	动	swing
8095	7-9	轮换	lúnhuàn	动	rotate
8096	7-9	轮廓	lúnkuò	名	outline
8097	7-9	伦理	lúnlǐ	名	ethics
8098	7-9	论述	lùnshù	动	discuss
8099	7-9	轮胎	lúntāi	名	tire
8100	7-9	论证	lùnzhèng	动、名	demonstrate
8101	7-9	裸	luǒ	动	naked
8102	7-9	萝卜	luóbo	名	radish
8103	7-9	落差	luòchā	名	difference
8104	7-9	落成	luòchéng	动	completion

8105	7-9	落户	luòhù	动	settle
8106	7-9	裸露	luǒlù	动	bare
8107	7-9	落实	luòshí	动	implement
8108	7-9	螺丝	luósī	名	screw
8109	7-9	啰唆	luōsuo	形、动	wordy
8110	7-9	裸体	luǒtǐ	动、名	nude
8111	7-9	络绎不绝	luòyì-bùjué		endlessstream
8112	7-9	露天	lùtiān	名、形	openair
8113	7-9	路途	lùtú	名	journey
8114	7-9	卤味	lǔwèi	名	brinedfood
8115	7-9	露营	lùyíng	动	camp
8116	7-9	绿洲	lùzhōu	名	oasis
8117	7-9	炉子	lúzi	名	stove
8118	7-9	路子	lùzi	名	way
8119	7-9	麻1	má	形	numb
8120	7-9	麻2	má	名	hemp
8121	7-9	码1	mǎ	量	code
8122	7-9	码2	mǎ	动	number
8123	7-9	麻痹	mábì	动、形	paralyze

8124	7-9	马后炮	mǎhòupào	名	belatedaction
8125	7-9	脉搏	màibó	名	pulse
8126	7-9	埋藏	máicáng	动	bury
8127	7-9	埋伏	máifú	动	ambush
8128	7-9	脉络	màiluò	名	veins
8129	7-9	埋没	máimò	动	submerge
8130	7-9	埋头苦干	máitóu-kǔgàn		workhard
8131	7-9	埋葬	máizàng	动	inter
8132	7-9	麻将	májiàng	名	mahjong
8133	7-9	麻辣	málà	形	spicy
8134	7-9	马力	mǎlì	量	horsepower
8135	7-9	麻木	mámù	形	numb
8136	7-9	瞒	mán	动	conceal
8137	7-9	漫	màn	动	overflow
8138	7-9	忙活	mánghuo	动	busy
8139	7-9	忙乱	mángluàn	形	chaotic
8140	7-9	茫茫	mángmáng	形	vast
8141	7-9	盲目	mángmù	形	blind
8142	7-9	茫然	máng rán	形	blank

8143	7-9	满怀	mǎnhuái	动、名	full
8144	7-9	慢性	mànxìng	形	chronic
8145	7-9	蔓延	mànyán	动	spread
8146	7-9	漫游	mànyóu	动	wander
8147	7-9	埋怨	mányuàn	动	complain
8148	7-9	冒充	màochōng	动	impersonate
8149	7-9	冒犯	màofàn	动	offend
8150	7-9	冒昧	màomèi	形	presume
8151	7-9	茂密	màomì	形	dense
8152	7-9	茂盛	màoshèng	形	lush
8153	7-9	矛头	máotóu	名	target
8154	7-9	马桶	mǎtǒng	名	toilet
8155	7-9	麻醉	mázuì	动	anesthesia
8156	7-9	枚	méi	量	measureword
8157	7-9	美德	měidé	名	virtue
8158	7-9	美化	měihuà	动	beautify
8159	7-9	媒介	méijiè	名	medium
8160	7-9	没劲	méijìn	动、形	boring

8161	7-9	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào o		beamwithjoy
8162	7-9	美满	měimǎn	形	happy
8163	7-9	美妙	měimiào	形	wonderful
8164	7-9	煤气	méiqì	名	gas
8165	7-9	美容	měiróng	动	cosmetics
8166	7-9	煤炭	méitàn	名	coal
8167	7-9	没完没了	méiwán-méiliǎo o		endless
8168	7-9	美学	měixué	名	aesthetics
8169	7-9	美誉	měiyù	名	reputation
8170	7-9	没辙	méizhé	动	helpless
8171	7-9	美中不足	měizhōng-bùzú		imperfect
8172	7-9	没准儿	méizhǔnr	动	maybe
8173	7-9	美滋滋	měizīzī	形	delighted
8174	7-9	闷	mèn	形	stuffy
8175	7-9	闷	mēn	形、动	stuffy
8176	7-9	蒙	méng	动	cover
8177	7-9	猛	měng	形	fierce

8178	7-9	蒙	mēng	动	cover
8179	7-9	萌发	méngfā	动	sprout
8180	7-9	梦幻	mènghuàn	名	fantasy
8181	7-9	猛烈	měngliè	形	intense
8182	7-9	朦胧	ménglóng	形	hazy
8183	7-9	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú		longcherished
8184	7-9	猛然	měngrán	副	suddenly
8185	7-9	萌芽	méngyá	动、名	bud
8186	7-9	盟友	méngyǒu	名	ally
8187	7-9	门槛	ménkǎn	名	threshold
8188	7-9	门路	ménlu	名	connection
8189	7-9	闷热	mēnrè	形	hotandstuffy
8190	7-9	谜	mí	名	riddle
8191	7-9	眯	mī	动	squint
8192	7-9	免不了	miǎnbuliǎo	动	unavoidable
8193	7-9	免除	miǎnchú	动	exempt
8194	7-9	免得	miǎnde	连	avoid
8195	7-9	面红耳赤	miànhóng-ěrch ì		blush

8196	7-9	棉花	miánhuā	名	cotton
8197	7-9	缅怀	miǎnhuái	动	commemorate
8198	7-9	面孔	miànkǒng	名	face
8199	7-9	勉励	miǎnlì	动	encourage
8200	7-9	面貌	miànmào	名	appearance
8201	7-9	面面俱到	miànmiàn-jùdào		comprehensive
8202	7-9	面目全非	miànmù-quánfēi		unrecognizable
8203	7-9	腼腆	miǎntiǎn	形	shy
8204	7-9	免职	miǎnzhí	动	dismiss
8205	7-9	苗	miáo	名	seedling
8206	7-9	庙	miào	名	temple
8207	7-9	庙会	miàohuì	名	templefair
8208	7-9	藐视	miǎoshì	动	despise
8209	7-9	苗条	miáotiao	形	slim
8210	7-9	苗头	miáotou	名	sign
8211	7-9	渺小	miǎoxiǎo	形	tiny
8212	7-9	瞄准	miáozhǔn	动	aim

8213	7-9	密布	mìbù	动	dense
8214	7-9	谜底	mídǐ	名	answer
8215	7-9	灭绝	mièjué	动	extinction
8216	7-9	蔑视	mièshì	动	contempt
8217	7-9	灭亡	mièwáng	动	perish
8218	7-9	秘方	mìfāng	名	secretrecipe
8219	7-9	密封	mìfēng	动	seal
8220	7-9	迷惑	míhuò	形、动	confuse
8221	7-9	秘诀	mìjué	名	secret
8222	7-9	迷恋	míliàn	动	obsess
8223	7-9	弥漫	mímàn	动	pervade
8224	7-9	民办	mínbàn	形	private
8225	7-9	鸣	míng	动	chirp
8226	7-9	命2	mìng	动	fate
8227	7-9	名次	míngcì	名	ranking
8228	7-9	名副其实	míngfùqíshí		worthyofname
8229	7-9	名贵	míngguì	形	precious
8230	7-9	铭记	míngjì	动	engrave
8231	7-9	明朗	mínglǎng	形	clear

8232	7-9	名利	mínglì	名	fameandfortune
8233	7-9	明媚	míngmèi	形	bright
8234	7-9	名声	míngshēng	名	reputation
8235	7-9	名言	míngyán	名	saying
8236	7-9	名义	míngyì	名	nominal
8237	7-9	名誉	míngyù	名、形	honor
8238	7-9	明智	míngzhì	形	wise
8239	7-9	名著	míngzhù	名	classic
8240	7-9	敏捷	mǐnjié	形	agile
8241	7-9	民居	mínjū	名	residence
8242	7-9	敏锐	mǐnrùi	形	keen
8243	7-9	民生	mínshēng	名	livelihood
8244	7-9	民事	mínshì	形	civil
8245	7-9	民意	mínyì	名	publicopinion
8246	7-9	民营	mínyíng	形	privateenterprise
8247	7-9	民用	mínyòng	形	civiluse
8248	7-9	迷失	míshī	动	lost
8249	7-9	谜团	mítuán	名	mystery
8250	7-9	迷信	míxìn	动	superstition

8251	7-9	谜语	mí yǔ	名	riddle
8252	7-9	蜜月	mì yuè	名	honeymoon
8253	7-9	膜	mó	名	membrane
8254	7-9	磨	mó	动	grind
8255	7-9	墨	mò	名	ink
8256	7-9	抹	mǒ	动、量	wipe
8257	7-9	摩擦	mócā	动、名	friction
8258	7-9	莫大	mòdà	形	great
8259	7-9	魔法	mófǎ	名	magic
8260	7-9	模范	mófàn	名、形	model
8261	7-9	莫非	mòfēi	副	coulditbe
8262	7-9	蘑菇	mógu	名	mushroom
8263	7-9	魔鬼	móguǐ	名	devil
8264	7-9	磨合	móhé	动	adjust
8265	7-9	魔力	mólì	名	magicpower
8266	7-9	茉莉	mòlì	名	jasmine
8267	7-9	磨炼	móliàn	动	temper
8268	7-9	没落	mòluò	动	decline
8269	7-9	莫名其妙	mòmíngqímiào		baffling

8270	7-9	默默无闻	mòmò-wúwén		unknown
8271	7-9	磨难	mónàn	名	hardship
8272	7-9	默契	mòqì	形、名	tacit
8273	7-9	漠然	mòrán	形	indifferent
8274	7-9	末日	mòrì	名	doomsday
8275	7-9	抹杀	mǒshā	动	erase
8276	7-9	没收	mòshōu	动	confiscate
8277	7-9	魔术	móshù	名	magictrick
8278	7-9	墨水	mòshuǐ	名	inkwater
8279	7-9	磨损	mósǔn	动	wearandtear
8280	7-9	摸索	mōsuǒ	动	explore
8281	7-9	谋害	móuhài	动	plottoharm
8282	7-9	谋划	móuhuà	动	plan
8283	7-9	谋求	móuqiú	动	seek
8284	7-9	谋取	móuqǔ	动	obtain
8285	7-9	谋生	móushēng	动	makealiving
8286	7-9	墓	mù	名	tomb
8287	7-9	幕	mù	量	curtain
8288	7-9	亩	mǔ	量	mu

8289	7-9	墓碑	mùbēi	名	tombstone
8290	7-9	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng		stare
8291	7-9	牧场	mùchǎng	名	pasture
8292	7-9	牡丹	mǔdan	名	peony
8293	7-9	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi		dumbfounded
8294	7-9	墓地	mùdì	名	cemetery
8295	7-9	目睹	mùdǔ	动	witness
8296	7-9	幕后	mùhòu	名	behind the scenes
8297	7-9	木匠	mùjiàng	名	carpenter
8298	7-9	募捐	mùjuān	动	donate
8299	7-9	牧民	mùmín	名	herdsman
8300	7-9	木偶	mù' ǒu	名	puppet
8301	7-9	沐浴	mùyù	动	bathe
8302	7-9	拇指	mǔzhǐ	名	thumb
8303	7-9	目中无人	mùzhōng-wúrén		arrogant
8304	7-9	呐喊	nàhǎn	动	shout
8305	7-9	耐	nài	动	endure
8306	7-9	乃	nǎi	副	be
8307	7-9	奶酪	nǎilào	名	cheese

8308	7-9	耐人寻味	nàirénxúnwèi		thought provoking
8309	7-9	耐用	nàiyòng	形	durable
8310	7-9	乃至	nǎizhì	连	even
8311	7-9	纳闷儿	nàmèn'r	动	puzzled
8312	7-9	难处	nánchù	名	difficulty
8313	7-9	难得一见	nándé yí jiàn		rarelyseen
8314	7-9	男方	nánfāng	名	male
8315	7-9	南瓜	nánguā	名	pumpkin
8316	7-9	难怪	nánguài	动、副	nowonder
8317	7-9	难关	nánguān	名	barrier
8318	7-9	难堪	nánkān	动、形	awkward
8319	7-9	难能可贵	nánnéng-kěguì		rare and valuable
8320	7-9	难为情	nánwéiqíng	形	embarrassed
8321	7-9	难以置信	nányǐ-zhìxìn		unbelievable
8322	7-9	南辕北辙	nányuán-běizh é		wrong direction
8323	7-9	挠	náo	动	scratch
8324	7-9	脑海	nǎohǎi	名	mind
8325	7-9	恼火	nǎohuǒ	形	angry

8326	7-9	闹事	nàoshì	动	make a trip
8327	7-9	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù		fury
8328	7-9	纳入	nàrù	动	include
8329	7-9	拿手	náshǒu	形	skilled
8330	7-9	纳税	nàshuì	动	paytaxes
8331	7-9	纳税人	nàshuì rén	名	taxpayer
8332	7-9	内存	nèicún	名	memory
8333	7-9	内地	nèidì	名	mainland
8334	7-9	内行	nèiháng	形、名	expert
8335	7-9	内幕	nèimù	名	inside information
8336	7-9	内向	nèixiàng	形	introverted
8337	7-9	内需	nèixū	名	domestic demand
8338	7-9	内在	nèizài	形	intrinsic
8339	7-9	内脏	nèizàng	名	internalorgans
8340	7-9	嫩	nèn	形	tender
8341	7-9	能耗	nénghào	名	energy consumption
8342	7-9	能耐	néngnai	名、形	capability
8343	7-9	能人	néng rén	名	talent

8344	7-9	逆	nì	动	reverse
8345	7-9	拟	nǐ	动	draft
8346	7-9	黏	nián	形	sticky
8347	7-9	撵	niǎn	动	driveaway
8348	7-9	年报	niánbào	名	annual report
8349	7-9	娘	niáng	名	mother
8350	7-9	酿造	niàngzào	动	brew
8351	7-9	年画	niánhuà	名	new year picture
8352	7-9	年均	niánjūn	动	annual average
8353	7-9	年轮	niánlún	名	annualring
8354	7-9	年迈	niánmài	形	aged
8355	7-9	念念不忘	niànniàn-búwà ng		never forget
8356	7-9	念头	niàntou	名	thought
8357	7-9	年限	niánxiàn	名	timelimit
8358	7-9	年薪	niánxīn	名	annual salary
8359	7-9	尿	niào	名、动	urine
8360	7-9	鸟巢	niǎocháo	名	birdsnest
8361	7-9	拟定	nǐdìng	动	formulate

8362	7-9	捏	niē	动	pinch
8363	7-9	逆境	nì jìng	名	adversity
8364	7-9	匿名	nìmíng	动	anonymous
8365	7-9	拧	níng	动	twist
8366	7-9	拧	nǐng	动	twist
8367	7-9	凝固	nínggù	动	solidify
8368	7-9	凝结	níngjié	动	condense
8369	7-9	宁静	níngjìng	形	tranquil
8370	7-9	凝聚	níngjù	动	cohere
8371	7-9	宁可	nìngkě	副	would rather
8372	7-9	凝视	níngshì	动	gaze
8373	7-9	宁愿	nìngyuàn	副	would rather
8374	7-9	泥泞	nínìng	形	muddy
8375	7-9	溺水	nì shuǐ	动	drown
8376	7-9	泥潭	ní tán	名	quagmire
8377	7-9	泥土	ní tǔ	名	soil
8378	7-9	纽带	niǔdài	名	bond
8379	7-9	纽扣	niǔkòu	名	button
8380	7-9	扭曲	niǔqū	动	distort

8381	7-9	扭头	niǔtóu	动	turnhead
8382	7-9	扭转	niǔzhuǎn	动	reverse
8383	7-9	逆行	nì xíng	动	wrongway
8384	7-9	农场	nóngchǎng	名	farm
8385	7-9	农历	nónglì	名	lunar calendar
8386	7-9	农民工	nóngmíngōng	名	migrant worker
8387	7-9	浓缩	nóngsuō	动	condense
8388	7-9	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ		fake
8389	7-9	浓郁	nóngyù	形	rich
8390	7-9	浓重	nóngzhòng	形	thick
8391	7-9	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	形	warm
8392	7-9	虐待	nüèdài	动	abuse
8393	7-9	女方	nǚfāng	名	female
8394	7-9	奴隶	núlì	名	slave
8395	7-9	挪	nuó	动	move
8396	7-9	诺言	nuòyán	名	promise
8397	7-9	女婿	nǚxu	名	soninlaw
8398	7-9	殴打	ōudǎ	动	beat
8399	7-9	呕吐	ǒutù	动	vomit

8400	7-9	趴	pā	动	lieflat
8401	7-9	拍板	pāibǎn	动	make final decision
8402	7-9	派别	pàibié	名	faction
8403	7-9	排查	páichá	动	inspect
8404	7-9	排斥	páichì	动	exclude
8405	7-9	排行榜	páihángbǎng	名	ranking
8406	7-9	徘徊	páihuái	动	wander
8407	7-9	拍卖	pāimài	动	auction
8408	7-9	派遣	pàiqiǎn	动	dispatch
8409	7-9	牌照	páizhào	名	license
8410	7-9	判	pàn	动	judge
8411	7-9	盼	pàn	动	hope
8412	7-9	攀	pān	动	climb
8413	7-9	判处	pàncǔ	动	sentence
8414	7-9	攀登	pāndēng	动	ascend
8415	7-9	判定	pàndìng	动	determine
8416	7-9	胖乎乎	pàngūhū	形	chubby
8417	7-9	旁人	páng rén	代	bystander
8418	7-9	螃蟹	pángxiè	名	crab

8419	7-9	判决	pànjué	动	verdict
8420	7-9	叛逆	pànnì	动、名	rebellious
8421	7-9	攀升	pānshēng	动	rise
8422	7-9	盘算	pánsuan	动	calculate
8423	7-9	盘旋	pánxuán	动	circle
8424	7-9	刨	páo	动	dig
8425	7-9	炮	pào	名	cannon
8426	7-9	跑龙套	pǎo lóngtào		minorrole
8427	7-9	泡沫	pàomò	名	bubble
8428	7-9	抛弃	pāoqì	动	abandon
8429	7-9	佩戴	pèidài	动	wear
8430	7-9	配方	pèifāng	动、名	formula
8431	7-9	配件	pèijiàn	名	component
8432	7-9	配角	pèijué	名	supportingrole
8433	7-9	配偶	pèi' ǒu	名	spouse
8434	7-9	胚胎	pēitāi	名	embryo
8435	7-9	配音	pèiyīn	动	dubbing
8436	7-9	配置	pèizhì	动	configure
8437	7-9	盆地	péndì	名	basin

8438	7-9	棚	péng	名	shed
8439	7-9	碰钉子	pèng dīngzi		hitwall
8440	7-9	蓬勃	péngbó	形	vigorous
8441	7-9	捧场	pěngchǎng	动	support
8442	7-9	鹏程万里	péngchéng-wàn lǐ		greatprospects
8443	7-9	抨击	pēngjī	动	criticize
8444	7-9	澎湃	péngpài	形	surging
8445	7-9	碰巧	pèngqiǎo	副	coincidentally
8446	7-9	烹饪	pēngrèn	动	cook
8447	7-9	烹调	pēngtiáo	动	cook
8448	7-9	膨胀	péngzhàng	动	expand
8449	7-9	喷泉	pēnquán	名	fountain
8450	7-9	脾	pí	名	spleen
8451	7-9	劈	pī	动	split
8452	7-9	偏	piān	形、动、副	biased
8453	7-9	偏爱	piān'ài	动	favor
8454	7-9	偏差	piānchā	名	deviation
8455	7-9	片段	piànduàn	名	fragment

8456	7-9	篇幅	piānfú	名	length
8457	7-9	偏见	piānjiàn	名	prejudice
8458	7-9	偏离	piānlí	动	deviate
8459	7-9	偏旁	piānpáng	名	radical
8460	7-9	偏僻	piānpì	形	remote
8461	7-9	偏偏	piānpiān	副	unexpectedly
8462	7-9	偏向	piānxiàng	名、动	incline
8463	7-9	偏远	piānyuǎn	形	distant
8464	7-9	片子	piānzi	名	film
8465	7-9	漂泊	piāobó	动	wander
8466	7-9	票房	piàofáng	名	boxoffice
8467	7-9	飘浮	piāofú	动	float
8468	7-9	漂浮	piāofú	动	float
8469	7-9	漂流	piāoliú	动	drift
8470	7-9	飘扬	piāoyáng	动	flutter
8471	7-9	疲惫	píbèi	形	exhausted
8472	7-9	撇	piě	动、名	leaveout
8473	7-9	批发	pīfā	动	wholesale
8474	7-9	皮革	pígé	名	leather

8475	7-9	屁股	pìgu	名	buttocks
8476	7-9	僻静	pìjìng	形	quiet
8477	7-9	疲倦	píjuàn	形	weary
8478	7-9	披露	pīlù	动	disclose
8479	7-9	媲美	pìměi	动	comparefavorably
8480	7-9	聘	pìn	动	hire
8481	7-9	拼搏	pīnbó	动	strive
8482	7-9	品德	pǐndé	名	virtue
8483	7-9	贫乏	pínfá	形	scarce
8484	7-9	屏蔽	píngbì	动	shield
8485	7-9	平淡	píngdàn	形	plain
8486	7-9	评定	píngdìng	动	evaluate
8487	7-9	平房	píngfáng	名	bungalow
8488	7-9	平和	píng hé	形	mild
8489	7-9	平价	píngjià	动、名	fairprice
8490	7-9	瓶颈	píngjǐng	名	bottleneck
8491	7-9	平面	píngmiàn	名	planar
8492	7-9	评判	píngpàn	动	judge
8493	7-9	平日	píng rì	名	weekday

8494	7-9	评审	píngshěn	动、名	review
8495	7-9	萍水相逢	píngshuǐ-xiān gféng		chanceencounter
8496	7-9	平坦	píngtǎn	形	flat
8497	7-9	评委	píngwěi	名	judge
8498	7-9	平稳	píngwěn	形	stable
8499	7-9	平息	píngxī	动	subside
8500	7-9	平行	píngxíng	形、动	parallel
8501	7-9	平庸	píngyōng	形	mediocre
8502	7-9	平原	píngyuán	名	plain
8503	7-9	屏障	píngzhàng	名	barrier
8504	7-9	凭证	píngzhèng	名	voucher
8505	7-9	拼接	pīnjiē	动	splice
8506	7-9	拼命	pīnmìng	动、副	risklife
8507	7-9	频频	pínpín	副	frequently
8508	7-9	贫穷	pínqióng	形	poor
8509	7-9	聘任	pìn rèn	动	appoint
8510	7-9	品位	pǐnwèi	名	taste
8511	7-9	品味	pǐnwèi	动、名	flavor

8512	7-9	品行	pǐnxíng	名	conduct
8513	7-9	聘用	pìnòng	动	employ
8514	7-9	批判	pīpàn	动	criticize
8515	7-9	匹配	pǐpèi	动	match
8516	7-9	譬如	pìrú	动	forexample
8517	7-9	颇	pō	副	quite
8518	7-9	泼冷水	pō lěngshuǐ		pour cold water
8519	7-9	破案	pò' àn	动	solve a case
8520	7-9	迫不及待	pòbùjídài		cannot wait
8521	7-9	破除	pòchú	动	eliminate
8522	7-9	迫害	pòhài	动	persecute
8523	7-9	破解	pòjiě	动	crack
8524	7-9	破旧	pòjiù	形	old
8525	7-9	破例	pòlì	动	exception
8526	7-9	魄力	pòlì	名	resolve
8527	7-9	破裂	pòliè	动	rupture
8528	7-9	破灭	pòmiè	动	shatter
8529	7-9	迫使	pòshǐ	动	force
8530	7-9	破碎	pòsuì	动	fragment

8531	7-9	谱	pǔ	名、动	score
8532	7-9	瀑布	pùbù	名	waterfall
8533	7-9	扑克	pūkè	名	poker
8534	7-9	铺路	pūlù	动	paveroad
8535	7-9	扑面而来	pūmiàn' érlái		hit in the face
8536	7-9	菩萨	púsà	名	bodhisattva
8537	7-9	朴实	pǔshí	形	simple
8538	7-9	沏	qī	动	brewtea
8539	7-9	漆	qī	名、动	paint
8540	7-9	卡	qiǎ	动、名	card
8541	7-9	掐	qiā	动	pinch
8542	7-9	恰到好处	qiàdào-hǎochù		justright
8543	7-9	迁	qiān	动	relocate
8544	7-9	签2	qiān	名	sign
8545	7-9	前辈	qiánbèi	名	senior
8546	7-9	千变万化	qiānbiàn-wàn huà		ever changing
8547	7-9	钱财	qiáncái	名	money
8548	7-9	牵扯	qiānchě	动	entangle

8549	7-9	前程	qiánchéng	名	future
8550	7-9	虔诚	qiánchéng	形	devout
8551	7-9	千方百计	qiānfāng-bǎi j ì		try every means
8552	7-9	潜伏	qiánfú	动	lurk
8553	7-9	前赴后继	qiánfù-hòujì		press on regardless
8554	7-9	呛	qiàng	动	choke
8555	7-9	呛	qiāng	动	choke
8556	7-9	腔	qiāng	名	cavity
8557	7-9	枪毙	qiāngbì	动	execute
8558	7-9	强盗	qiángdào	名	robber
8559	7-9	抢夺	qiǎngduó	动	seize
8560	7-9	强加	qiángjiā	动	impose
8561	7-9	抢劫	qiǎngjié	动	rob
8562	7-9	强劲	qiángjìng	形	strong
8563	7-9	强势	qiángshì	名	dominant
8564	7-9	牵挂	qiānguà	动	care
8565	7-9	强项	qiángxiàng	名	strength
8566	7-9	强行	qiángxíng	副	force

8567	7-9	抢眼	qiǎngyǎn	形	eye-catching
8568	7-9	强硬	qiángyìng	形	tough
8569	7-9	强占	qiángzhàn	动	seize
8570	7-9	强制	qiángzhì	动	mandatory
8571	7-9	迁就	qiānjiù	动	compromise
8572	7-9	千军万马	qiānjūn-wànmǎ		mightyarmy
8573	7-9	千钧一发	qiānjūn-yí fà		hairbreadth
8574	7-9	潜能	qiánnéng	名	potential
8575	7-9	欠缺	qiànquē	动、名	lack
8576	7-9	前任	qiánrèn	名	former
8577	7-9	潜入	qiánrù	动	infiltrate
8578	7-9	牵涉	qiānshè	动	involve
8579	7-9	签署	qiānshǔ	动	sign
8580	7-9	潜水	qiánshuǐ	动	dive
8581	7-9	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu		unprecedented
8582	7-9	前台	qiántái	名	frontdesk
8583	7-9	欠条	qiàntiáo	名	ioupaper
8584	7-9	潜艇	qiántǐng	名	submarine
8585	7-9	牵头	qiāntóu	动	takelead

8586	7-9	前无古人	qiánwúgǔrén		unparalleled
8587	7-9	前夕	qiánxī	名	eve
8588	7-9	迁徙	qiānxǐ	动	migrate
8589	7-9	前线	qiánxiàn	名	frontline
8590	7-9	浅显	qiǎnxiǎn	形	simple
8591	7-9	潜心	qiánxīn	动	devote
8592	7-9	谦逊	qiānxùn	形	modest
8593	7-9	前沿	qiányán	名	frontier
8594	7-9	歉意	qiànyì	名	apology
8595	7-9	迁移	qiānyí	动	relocate
8596	7-9	潜移默化	qiányí-mòhuà		subtle influence
8597	7-9	签约	qiānyuē	动	sign contract
8598	7-9	潜在	qiánzài	形	potential
8599	7-9	谴责	qiǎnzé	动	condemn
8600	7-9	牵制	qiānzhì	动	restrain
8601	7-9	千姿百态	qiānzī-bǎitài		various
8602	7-9	翘	qiào	动	warp
8603	7-9	撬	qiào	动	pry
8604	7-9	憔悴	qiáocuì	形	haggard

8605	7-9	巧合	qiǎohé	形	coincidence
8606	7-9	窍门	qiàomén	名	knack
8607	7-9	敲诈	qiāozhà	动	blackmail
8608	7-9	恰巧	qiàqiǎo	副	coincidentally
8609	7-9	恰如其分	qiàrú-qífèn		appropriately
8610	7-9	洽谈	qiàtán	动	negotiate
8611	7-9	起步	qǐbù	动	startup
8612	7-9	器材	qìcái	名	equipment
8613	7-9	起草	qǐcǎo	动	draft
8614	7-9	启程	qǐchéng	动	setoff
8615	7-9	起程	qǐchéng	动	depart
8616	7-9	祈祷	qídǎo	动	pray
8617	7-9	启迪	qǐdǐ	动	inspire
8618	7-9	且	qiě	连	and
8619	7-9	锲而不舍	qiè' érbùshě		persevere
8620	7-9	切除	qiēchú	动	remove
8621	7-9	切磋	qiēcuō	动	exchange ideas
8622	7-9	切割	qiēgē	动	cut
8623	7-9	切换	qiēhuàn	动	switch

8624	7-9	切记	qièjì	动	remember
8625	7-9	切忌	qièjì	动	avoid
8626	7-9	窃取	qièqǔ	动	steal
8627	7-9	切身	qièshēn	形	personal
8628	7-9	惬意	qièyì	形	comfortable
8629	7-9	气愤	qìfèn	形	angry
8630	7-9	起伏	qǐfú	动	ups and downs
8631	7-9	欺负	qīfu	动	bully
8632	7-9	乞丐	qǐgài	名	beggar
8633	7-9	奇观	qíguān	名	spectacle
8634	7-9	气管	qìguǎn	名	trachea
8635	7-9	器官	qìguān	名	organ
8636	7-9	漆黑	qīhēi	形	pitchdark
8637	7-9	起哄	qǐhòng	动	heckle
8638	7-9	契机	qìjī	名	opportunity
8639	7-9	迄今	qìjīn	动	sofar
8640	7-9	起劲	qǐjìn	形	energetic
8641	7-9	器具	qìjù	名	tool
8642	9-Jul	凄凉	qīliáng	形	bleak

8643	7-9	气流	qìliú	名	airflow
8644	7-9	起码	qǐmǎ	形	atleast
8645	7-9	启蒙	qǐméng	动	enlighten
8646	7-9	奇妙	qímiào	形	marvelous
8647	7-9	气馁	qìněi	形	discouraged
8648	7-9	侵犯	qīnfàn	动	infringe
8649	7-9	轻而易举	qīng' éryìjǔ		easypeasy
8650	7-9	情报	qíngbào	名	intelligence
8651	7-9	情不自禁	qíngbúzi jīn		cannot help
8652	7-9	清澈	qīngchè	形	clear
8653	7-9	清除	qīngchú	动	remove
8654	7-9	清脆	qīngcuì	形	crisp
8655	7-9	清单	qīngdān	名	list
8656	7-9	倾倒	qīngdǎo	动	dump
8657	7-9	庆典	qìngdiǎn	名	celebration
8658	7-9	情调	qíngdiào	名	mood
8659	7-9	庆贺	qìnghè	动	congratulate
8660	7-9	情怀	qíng huái	名	sentiment

8661	7-9	倾家荡产	qīngjiā-dàngc hǎn		lose everything
8662	7-9	请柬	qǐngjiǎn	名	invitation
8663	7-9	情结	qíngjié	名	complex
8664	7-9	情境	qíngjìng	名	scene
8665	7-9	清静	qīngjìng	形	quiet
8666	7-9	青睐	qīnglài	动	favor
8667	7-9	情理	qínglǐ	名	reason
8668	7-9	清凉	qīngliáng	形	cool
8669	7-9	情侣	qínglǚ	名	couple
8670	7-9	轻蔑	qīngmiè	动	contempt
8671	7-9	勤工俭学	qíngōng-jiǎnx ué		workandstudy
8672	7-9	情人	qíng rén	名	lover
8673	7-9	情商	qíngshāng	名	eq
8674	7-9	请示	qǐngshì	动	request instructions
8675	7-9	轻视	qīngshì	动	despise
8676	7-9	倾诉	qīngsù	动	pourout
8677	7-9	请帖	qǐngtiē	名	invitation card

8678	7-9	青铜器	qīngtóngqì	名	bronze
8679	7-9	轻微	qīngwēi	形	slight
8680	7-9	倾销	qīngxiāo	动	dump
8681	7-9	倾斜	qīngxié	动	tilt
8682	7-9	清新	qīngxīn	形	fresh
8683	7-9	庆幸	qìngxìng	动	fortunate
8684	7-9	轻型	qīngxíng	形	lightweight
8685	7-9	情谊	qíngyì	名	friendship
8686	7-9	情愿	qíngyuàn	动、副	willing
8687	7-9	侵害	qīnhài	动	violate
8688	7-9	亲和力	qīnhé lì	名	affinity
8689	7-9	勤俭	qínjiǎn	形	thrifty
8690	7-9	亲近	qīnjìn	形、动	close
8691	7-9	勤快	qínkuai	形	diligent
8692	7-9	侵略	qīnlüè	动	invade
8693	7-9	钦佩	qīnpèi	动	admire
8694	7-9	琴棋书画	qín-qí-shū-huà		fourarts
8695	7-9	侵权	qīnquán	动	infringe

8696	7-9	亲热	qīnrè	形、动	intimate
8697	7-9	亲身	qīnshēn	形	in person
8698	7-9	亲生	qīnshēng	形	biological
8699	7-9	寝室	qǐnshì	名	dormitory
8700	7-9	亲手	qīnshǒu	副	by hand
8701	7-9	亲眼	qīnyǎn	副	witness
8702	7-9	侵占	qīnzhàn	动	occupy
8703	7-9	气派	qìpài	名、形	style
8704	7-9	期盼	qīpàn	动	hope
8705	7-9	旗袍	qí páo	名	cheongsam
8706	7-9	气泡	qìpào	名	bubble
8707	7-9	起跑线	qǐpǎoxiàn	名	starting line
8708	7-9	气魄	qìpò	名	bearing
8709	7-9	蹊跷	qīqiao	形	strange
8710	7-9	乞求	qǐqiú	动	beg
8711	7-9	崎岖	qíqū	形	rugged
8712	7-9	弃权	qìquán	动	abstain
8713	7-9	气色	qìsè	名	complexion
8714	7-9	歧视	qíshì	动	discriminate

8715	7-9	气势	qì shì	名	momentum
8716	7-9	起诉	qǐ sù	动	sue
8717	7-9	乞讨	qǐ tǎo	动	beg
8718	7-9	奇特	qí tè	形	peculiar
8719	7-9	企图	qǐ tú	动、名	attempt
8720	7-9	囚犯	qiú fàn	名	prisoner
8721	7-9	丘陵	qiū líng	名	hill
8722	7-9	求同存异	qiú tóng-cúnyì		seek common ground
8723	7-9	求学	qiú xué	动	study
8724	7-9	求医	qiú yī	动	seek medical care
8725	7-9	求证	qiú zhèng	动	verify
8726	7-9	气息	qì xī	名	breath
8727	7-9	气象	qì xiàng	名	weather
8728	7-9	器械	qì xiè	名	machinery
8729	7-9	齐心协力	qí xīn-xié lì		work together
8730	7-9	气压	qì yā	名	pressure
8731	7-9	启用	qǐ yòng	动	activate
8732	7-9	岂有此理	qǐ yǒu cǐ lǐ		absurd
8733	7-9	契约	qì yuē	名	contract

8734	7-9	欺诈	qīzhà	动	fraud
8735	7-9	旗帜	qízhì	名	banner
8736	7-9	器重	qìzhòng	动	value
8737	7-9	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé		chatter
8738	7-9	取而代之	qǔ' érdàizhī		replace
8739	7-9	拳	quán	名、动	fist
8740	7-9	全方位	quánfāngwèi	名	allaround
8741	7-9	劝告	quàngào	动、名	advise
8742	7-9	权衡	quánhéng	动	weigh
8743	7-9	拳击	quánjī	名	boxing
8744	7-9	全局	quánjú	名	overall
8745	7-9	全力以赴	quánlìyǐfù		goforbrok e
8746	7-9	全能	quánnéng	形	versatile
8747	7-9	全身心	quánshēnxīn	副	whole hearted
8748	7-9	诠释	quánshì	动	interpret
8749	7-9	劝说	quànshuō	动	persuade
8750	7-9	圈套	quāntào	名	trap
8751	7-9	拳头	quántóu	名	fist
8752	7-9	权威	quánwēi	名、形	authority

8753	7-9	权限	quánxiàn	名	permission
8754	7-9	全心全意	quánxīn-quányì		wholehearted
8755	7-9	权益	quányì	名	rights
8756	7-9	圈子	quānzi	名	circle
8757	7-9	劝阻	quànzǔ	动	dissuade
8758	7-9	取材	qǔcái	动	collect materials
8759	7-9	去除	qùchú	动	remove
8760	7-9	去处	qùchù	名	destination
8761	7-9	取缔	qǔdì	动	ban
8762	7-9	驱动	qūdòng	动	drive
8763	7-9	瘸	qué	动	lame
8764	7-9	缺口	quēkǒu	名	gap
8765	7-9	确切	quèqiè	形	accurate
8766	7-9	缺失	quēshī	名、动	lack
8767	7-9	缺席	quēxí	动	absence
8768	7-9	确信	quèxìn	动	certain
8769	7-9	确凿	quèzáo	形	conclusive
8770	7-9	确诊	quèzhěn	动	diagnose

8771	7-9	屈服	qūfú	动	yield
8772	7-9	区间	qūjiān	名	range
8773	7-9	取经	qǔjīng	动	seek guidance
8774	7-9	取决	qǔjué	动	depend on
8775	7-9	取暖	qǔnuǎn	动	warmup
8776	7-9	区区	qūqū	形	mere
8777	7-9	取胜	qǔshèng	动	win
8778	7-9	曲线	qūxiàn	名	curve
8779	7-9	去向	qùxiàng	名	destination
8780	7-9	取笑	qǔxiào	动	mock
8781	7-9	曲艺	qǔyì	名	folk art
8782	7-9	趋于	qūyú	动	tend to
8783	7-9	曲折	qūzhé	形	twists and turns
8784	7-9	驱逐	qūzhú	动	expel
8785	7-9	燃放	ránfàng	动	ignite
8786	7-9	嚷	rǎng	动	shout
8787	7-9	让步	ràngbù	动	concede
8788	7-9	燃气	ránqì	名	gas
8789	7-9	燃油	rányóu	名	fuel

8790	7-9	饶	ráo	动	spare
8791	7-9	扰乱	rǎoluàn	动	disturb
8792	7-9	饶恕	ráoshù	动	forgive
8793	7-9	绕行	ràoxíng	动	detour
8794	7-9	绕远儿	ràoyuǎnr	动、形	gofarther
8795	7-9	惹	rě	动	provoke
8796	7-9	热潮	rècháo	名	upsurge
8797	7-9	热带	rèdài	名	tropical
8798	7-9	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng ng		tears streaming
8799	7-9	任	rèn	动、连	appoint
8800	7-9	仁慈	réncí	形	benevolent
8801	7-9	人次	réncì	量	headcount
8802	7-9	人道	réndào	名、形	humanitarian
8803	7-9	人格	réngé	名	personality
8804	7-9	人间	rénjiān	名	world
8805	7-9	任命	rènmìng	动	appoint
8806	7-9	忍耐	rěnnài	动	endure
8807	7-9	人品	rénpǐn	名	character

8808	7-9	人气	rénqì	名	popularity
8809	7-9	任期	rènrī	名	term
8810	7-9	人情	rénqíng	名	socialties
8811	7-9	人权	rénquán	名	human rights
8812	7-9	人身	rénshēn	名	body
8813	7-9	人手	rénshǒu	名	manpower
8814	7-9	人文	rénwén	名	humanities
8815	7-9	忍心	rěnxīn	动	heartless
8816	7-9	人性	rénxìng	名	human nature
8817	7-9	任性	rénxìng	形	willful
8818	7-9	韧性	rènxìng	名	toughness
8819	7-9	人选	rénxuǎn	名	candidate
8820	7-9	任意	rènyì	副、形	arbitrary
8821	7-9	人缘儿	rényuánr	名	connections
8822	7-9	人造	rénzào	形	artificial
8823	7-9	认证	rènzhèng	动	certify
8824	7-9	人质	rénzhì	名	hostage
8825	7-9	任职	rènzhí	动	hold office

8826	7-9	任重道远	rènzòng-dàoy uǎn		heavy task
8827	7-9	热腾腾	rèténgténg	形	steaming
8828	7-9	热销	rèxiāo	动	best seller
8829	7-9	热衷	rèzhōng	动	enthusiastic
8830	7-9	日程	rìchéng	名	schedule
8831	7-9	日复一日	rìfùyí		dayafterday
8832	7-9	日趋	rìqū	副	increasingly
8833	7-9	日新月异	rìxīn-yuèyì		rapidchange
8834	7-9	融	róng	动	blend
8835	7-9	冗长	rǒngcháng	形	lengthy
8836	7-9	容光焕发	róngguāng-huà nfā		glowing
8837	7-9	荣获	rónghuò	动	winaward
8838	7-9	溶解	róngjiě	动	dissolve
8839	7-9	容貌	róngmào	名	appearance
8840	7-9	容纳	róngnà	动	accommodate
8841	7-9	容器	róngqì	名	container
8842	7-9	融洽	róngqià	形	harmonious

8843	7-9	容忍	róngrěn	动	tolerate
8844	7-9	荣幸	róngxìng	形	honored
8845	7-9	容许	róngxǔ	动	permit
8846	7-9	容颜	róngyán	名	countenance
8847	7-9	荣耀	róngyào	形	glory
8848	7-9	融资	róngzī	动、名	finance
8849	7-9	揉	róu	动	knead
8850	7-9	柔和	róuhé	形	gentle
8851	7-9	软弱	ruǎnrùo	形	weak
8852	7-9	软实力	ruǎnshílì	名	softpower
8853	7-9	入场	rùchǎng	动	enter
8854	7-9	入场券	rùchǎngquàn	名	ticket
8855	7-9	如痴如醉	rúchī-rúzuì		enraptured
8856	7-9	瑞雪	ruì xuě	名	auspicious snow
8857	7-9	润	rùn	动、形	moisten
8858	7-9	若	ruò	连	if
8859	7-9	若干	ruògān	代	several
8860	7-9	若是	ruòshì	连	if
8861	7-9	弱势	ruòshì	名	disadvantaged

8862	7-9	弱项	ruòxiàng	名	weakpoint
8863	7-9	如期	rúqī	副	onetime
8864	7-9	入侵	rùqīn	动	invade
8865	7-9	如实	rúshí	副	truthfully
8866	7-9	入手	rùshǒu	动	start
8867	7-9	如意	rúyì	动、名	satisfactory
8868	7-9	如一	rúyī	动	consistent
8869	7-9	如愿以偿	rúyuànyǐcháng		wishfulfilled
8870	7-9	乳制品	rǔzhìpǐn	名	dairyproducts
8871	7-9	撒	sā	动	scatter
8872	7-9	撒谎	sāhuǎng	动	lie
8873	7-9	赛	sài	动	
8874	7-9	赛车	sàichē	动、名	traffic jam
8875	7-9	赛季	sàijì	名	session
8876	7-9	赛跑	sàipǎo	动	run
8877	7-9	散布	sànbù	动	spread
8878	7-9	三番五次	sānfān-wǔcì		repeatedly
8879	7-9	桑拿	sāngná	名	sauna
8880	7-9	丧生	sàngshēng	动	die

8881	7-9	嗓音	sǎngyīn	名	voice
8882	7-9	三角	sānjiǎo	名、形	triangle
8883	7-9	散落	sànluò	动	scatter
8884	7-9	三维	sānwéi	名、形	three dimensional
8885	7-9	扫除	sǎochú	动	clearaway
8886	7-9	骚乱	sāoluàn	动	riot
8887	7-9	扫墓	sǎomù	动	tombs weeping
8888	7-9	骚扰	sāorǎo	动	harass
8889	7-9	扫兴	sǎoxìng	形	spoil
8890	7-9	扫帚	sàozhou	名	broom
8891	7-9	嫂子	sǎozi	名	sister in law
8892	7-9	僧人	sēngrén	名	monk
8893	7-9	纱	shā	名	gauze
8894	7-9	杀毒	shādú	动	antivirus
8895	7-9	傻瓜	shǎguā	名	fool
8896	7-9	杀害	shāhài	动	kill
8897	7-9	筛	shāi	动	sift
8898	7-9	筛查	shāichá	动	screen
8899	7-9	沙龙	shālóng	名	salon

8900	7-9	善	shàn	形	kind
8901	7-9	山川	shānchuān	名	mountains and rivers
8902	7-9	煽动	shāndòng	动	incite
8903	7-9	尚	shàng	副、连	still
8904	7-9	伤脑筋	shāng nǎojīn		tricky
8905	7-9	上半场	shàngbànchǎng	名	firsthalf
8906	7-9	上报	shàngbào	动	report
8907	7-9	伤残	shāngcán	动	disabled
8908	7-9	上层	shàngcéng	名	upper level
8909	7-9	上场	shàngchǎng	动	appear
8910	7-9	商贩	shāngfàn	名	vendor
8911	7-9	伤感	shānggǎn	形	sentimental
8912	7-9	上岗	shànggǎng	动	takepost
8913	7-9	商贾	shāngǔ	名	merchant
8914	7-9	伤痕	shānghén	名	scar
8915	7-9	上火	shànghuǒ	动	inflamed
8916	7-9	商机	shāngjī	名	opportunity
8917	7-9	上空	shàngkōng	名	sky
8918	7-9	尚且	shàngqiě	连	still

8919	7-9	上任	shàngren	动、名	takeoffice
8920	7-9	赏识	shǎngshí	动	appreciate
8921	7-9	伤势	shāngshì	名	injury
8922	7-9	上司	shàngsi	名	boss
8923	7-9	上诉	shàngsù	动	appeal
8924	7-9	商讨	shāngtǎo	动	discuss
8925	7-9	上调	shàngtiáo	动	raise
8926	7-9	山谷	shāngǔ	名	valley
8927	7-9	尚未	shàngwèi	副	notyet
8928	7-9	上限	shàngxiàn	名	upper limit
8929	7-9	上行	shàngxíng	动	upward
8930	7-9	上演	shàngyǎn	动	stage
8931	7-9	商议	shāngyì	动	negotiate
8932	7-9	上瘾	shàngyǐn	动	addicted
8933	7-9	上映	shàngyìng	动	release
8934	7-9	商用	shāngyòng	形	commercial use
8935	7-9	上游	shàngyóu	名	upstream
8936	7-9	山岭	shānlǐng	名	ridge
8937	7-9	山脉	shānmài	名	mountain range

8938	7-9	膳食	shànnshí	名	diet
8939	7-9	闪烁	shǎnshuò	动	flicker
8940	7-9	赡养	shànyǎng	动	support
8941	7-9	善意	shànyì	名	goodwill
8942	7-9	山寨	shānzhài	名、形	copycat
8943	7-9	擅自	shànzì	副	unauthorized
8944	7-9	哨	shào	名	whistle
8945	7-9	捎	shāo	动	bring along
8946	7-9	少不了	shǎobuliǎo	动	inevitable
8947	7-9	稍后	shāohòu	副	later
8948	7-9	烧毁	shāohuǐ	动	burn
8949	7-9	少女	shàonǚ	名	girl
8950	7-9	稍稍	shāoshāo	副	slightly
8951	7-9	杀手	shāshǒu	名	hitman
8952	7-9	沙滩	shātān	名	beach
8953	7-9	折	shé	动	fold
8954	7-9	设	shè	动	set
8955	7-9	奢侈	shēchǐ	形	luxury
8956	7-9	设定	shèdìng	动	set

8957	7-9	设法	shèfǎ	动	try
8958	7-9	社会主义	shèhuì zhǔyì		socialism
8959	7-9	社交	shèjiāo	名	social
8960	7-9	涉猎	shèliè	动	dabble
8961	7-9	肾	shèn	名	kidney
8962	7-9	渗	shèn	动	seep
8963	7-9	审	shěn	动	examine
8964	7-9	深奥	shēn' ào	形	profound
8965	7-9	申办	shēnbàn	动	bid
8966	7-9	申报	shēnbào	动	declare
8967	7-9	身不由己	shēnbùyóujǐ		helpless
8968	7-9	审查	shěrchá	动	review
8969	7-9	深沉	shēnchén	形	deep
8970	7-9	审定	shěndìng	动	approve
8971	7-9	盛产	shèngchǎn	动	abundant
8972	7-9	生产线	shēngchǎnxiàn	名	production line
8973	7-9	声称	shēngchēng	动	claim
8974	7-9	胜出	shèngchū	动	win
8975	7-9	牲畜	shēngchù	名	livestock

8976	7-9	盛大	shèngdà	形	grand
8977	7-9	胜负	shèngfù	名	outcome
8978	7-9	升华	shēnghuá	动	sublime
8979	7-9	盛会	shèng huì	名	gala
8980	7-9	生机	shēngjī	名	vitality
8981	7-9	盛开	shèngkāi	动	bloom
8982	7-9	生理	shēnglǐ	名	physiology
8983	7-9	省略	shěnglüè	动	omit
8984	7-9	声明	shēngmíng	动、名	statement
8985	7-9	生命线	shēngmìngxìàn	名	lifeline
8986	7-9	生怕	shēngpà	动	fear
8987	7-9	生平	shēngpíng	名	life
8988	7-9	生前	shēngqián	名	before death
8989	7-9	盛气凌人	shèngqì-líng rén		arrogant
8990	7-9	盛情	shèngqíng	名	enthusiasm
8991	7-9	胜任	shèngrèn	动	competent
8992	7-9	省事	shěngshì	动	convenient
8993	7-9	声势	shēngshì	名	momentum

8994	7-9	生疏	shēngshū	形	rusty
8995	7-9	生死	shēngsǐ	名、形	lifeordeath
8996	7-9	声望	shēngwàng	名	prestige
8997	7-9	盛夏	shèngxià	名	midsummer
8998	7-9	圣贤	shèngxián	名	sage
8999	7-9	生效	shēngxiào	动	effective
9000	7-9	盛行	shèngxíng	动	prevalent
9001	7-9	生涯	shēngyá	名	career
9002	7-9	盛宴	shèngyàn	名	banquet
9003	7-9	生硬	shēngyìng	形	stiff
9004	7-9	生育	shēngyù	动	reproduce
9005	7-9	声誉	shēngyù	名	reputation
9006	7-9	升值	shēngzhí	动	appreciate
9007	7-9	绳子	shéngzi	名	rope
9008	7-9	审核	shěnhé	动	review
9009	7-9	深化	shēnhuà	动	deepen
9010	7-9	审计	shěnjì	动	audit
9011	7-9	身价	shēnjià	名	worth
9012	7-9	审理	shěnlǐ	动	trial

9013	7-9	申领	shēnlǐng	动	apply
9014	7-9	审判	shěnpàn	动	sentence
9015	7-9	审批	shěnpī	动	approve
9016	7-9	神气	shénqì	名、形	proud
9017	7-9	深切	shēnqiè	形	heartfelt
9018	7-9	神情	shénqíng	名	affection
9019	7-9	深情	shēnqíng	名、形	deepbond
9020	7-9	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì		body
9021	7-9	身躯	shēnqū	名	touching
9022	7-9	深入人心	shēnrù-rénxīn		sacred
9023	7-9	神圣	shénshèng	形	examine
9024	7-9	审视	shěnsì	动	gentleman
9025	7-9	绅士	shēnshì	名、形	reachout
9026	7-9	伸手	shēnshǒu	动	ponder
9027	7-9	深思	shēnsī	动	appeal
9028	7-9	申诉	shēnsù	动	profound
9029	7-9	深邃	shēnsuì	形	stretch
9030	7-9	伸缩	shēnsuō	动	manner

9031	7-9	神态	shéntài	名	penetrate
9032	7-9	渗透	shèntòu	动	immortal
9033	7-9	神仙	shénxiān	名	groan
9034	7-9	呻吟	shēnyín	动	figure
9035	7-9	身影	shēnyǐng	名	further study
9036	7-9	深造	shēnzào	动	extend
9037	7-9	伸张	shēnzhāng	动	cautious
9038	7-9	慎重	shènzhòng	形	body
9039	7-9	身子	shēnzi	名	association
9040	7-9	社团	shètuán	名	extravagant wish
9041	7-9	奢望	shēwàng	动、名	suspected
9042	7-9	涉嫌	shèxián	动	feces
9043	7-9	屎	shǐ	名	after a long time
9044	7-9	时隔	shí gé		sometimes
9045	7-9	时而	shí ' ér	副	inevitable
9046	7-9	势必	shìbì	副	unstoppable
9047	7-9	势不可当	shìbùkědāng		inspect
9048	7-9	视察	shìchá	动	market economy

9049	7-9	市场经济	shìchǎng jīngjì		lost
9050	7-9	失传	shīchuán	动	generation
9051	7-9	世代	shìdài	名	field
9052	7-9	实地	shídì	名、副	wetland
9053	7-9	湿地	shīdì	名	pilot
9054	7-9	试点	shìdiǎn	动、名	period
9055	7-9	时段	shíduàn	名	normal college
9056	7-9	师范	shīfàn	名	right and wrong
9057	7-9	是非	shìfēi	名	construct
9058	7-9	施工	shīgōng	动	worldly
9059	7-9	世故	shìgù	名	hobby
9060	7-9	嗜好	shìhào	名	up and down
9061	7-9	时好时坏	shíhǎo-shíhuà i		attend
9062	7-9	侍候	shìhòu	动	order around
9063	7-9	使唤	shǐhuan	动	tell the truth
9064	7-9	实话实说	shíhuà-shíshu ō		deeds

9065	7-9	事迹	shì jì	名	impose
9066	7-9	施加	shī jiā	动	world
9067	7-9	世间	shì jiān	名	angle
9068	7-9	视角	shì jiǎo	名	season
9069	7-9	时节	shí jié	名	space time
9070	7-9	时空	shíkōng	名	outofcontrol
9071	7-9	失控	shī kòng	动	live coverage
9072	7-9	实况	shí kuàng	名	defeat
9073	7-9	失利	shī lì	动	impolite
9074	7-9	失礼	shī lǐ	动	appropriate amount
9075	7-9	适量	shì liàng	形	malfunction
9076	7-9	失灵	shī líng	动	depressed
9077	7-9	失落	shī luò	动、形	fashionable
9078	7-9	时髦	shí máo	形	mission
9079	7-9	使命	shǐ mìng	名	blind
9080	7-9	失明	shī míng	动	morale
9081	7-9	士气	shì qì	名	people
9082	7-9	世人	shì rén	名	moist
9083	7-9	湿润	shī rùn	形	constantly

9084	7-9	时时	shí shí	副	current affairs
9085	7-9	时事	shí shì	名	timely
9086	7-9	适时	shì shí	形	passaway
9087	7-9	逝世	shì shì	动	accident
9088	7-9	失事	shī shì	动	seektruth
9089	7-9	实事求是	shí shì - qiú shì		room and board
9090	7-9	食宿	shí sù	名	situation
9091	7-9	事态	shì tài	名	embarrassed
9092	7-9	失态	shī tài	动	probe
9093	7-9	试探	shì tan	动	entity
9094	7-9	实体	shí tǐ	名	corpse
9095	7-9	尸体	shī tǐ	名	momentum
9096	7-9	势头	shì tou	名	demonstration
9097	7-9	示威	shì wēi	动	object
9098	7-9	实物	shí wù	名	unprecedented
9099	7-9	史无前例	shǐ wú qián lì		lawfirm
9100	7-9	事务所	shì wù suǒ	名	sightline
9101	7-9	视线	shì xiàn	名	invalid
9102	7-9	失效	shī xiào	动	trialrun

9103	7-9	试行	shì xíng	动	implement
9104	7-9	施行	shī xíng	动	pressure
9105	7-9	施压	shī yā	动	vision
9106	7-9	视野	shì yě	名	appropriate
9107	7-9	事宜	shì yí	名	gesture
9108	7-9	示意	shì yì	动	display
9109	7-9	施展	shī zhǎn	动	senior
9110	7-9	师长	shī zhǎng	名	envoy
9111	7-9	使者	shǐ zhě	名	market value
9112	7-9	市值	shì zhí	名	fashion
9113	7-9	时装	shí zhuāng	名	persimmon
9114	7-9	柿子	shì zi	名	faculty
9115	7-9	师资	shī zī	名	Teachers
9116	7-9	失踪	shī zōng	动	Disappear
9117	7-9	手册	shǒu cè	名	Handbook
9118	7-9	受宠若惊	shòu chǒng - ruò jīng		Flattered And Surprised
9119	7-9	首创	shǒu chuàng	动	Pioneer
9120	7-9	受挫	shòu cuò	动	Setback

9121	7-9	手动	shǒudòng	形	Manual
9122	7-9	首付	shǒufù	名	Down Payment
9123	7-9	首府	shǒufǔ	名	Capital
9124	7-9	收复	shōufù	动	Recover
9125	7-9	收割	shōugē	动	Harvest
9126	7-9	受害	shòuhài	动	Victim
9127	7-9	受害人	shòuhàirén	名	Victim
9128	7-9	守候	shǒuhòu	动	WaitFor
9129	7-9	守护	shǒuhù	动	Protect
9130	7-9	受贿	shòuhuì	动	Bribery
9131	7-9	手脚	shǒujiǎo	名	Hands And Feet
9132	7-9	受惊	shòujīng	动	Frightened
9133	7-9	收据	shōujù	名	Receipt
9134	7-9	受苦	shòukǔ	动	Suffer
9135	7-9	受理	shòulǐ	动	Accept
9136	7-9	收敛	shōuliǎn	动	Restrain
9137	7-9	收留	shōuliú	动	Shelter
9138	7-9	收买	shōumǎi	动	BuyOff
9139	7-9	首脑	shǒunǎo	名	Head

9140	7-9	手帕	shǒupà	名	Handker chief
9141	7-9	首批	shǒupī	数量	First Batch
9142	7-9	受骗	shòupiàn	动	Deceived
9143	7-9	手枪	shǒuqiāng	名	Handgun
9144	7-9	授权	shòuquán	动	Authorize
9145	7-9	首饰	shǒushì	名	Jewelry
9146	7-9	收视率	shōushì lǜ	名	Ratings
9147	7-9	收缩	shōusuō	动	Shrink
9148	7-9	手头	shǒutóu	名	Funds On Hand
9149	7-9	手腕	shǒuwàn	名	Wrist
9150	7-9	首席	shǒuxí	名、形	Chief
9151	7-9	守信	shǒuxìn	动	Trustworthy
9152	7-9	收养	shōuyǎng	动	Adopt
9153	7-9	受益	shòuyì	动	Benefit
9154	7-9	手艺	shǒuyì	名	Skill
9155	7-9	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn		Benefit Greatly
9156	7-9	收音机	shōuyīnjī	名	Radio
9157	7-9	授予	shòuyǔ	动	Award

9158	7-9	手掌	shǒuzhǎng	名	Palm
9159	7-9	收支	shōuzhī	名	Revenue And Expenditure
9160	7-9	守株待兔	shǒuzhū-dàitù		Wait For Windfall
9161	7-9	受罪	shòuzuì	动	Suffer
9162	7-9	赎	shú	动	Redeem
9163	7-9	梳	shū	动	Comb
9164	7-9	耍	shuǎ	动	Play Around
9165	7-9	率	shuài	动	Rate
9166	7-9	甩	shuǎi	动	Swing
9167	7-9	衰减	shuāijiǎn	动	Decline
9168	7-9	摔跤	shuāijiāo	动	Fall
9169	7-9	衰竭	shuāijié	动	Exhaustion
9170	7-9	衰落	shuāiluò	动	Decline
9171	7-9	衰弱	shuāiruò	形	Weakness
9172	7-9	衰退	shuāituì	动	Recession
9173	7-9	耍赖	shuǎlài	动	Renegé
9174	7-9	涮	shuàn	动	Rinse
9175	7-9	拴	shuān	动	Tie
9176	7-9	爽	shuǎng	形	爽

9177	7-9	霜	shuāng	名	Frost
9178	7-9	双胞胎	shuāngbāotāi	名	Twins
9179	7-9	双边	shuāngbiān	形	Bilateral
9180	7-9	双重	shuāngchóng	形	Double
9181	7-9	爽快	shuǎngkuai	形	Straight forward
9182	7-9	双向	shuāngxiàng	形	TwoWay
9183	7-9	双赢	shuāngyíng	动	WinWin
9184	7-9	刷新	shuāxīn	动	Refresh
9185	7-9	舒畅	shūchàng	形	Relaxed
9186	7-9	疏导	shūdǎo	动	Guide
9187	7-9	数额	shù' é	名	Amount
9188	7-9	束缚	shùfù	动	Bind
9189	7-9	树干	shùgàn	名	Trunk
9190	7-9	曙光	shǔguāng	名	Dawn
9191	7-9	疏忽	shūhu	动	Neglect
9192	7-9	水产	shuǐchǎn	名	Aquatic Products
9193	7-9	睡袋	shuìdài	名	Sleeping Bag
9194	7-9	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān		Persistence Pays

9195	7-9	水晶	shuǐ jīng	名	Crystal
9196	7-9	水利	shuǐ lì	名	Water Conservancy
9197	7-9	水龙头	shuǐ lóngtóu	名	Faucet
9198	7-9	水落石出	shuǐ luò-shí chū		Truth Revealed
9199	7-9	水汽	shuǐ qì	名	Moisture
9200	7-9	税收	shuì shōu	名	Tax Revenue
9201	7-9	水土	shuǐ tǔ	名	Soil And Water
9202	7-9	税务	shuì wù	名	Tax Affairs
9203	7-9	水域	shuǐ yù	名	Waters
9204	7-9	水源	shuǐ yuán	名	Water Source
9205	7-9	水涨船高	shuǐ zhǎng-chuán gāo		Rising Tide Lifts All Boats
9206	7-9	水准	shuǐ zhǔn	名	Standard
9207	7-9	书记	shū jì	名	Secretary
9208	7-9	数据库	shù jù kù	名	Database
9209	7-9	竖立	shù lì	动	Upright
9210	7-9	梳理	shū lǐ	动	Sort Out
9211	7-9	数码	shù mǎ	形	Digital

9212	7-9	顺差	shùnychā	名	Trade Surplus
9213	7-9	顺畅	shùnychàng	形	Smooth
9214	7-9	顺从	shùncóng	动	Comply
9215	7-9	枢纽	shūniǔ	名	Hub
9216	7-9	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhang		Logical
9217	7-9	顺路	shùnlù	副、形	On The Way
9218	7-9	顺其自然	shùnnqízìrán		Let Nature Take Its Course
9219	7-9	顺势	shùnnshì	副	Take Advantage
9220	7-9	顺手	shùnnshǒu	形、副	Handy
9221	7-9	顺心	shùnnxīn	形	Content
9222	7-9	顺延	shùnnián	动	Postpone
9223	7-9	顺应	shùnniàng	动	Adapt
9224	7-9	说不上	shuōbushàng	动	Hard To Say
9225	7-9	硕果	shuòguǒ	名	Fruitful Results
9226	7-9	说谎	shuōhuǎng	动	Lie
9227	7-9	说情	shuōqíng	动	Intercede
9228	7-9	抒情	shūqíng	动	Lyric
9229	7-9	疏散	shūsàn	形、动	Evacuate

9230	7-9	树梢	shùshāo	名	Treetop
9231	7-9	束手无策	shùshǒu-wúchè		Helpless
9232	7-9	疏通	shūtōng	动	Unblock
9233	7-9	属相	shǔxiàng	名	Zodiac
9234	7-9	属性	shǔxìng	名	Attribute
9235	7-9	输血	shūxuè	动	Blood Transfusion
9236	7-9	输液	shūyè	动	Infusion
9237	7-9	树荫	shùyīn	名	Shade
9238	7-9	数一数二	shǔyī-shǔ'èr		Top Notch
9239	7-9	疏远	shūyuǎn	形、动	Alienate
9240	7-9	舒展	shūzhǎn	动、形	Stretch
9241	7-9	梳子	shūzi	名	Comb
9242	7-9	寺	sì	名	Temple
9243	7-9	丝	sī	名	Silk
9244	7-9	撕	sī	动	Tear
9245	7-9	似曾相识	sìcéng-xiāngs hí		Deja Vu
9246	7-9	丝绸	sīchóu	名	Silk Fabric
9247	7-9	司法	sīfǎ	动	Judicial

9248	7-9	四方	sìfāng	名	All Directions
9249	7-9	丝毫	sīháo	形	Slightest
9250	7-9	伺机	sìjī	动	Bide Time
9251	7-9	私家车	sījiāchē	名	Private Car
9252	7-9	司空见惯	sīkōng-jànguàn		Commonplace
9253	7-9	私立	sīlì	动、形	Private
9254	7-9	饲料	sìliào	名	Feed
9255	7-9	司令	sīlìng	名	Commander
9256	7-9	四面八方	sìmiàn-bāfāng		Everywhere
9257	7-9	寺庙	sìmiào	名	Temple
9258	7-9	思前想后	sīqián-xiǎnghòu		Think Ahead
9259	7-9	私事	sīshì	名	Private Matter
9260	7-9	似是而非	sìshì-érfēi		Ambiguous
9261	7-9	思索	sīsuǒ	动	Ponder
9262	7-9	四通八达	sìtōng-bādá		Well Connected
9263	7-9	肆无忌惮	sìwú-jìdàn		Reckless
9264	7-9	私下	sīxià	名	Privately

9265	7-9	死心	sǐxīn	动	GiveUp
9266	7-9	思绪	sīxù	名	Thoughts
9267	7-9	饲养	sìyǎng	动	Raise
9268	7-9	私营	sīyíng	形	Private Enterprise
9269	7-9	私有	sīyǒu	动	Private Ownership
9270	7-9	四肢	sìzhī	名	Limbs
9271	7-9	私自	sīzì	副	Unauthorized
9272	7-9	耸	sǒng	动	Tower
9273	7-9	送别	sòngbié	动	Farewell
9274	7-9	松弛	sōngchí	形	Relax
9275	7-9	耸立	sǒnglì	动	StandTall
9276	7-9	松树	sōngshù	名	PineTree
9277	7-9	松懈	sōngxiè	形、动	Slack
9278	7-9	送行	sòngxíng	动	SeeOff
9279	7-9	怂恿	sǒngyǒng	动	Instigate
9280	7-9	搜查	sōuchá	动	Search
9281	7-9	搜救	sōujiù	动	Rescue
9282	7-9	搜寻	sōuxún	动	Seek
9283	7-9	俗	sú	形	Vulgar

9284	7-9	素	sù	形、名	Plain
9285	7-9	酥	sū	形	Crispy
9286	7-9	蒜	suàn	名	Garlic
9287	7-9	算计	suànjì	动	Scheme
9288	7-9	算盘	suànpán	名	Abacus
9289	7-9	算数	suànshù	动	Arithmetic
9290	7-9	算账	suànzhang	动	Settle Accounts
9291	7-9	素不相识	sùbùxiāngshí		Stranger
9292	7-9	素材	sùcái	名	Material
9293	7-9	俗称	súchēng	动、名	Commonly Known As
9294	7-9	俗话	súhuà	名	Proverb
9295	7-9	随处可见	suí chù kě jiàn		Common Sight
9296	7-9	隧道	suì dào	名	Tunnel
9297	7-9	随即	suí jí	副	Immediately
9298	7-9	随机	suí jī	副、形	Random
9299	7-9	随身	suí shēn	形	Carry On
9300	7-9	随时随地	suí shí-suí dì		Anytime Anywhere
9301	7-9	虽说	suī shuō	连	Although

9302	7-9	随心所欲	suíxīnsuǒyù		Do As One Wishes
9303	7-9	诉苦	sùkǔ	动	Complain
9304	7-9	损人利己	sǔnrén-lìjǐ		Harm Others For Gain
9305	7-9	缩	suō	动	Shrink
9306	7-9	锁定	suǒdìng	动	LockIn
9307	7-9	缩减	suōjiǎn	动	Reduce
9308	7-9	索赔	suǒpéi	动	Claim Compensation
9309	7-9	索取	suǒqǔ	动	Demand
9310	7-9	所属	suǒshǔ	形、名	Affiliated
9311	7-9	缩水	suōshuǐ	动	Shrink
9312	7-9	琐碎	suǒsuì	形	Trivial
9313	7-9	所谓	suǒwèi	形	SoCalled
9314	7-9	索性	suǒxìng	副	Might As Well
9315	7-9	缩影	suǒyǐng	名	Microcosm
9316	7-9	所在	suǒzài	名	Location
9317	7-9	所作所为	suǒzuò-suǒwéi		What One Does
9318	7-9	诉求	sùqiú	动、名	Appeal
9319	7-9	素食	sùshí	名、动	Vegetarian
9320	7-9	诉说	sùshuō	动	Narrate

9321	7-9	诉讼	sùsòng	动	Litigation
9322	7-9	苏醒	sūxǐng	动	Awaken
9323	7-9	素养	sùyǎng	名	Cultivation
9324	7-9	俗语	súyǔ	名	Proverb
9325	7-9	诉诸	sùzhū	动	AppealTo
9326	7-9	踏	tà	动	Step
9327	7-9	塌	tā	动	Collapse
9328	7-9	胎	tāi	量、名	Tire
9329	7-9	泰斗	tàidǒu	名	Authority
9330	7-9	胎儿	tāi'ér	名	Fetus
9331	7-9	太极	tàijí	名	TaiChi
9332	7-9	太平	tàipíng	形	Peace
9333	7-9	态势	tàishì	名	Situation
9334	7-9	坛	tán	名	Altar
9335	7-9	痰	tán	名	Phlegm
9336	7-9	炭	tàn	名	Charcoal
9337	7-9	探	tàn	动	Explore
9338	7-9	贪	tān	动、形	Greedy
9339	7-9	摊	tān	动、名、量	Spread

9340	7-9	瘫	tān	动	Paralyze
9341	7-9	坦白	tǎnbái	形、动	Frank
9342	7-9	探测	tàncè	动	Detect
9343	7-9	坦诚	tǎnchéng	形	Sincere
9344	7-9	贪吃	tānchī	形	Gluttonous
9345	7-9	堂	táng	名、量	Hall
9346	7-9	淌	tǎng	动	Flow
9347	7-9	糖尿病	tángniàobìng	名	Diabetes
9348	7-9	倘若	tǎngruò	连	If
9349	7-9	瘫痪	tānhuàn	动	Paralysis
9350	7-9	谈及	tánjí	动	Mention
9351	7-9	探究	tànjiū	动	Investigate
9352	7-9	坦克	tǎnkè	名	Tank
9353	7-9	贪婪	tānlán	形	Greedy
9354	7-9	叹气	tànqì	动	Sigh
9355	7-9	探亲	tànqīn	动	Visit Family
9356	7-9	探求	tànqiú	动	Seek
9357	7-9	坦然	tǎnrán	形	Calm
9358	7-9	坦率	tǎnshuài	形	Straightforward

9359	7-9	探望	tànwàng	动	Visit
9360	7-9	贪污	tānwū	动	Corruption
9361	7-9	探险	tànxiǎn	动	Adventure
9362	7-9	坦言	tǎnyán	动、名	State
9363	7-9	毯子	tǎnzi	名	Blanket
9364	7-9	淘	táo	动	Wash
9365	7-9	讨	tǎo	动	Discuss
9366	7-9	掏腰包	tāo yāobāo		Pay Out Of Pocket
9367	7-9	逃避	táobì	动	Avoid
9368	7-9	陶瓷	táocí	名	Ceramics
9369	7-9	讨好	tǎohǎo	动	Curry Favor
9370	7-9	讨价还价	tǎojià-huánjià		Bargain
9371	7-9	逃生	táoshēng	动	Escape
9372	7-9	滔滔不绝	tāotāo-bùjué		Eloquent
9373	7-9	逃亡	táowáng	动	Flee
9374	7-9	陶冶	táoyě	动	Cultivate
9375	7-9	陶醉	táozuì	动	Intoxicated
9376	7-9	特此	tècǐ	副	Hereby

9377	7-9	特例	tèlì	名	Exception
9378	7-9	腾	téng	动	Rise
9379	7-9	疼爱	téngài	动	Cherish
9380	7-9	藤蔓	téngwàn	名	Vines
9381	7-9	特权	tèquán	名	Privilege
9382	7-9	特邀	tèyāo	动	Special Invitation
9383	7-9	特制	tèzhì	动	Customized
9384	7-9	特质	tèzhì	名	Trait
9385	7-9	剃	tì	动	Shave
9386	7-9	舔	tiǎn	动	Lick
9387	7-9	填补	tiánbǔ	动	FillGap
9388	7-9	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ		Eternal
9389	7-9	填充	tiánchōng	动	Fill
9390	7-9	天敌	tiāndí	名	Natural Enemy
9391	7-9	天地	tiāndì	名	Universe
9392	7-9	天鹅	tiān'ér	名	Swan
9393	7-9	天分	tiānfèn	名	Talent
9394	7-9	天赋	tiānfù	动、名	Gift

9395	7-9	天花板	tiānhuābǎn	名	Ceiling
9396	7-9	添加剂	tiānjiājì	名	Additive
9397	7-9	田间	tiánjiān	名	Fields
9398	7-9	天经地义	tiānjīng-dìyì		Self Evident
9399	7-9	天伦之乐	tiānlúnzhīlè		FamilyJoy
9400	7-9	甜美	tiánměi	形	Sweet
9401	7-9	甜蜜	tiánmì	形	Sweetness
9402	7-9	天平	tiānpíng	名	Balance
9403	7-9	天桥	tiānqiáo	名	Overpass
9404	7-9	天生	tiānshēng	形	Innate
9405	7-9	天使	tiānshǐ	名	Angel
9406	7-9	天堂	tiāntáng	名	Heaven
9407	7-9	天线	tiānxiàn	名	Cable
9408	7-9	天性	tiānxìng	名	Nature
9409	7-9	田野	tiányě	名	Countryside
9410	7-9	田园	tiányuán	名	Pastoral
9411	7-9	挑	tiǎo	动	Choose
9412	7-9	挑拨	tiǎobō	动	Instigate
9413	7-9	跳槽	tiàocáo	动	JobHop

9414	7-9	跳动	tiàodòng	动	Jump
9415	7-9	调和	tiáohé	形、动	Reconcile
9416	7-9	调剂	tiáoji	动	Adjust
9417	7-9	调解	tiáojiě	动	Mediate
9418	7-9	调侃	tiáokǎn	动	Joke
9419	7-9	调控	tiáokòng	动	Regulate
9420	7-9	条款	tiáokuǎn	名	Clause
9421	7-9	条例	tiáolì	名	Regulation
9422	7-9	条理	tiáolǐ	名	Order
9423	7-9	调料	tiáoliào	名	Seasoning
9424	7-9	跳伞	tiàosǎn	动	Parachute
9425	7-9	调试	tiáoshì	动	Debug
9426	7-9	挑剔	tiāoti	动	Picky
9427	7-9	眺望	tiàowàng	动	Gaze
9428	7-9	挑衅	tiǎoxìn	动	Provoke
9429	7-9	条约	tiáoyuē	名	Treaty
9430	7-9	跳跃	tiàoyuè	动	Leap
9431	7-9	提拔	tíbá	动	Promote
9432	7-9	替补	tìbǔ	动、名	Substitute

9433	7-9	体裁	tǐcái	名	Genre
9434	7-9	剔除	tīchú	动	Eliminate
9435	7-9	铁	tiě	名、形	Iron
9436	7-9	贴切	tiēqiè	形	Appropriate
9437	7-9	帖子	tiězi	名	Post
9438	7-9	提纲	tígāng	名	Outline
9439	7-9	替换	tìhuàn	动	Replace
9440	7-9	提及	tíjí	动	Mention
9441	7-9	提炼	tíliàn	动	Refine
9442	7-9	体谅	tǐliàng	动	Considerate
9443	7-9	体面	tǐmiàn	名、形	Decent
9444	7-9	提名	tímíng	动	Nominate
9445	7-9	体能	tǐnéng	名	Physical Strength
9446	7-9	挺拔	tǐngbá	形	Upright
9447	7-9	停泊	tíngbó	动	Anchor
9448	7-9	听从	tīngcóng	动	Obey
9449	7-9	停顿	tíngdùn	动	Pause
9450	7-9	停放	tíngfàng	动	Park
9451	7-9	停业	tíngyè	动	Close Business

9452	7-9	停滞	tíngzhì	动	Stagnate
9453	7-9	亭子	tíngzi	名	Pavilion
9454	7-9	体魄	tǐpò	名	Physique
9455	7-9	提速	tísù	动	Speed Up
9456	7-9	体态	tǐtài	名	Posture
9457	7-9	体贴	tǐtiē	动	Thoughtful
9458	7-9	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn		Anxious
9459	7-9	提议	tíyì	动、名	Propose
9460	7-9	体制	tǐzhì	名	System
9461	7-9	体质	tǐzhì	名	Constitution
9462	7-9	梯子	tīzi	名	Ladder
9463	7-9	捅	tǒng	动	Poke
9464	7-9	筒	tǒng	名	Tube
9465	7-9	同胞	tóngbāo	名	Compatriot
9466	7-9	通报	tōngbào	动、名	Report
9467	7-9	同比	tóngbǐ	动	Year On Year
9468	7-9	同步	tóngbù	动	Synchronous
9469	7-9	通畅	tōngchàng	形	Smooth
9470	7-9	通车	tōngchē	动	Open To Traffic

9471	7-9	统筹	tǒngchóu	动	Coordinate
9472	7-9	同等	tóngděng	形	Equal
9473	7-9	同感	tónggǎn	名	Empathy
9474	7-9	通告	tōnggào	动、名	Announcement
9475	7-9	通红	tōnghóng	形	RedHot
9476	7-9	同伙	tónghuǒ	动、名	Accomplice
9477	7-9	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng		Inflation
9478	7-9	通缉	tōngjī	动	Wanted
9479	7-9	同盟	tóngméng	动、名	Alliance
9480	7-9	同期	tóngqī	名	Same Period
9481	7-9	同仁	tóngrén	名	Colleague
9482	7-9	通顺	tōngshùn	形	Fluent
9483	7-9	通俗	tōngsú	形	Popular
9484	7-9	统统	tǒngtǒng	副	All
9485	7-9	通通	tōngtōng	副	Throughout
9486	7-9	通宵	tōngxiāo	名	All Night
9487	7-9	痛心	tòngxīn	形	Heartbroken
9488	7-9	同志	tóngzhì	名	Comrade

9489	7-9	统治	tǒngzhì	动	Rule
9490	7-9	同舟共济	tóngzhōu-gòng jì		United In Adversity
9491	7-9	投奔	tóubèn	动	Defect
9492	7-9	透彻	tòuchè	形	Thorough
9493	7-9	投放	tóufàng	动	Release
9494	7-9	投稿	tóugǎo	动	Submit
9495	7-9	头号	tóuhào	形	Headline
9496	7-9	投机	tóujī	形、动	Speculation
9497	7-9	偷窥	tōukuī	动	Peep
9498	7-9	偷懒	tōulǎn	动	Lazy
9499	7-9	透气	tòuqì	动	Ventilate
9500	7-9	投射	tóushè	动	Project
9501	7-9	投身	tóushēn	动	Devote
9502	7-9	头条	tóutiáo	名	Headline
9503	7-9	头头是道	tóutóu-shì dào		Articulate
9504	7-9	头衔	tóuxián	名	Title
9505	7-9	投降	tóuxiáng	动	Surrender
9506	7-9	投掷	tóuzhì	动	Throw

9507	7-9	透支	tòuzhī	动	Overdraft
9508	7-9	涂	tú	动	Smear
9509	7-9	凸	tū	形	Protrude
9510	7-9	秃	tū	形	Bald
9511	7-9	团伙	tuánhuǒ	名	Gang
9512	7-9	团聚	tuánjù	动	Reunion
9513	7-9	团员	tuányuán	名	Member
9514	7-9	徒步	túbù	副	Hike
9515	7-9	吐槽	tǔcáo	动	Complain
9516	7-9	退步	tuìbù	动	Regress
9517	7-9	推崇	tuīchóng	动	Admire
9518	7-9	推辞	tuīcí	动	Decline
9519	7-9	推断	tuīduàn	动	Deduce
9520	7-9	推翻	tuīfān	动	Overturn
9521	7-9	颓废	tuífèi	形	Decadent
9522	7-9	退化	tuìhuà	动	Degenerate
9523	7-9	退回	tuìhuí	动	Return
9524	7-9	推理	tuīlǐ	动	Reason
9525	7-9	推论	tuīlùn	动、名	Inference

9526	7-9	推敲	tuīqiāo	动	Deliberate
9527	7-9	退却	tuìquè	动	Retreat
9528	7-9	退让	tuìràng	动	Yield
9529	7-9	推算	tuīsuàn	动	Calculate
9530	7-9	退缩	tuìsuō	动	Withdraw
9531	7-9	推卸	tuīxiè	动	Unload
9532	7-9	推选	tuīxuǎn	动	Elect
9533	7-9	退役	tuìyì	动	Retire
9534	7-9	推移	tuīyí	动	Shift
9535	7-9	突击	tūjī	动	Assault
9536	7-9	徒劳	túláo	动	In Vain
9537	7-9	臀	tún	名	Buttocks
9538	7-9	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	形	Stammer
9539	7-9	驮	tuó	动	Carry
9540	7-9	妥	tuǒ	形	Proper
9541	7-9	托	tuō	动、名	Entrust
9542	7-9	妥当	tuǒdàng	形	Proper
9543	7-9	托付	tuōfù	动	Entrust
9544	7-9	脱节	tuōjié	动	Disconnection

9545	7-9	脱口而出	tuōkǒu' érchū		Blurt Out
9546	7-9	拓宽	tuòkuān	动	Broaden
9547	7-9	拖累	tuōlěi	动	Drag Down
9548	7-9	脱离	tuōlí	动	Detach
9549	7-9	脱落	tuōluò	动	FallOff
9550	7-9	唾弃	tuòqì	动	Despise
9551	7-9	拖欠	tuōqiàn	动	Owe
9552	7-9	妥善	tuǒshàn	形	Handle Properly
9553	7-9	脱身	tuōshēn	动	Escape
9554	7-9	妥协	tuǒxié	动	Compromise
9555	7-9	唾液	tuòyè	名	Saliva
9556	7-9	脱颖而出	tuōyǐng' érchū		StandOut
9557	7-9	椭圆	tuǒyuán	名	Ellipse
9558	7-9	拓展	tuòzhǎn	动	Expand
9559	7-9	突破口	tūpòkǒu	名	Breakthrough
9560	7-9	突如其来	tūrú-qílái		Suddenly
9561	7-9	屠杀	túshā	动	Massacre

9562	7-9	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng		Native
9563	7-9	突兀	tūwù	形	Abrupt
9564	7-9	凸显	tūxiǎn	动	Highlight
9565	7-9	图形	túxíng	名	Graphic
9566	7-9	图纸	túzhǐ	名	Blueprint
9567	7-9	瓦	wǎ	名	Tile
9568	7-9	外币	wàibì	名	Foreign Currency
9569	7-9	外行	wàiháng	形、名	Layman
9570	7-9	外号	wàihào	名	Nickname
9571	7-9	外汇	wàihuì	名	Foreign Exchange
9572	7-9	外籍	wàijí	名	Foreign Nationality
9573	7-9	外贸	wàimào	名	Foreign Trade
9574	7-9	外貌	wàimào	名	Appearance
9575	7-9	歪曲	wāiqū	动	Distort
9576	7-9	外向	wàixiàng	形	Outgoing
9577	7-9	外星人	wàixīngrén	名	Alien
9578	7-9	外援	wàiyuán	名	Foreign Aid
9579	7-9	外在	wàizài	形	External

9580	7-9	外资	wàizī	名	Foreign Capital
9581	7-9	瓦解	wǎjiě	动	Disintegrate
9582	7-9	挖掘	wājué	动	Excavate
9583	7-9	挖苦	wāku	动	Mock
9584	7-9	丸	wán	名、量	Pellet
9585	7-9	挽	wǎn	动	PullBack
9586	7-9	完备	wánbèi	形	Complete
9587	7-9	完毕	wánbì	动	Finish
9588	7-9	万分	wànfēn	副	Extremely
9589	7-9	旺	wàng	形	Prosperous
9590	7-9	往常	wǎngcháng	名	Usual
9591	7-9	王朝	wángcháo	名	Dynasty
9592	7-9	网点	wǎngdiǎn	名	Outlet
9593	7-9	王国	wángguó	名	Kingdom
9594	7-9	旺季	wàngjì	名	Peak Season
9595	7-9	网民	wǎngmín	名	Netizens
9596	7-9	王牌	wángpái	名	Trump Card
9597	7-9	往日	wǎngrì	名	Past
9598	7-9	旺盛	wàngshèng	形	Thriving

9599	7-9	往事	wǎngshì	名	Past Events
9600	7-9	顽固	wángù	形	Stubborn
9601	7-9	妄想	wàngxiǎng	动、名	Delusion
9602	7-9	汪洋	wāngyáng	形	Vast
9603	7-9	亡羊补牢	wángyáng-bǔláo		Remedy Past Mistakes
9604	7-9	望远镜	wàngyuǎnjìng	名	Telescope
9605	7-9	完好	wánhǎo	形	Intact
9606	7-9	挽回	wǎnhuí	动	Recover
9607	7-9	挽救	wǎnjiù	动	Rescue
9608	7-9	万能	wànnéng	形	All Purpose
9609	7-9	晚年	wǎnnián	名	Later Years
9610	7-9	玩弄	wánnòng	动	Toy With
9611	7-9	顽皮	wánpí	形	Mischievous
9612	7-9	晚期	wǎnqī	名	Late Stage
9613	7-9	玩耍	wánshuǎ	动	Play
9614	7-9	万万	wànwàn	副	Absolutely
9615	7-9	万无一失	wànwú-yìshī		FailSafe
9616	7-9	惋惜	wǎnxī	形	Regret

9617	7-9	晚霞	wǎnxiá	名	Evening Glow
9618	7-9	玩意儿	wányìr	名	Gadget
9619	7-9	丸子	wánzi	名	Meatball
9620	7-9	唯	wéi	副	Only
9621	7-9	微	wēi	副	Micro
9622	7-9	违背	wéibèi	动	Violate
9623	7-9	微波炉	wēibōlú	名	Microwave Oven
9624	7-9	微不足道	wēibùzúdào		Insignificant
9625	7-9	唯独	wéidú	副	Solely
9626	7-9	纬度	wěidù	名	Latitude
9627	7-9	威风	wēifēng	名、形	Imposing
9628	7-9	围观	wéiguān	动	Spectate
9629	7-9	微观	wēiguān	形	Microscopic
9630	7-9	危及	wēijí	动	Endanger
9631	7-9	危急	wēijí	形	Critical
9632	7-9	味精	wèijīng	名	MSG
9633	7-9	畏惧	wèijù	动	Fearful
9634	7-9	蔚蓝	wèilán	形	Azure
9635	7-9	慰劳	wèiláo	动	Reward

9636	7-9	威力	wēilì	名	Power
9637	7-9	未免	wèimiǎn	副	Inevitably
9638	7-9	微妙	wēimiào	形	Subtle
9639	7-9	尾气	wěiqì	名	Exhaust Gas
9640	7-9	围墙	wéiqiáng	名	Wall
9641	7-9	维权	wéiquán	动	Rights Protection
9642	7-9	为人	wéirén	动、名	Conduct
9643	7-9	微弱	wēiruò	形	Weak
9644	7-9	威慑	wēishè	动	Deter
9645	7-9	尾声	wěishēng	名	Epilogue
9646	7-9	微生物	wēishēngwù	名	Microorganism
9647	7-9	卫视	wèishì	名	SatelliteTV
9648	7-9	畏缩	wèisuō	动	Shrink Back
9649	7-9	萎缩	wěisuō	动	Atrophy
9650	7-9	委婉	wěiwǎn	形	Tactful
9651	7-9	威望	wēiwàng	名	Prestige
9652	7-9	微微	wēiwēi	形、副	Slightly
9653	7-9	慰问	wèiwèn	动	Condolence
9654	7-9	威信	wēixìn	名	Credibility

9655	7-9	卫星	wèixīng	名、形	Satellite
9656	7-9	微型	wēixíng	形	Miniature
9657	7-9	喂养	wèiyǎng	动	Feed
9658	7-9	唯有	wéiyǒu	连、副	Only
9659	7-9	委员	wěiyuán	名	Committee Member
9660	7-9	委员会	wěiyuánhùi	名	Committee
9661	7-9	违约	wéiyuē	动	Breach Of Contract
9662	7-9	伪造	wěizào	动	Forge
9663	7-9	违章	wéizhāng	动	Violation
9664	7-9	未知数	wèizhīshù	名	Unknown
9665	7-9	伪装	wěizhuāng	动、名	Disguise
9666	7-9	位子	wèizi	名	Seat
9667	7-9	文	wén	名	Text
9668	7-9	吻	wěn	动、名	Kiss
9669	7-9	稳	wěn	形、动	Stable
9670	7-9	温差	wēnchà	名	Temperature Difference
9671	7-9	温带	wēndài	名	Temperate Zone
9672	7-9	温度计	wēndùjì	名	Thermometer
9673	7-9	稳固	wěngù	形、动	Solid

9674	7-9	吻合	wěnhé	形	Coincide
9675	7-9	问候	wèn hòu	动	Greet
9676	7-9	稳健	wěn jiàn	形	Steady
9677	7-9	紊乱	wěn luàn	形	Disorder
9678	7-9	文盲	wén máng	名	Illiterate
9679	7-9	文凭	wén píng	名	Diploma
9680	7-9	温泉	wēn quán	名	Hot Spring
9681	7-9	文人	wén rén	名	Scholar
9682	7-9	问世	wèn shì	动	Come Out
9683	7-9	温室	wēn shì	名	Greenhouse
9684	7-9	稳妥	wěn tuǒ	形	Reliable
9685	7-9	温习	wēn xí	动	Review
9686	7-9	温馨	wēn xīn	形	Warm
9687	7-9	文雅	wén yǎ	形	Elegant
9688	7-9	瘟疫	wēn yì	名	Plague
9689	7-9	蚊帐	wén zhàng	名	Mosquito Net
9690	7-9	稳重	wěn zhòng	形	Steady
9691	7-9	蚊子	wén zi	名	Mosquito
9692	7-9	卧	wò	动	Lie Down

9693	7-9	窝	wō	名、动、量	Nest
9694	7-9	卧铺	wòpù	名	Sleeper Berth
9695	7-9	勿	wù	副	DoNot
9696	7-9	捂	wǔ	动	Cover
9697	7-9	舞	wǔ	名、动	Dance
9698	7-9	无比	wúbǐ	动	Incomparable
9699	7-9	务必	wùbì	副	Must
9700	7-9	无边无际	wúbiān-wújì		Boundless
9701	7-9	无不	wúbù	副	All
9702	7-9	误差	wùchā	名	Error
9703	7-9	无偿	wúcháng	形	Unpaid
9704	7-9	无耻	wúchǐ	形	Shameless
9705	7-9	无从	wúcóng	副	No Way
9706	7-9	误导	wùdǎo	动	Mislead
9707	7-9	无敌	wúdí	动	Invincible
9708	7-9	无动于衷	wúdòngyúzhōng		Indifferent
9709	7-9	无非	wúfēi	副	Nothing But
9710	7-9	务工	wùgōng	动	Migrant Work
9711	7-9	无故	wúgù	副	Without Reason

9712	7-9	无辜	wúgū	形、名	Innocent
9713	7-9	五官	wǔguān	名	Facial Features
9714	7-9	无关紧要	wúguān-jǐnyào		Irrelevant
9715	7-9	五花八门	wǔhuā-bāmén		All Kinds
9716	7-9	无话可说	wúhuà-kěshuō		Speechless
9717	7-9	污秽	wūhuì	形、名	Filthy
9718	7-9	五湖四海	wǔhú-sìhǎi		Everywhere
9719	7-9	无家可归	wújiā-kěguī		Homeless
9720	7-9	无价之宝	wújiàzhībǎo		Priceless
9721	7-9	无精打采	wújīng-dǎcǎi		Listless
9722	7-9	无济于事	wújìyúshì		Useless
9723	7-9	无可厚非	wúkěhòufēi		Acceptable
9724	7-9	无可奈何	wúkěnàihé		Helpless
9725	7-9	无赖	wúlài	形、名	Rogue
9726	7-9	无力	wúlì	动	Powerless
9727	7-9	无理	wúlǐ	动	Unreasonable
9728	7-9	物力	wùlì	名	Manpower
9729	7-9	武力	wǔlì	名	Force
9730	7-9	物流	wùliú	名	Logistics

9731	7-9	无论如何	wúlùn-rúhé		Regardless
9732	7-9	物美价廉	wùměi-jidián		GoodValue
9733	7-9	污蔑	wūmiè	动	Slander
9734	7-9	无能	wúnéng	形	Incompetent
9735	7-9	无能为力	wúnéngwéili		Powerless
9736	7-9	无情	wúqíng	形	Heartless
9737	7-9	无穷	wúqióng	动	Endless
9738	7-9	误区	wùqū	名	Misunderstanding
9739	7-9	侮辱	wǔrǔ	动	Humiliate
9740	7-9	物色	wùsè	动	Select
9741	7-9	务实	wùshí	动、形	Pragmatic
9742	7-9	无私	wúsī	形	Selfless
9743	7-9	无所事事	wúsuǒshìshì		Idle
9744	7-9	无所作为	wúsuǒzuòwéi		Ineffective
9745	7-9	无条件	wútiáojiàn	动	Unconditional
9746	7-9	无微不至	wúwēi-búzhì		Meticulous
9747	7-9	武侠	wǔxiá	名	MartialArts
9748	7-9	无线	wúxiàn	形	Wireless
9749	7-9	诬陷	wūxiàn	动	Frame Up

9750	7-9	无形	wúxíng	形、副	Invisible
9751	7-9	无须	wúxū	副	No Need
9752	7-9	屋檐	wūyán	名	Eaves
9753	7-9	呜咽	wūyè	动	Sob
9754	7-9	无意	wúyì	动、副	Unintentional
9755	7-9	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ		Carefree
9756	7-9	无缘	wúyuán	动、副	Fate
9757	7-9	乌云	wūyún	名	Dark Clouds
9758	7-9	物证	wùzhèng	名	Evidence
9759	7-9	无知	wúzhī	形	Ignorant
9760	7-9	物种	wùzhǒng	名	Species
9761	7-9	武装	wǔzhuāng	名、动	Armed
9762	7-9	物资	wùzī	名	Supplies
9763	7-9	席	xí	名、量	Seat
9764	7-9	稀	xī	形	Rare
9765	7-9	溪	xī	名	Stream
9766	7-9	虾	xiā	名	Shrimp
9767	7-9	瞎	xiā	动、副	Blind
9768	7-9	狭隘	xiá'ài	形	Narrow Minded

9769	7-9	下半场	xiàbànchǎng	名	Second Half
9770	7-9	下场	xiàchǎng	名	End
9771	7-9	瑕疵	xiáocī	名	Flaw
9772	7-9	下达	xiàdá	动	Issue
9773	7-9	下跌	xiàdiē	动	Drop
9774	7-9	峡谷	xiágǔ	名	Canyon
9775	7-9	吓唬	xiàhu	动	Scare
9776	7-9	下滑	xiàhuá	动	Decline
9777	7-9	下级	xiàjí	名	Lower Level
9778	7-9	下令	xiàlìng	动	Order
9779	7-9	下落	xiàluò	名、动	Whereabouts
9780	7-9	弦	xián	名	String
9781	7-9	陷	xiàn	动	FallInto
9782	7-9	馅	xiàn	名	Stuffing
9783	7-9	献	xiàn	动	Donate
9784	7-9	掀	xiān	动	Lift
9785	7-9	显而易见	xiǎn' éryìjiàn		Obvious
9786	7-9	现成	xiàchéng	形	Ready Made

9787	7-9	限定	xiàndìng	动	Limit
9788	7-9	宪法	xiànfǎ	名	Constitution
9789	7-9	先锋	xiānfēng	名	Pioneer
9790	7-9	巷	xiàng	名	Alley
9791	7-9	享	xiǎng	动	Enjoy
9792	7-9	镶	xiāng	动	Inlay
9793	7-9	相伴	xiāngbàn	动	Accompany
9794	7-9	向导	xiàngdǎo	名	Guide
9795	7-9	想方设法	xiǎngfāng-shè fǎ		Try Every Means
9796	7-9	相辅相成	xiāngfǔ-xiāng chéng		Complement Each Other
9797	7-9	祥和	xiánghé	形	Harmony
9798	7-9	相继	xiāngjì	副	Follow One After Another
9799	7-9	橡胶	xiàngjiāo	名	Rubber
9800	7-9	详尽	xiángjìn	形	Detailed
9801	7-9	相近	xiāngjìn	形	Close
9802	7-9	向来	xiànglái	副	Always
9803	7-9	响亮	xiǎngliàng	形	Loud

9804	7-9	香料	xiāngliào	名	Spice
9805	7-9	相貌	xiàngmào	名	Appearance
9806	7-9	镶嵌	xiāngqiàn	动	Embed
9807	7-9	乡亲	xiāngqīn	名	Villager
9808	7-9	相识	xiāngshí	动、名	KnowEachOther
9809	7-9	相提并论	xiāngtí-bìnglùn		Compare
9810	7-9	相通	xiāngtōng	动	Interconnected
9811	7-9	乡下	xiāngxia	名	Countryside
9812	7-9	像样	xiàngyàng	形	Decent
9813	7-9	响应	xiǎngyìng	动	Respond
9814	7-9	享用	xiǎngyòng	动	Enjoy
9815	7-9	享有	xiǎngyǒu	动	Possess
9816	7-9	香油	xiāngyóu	名	SesameOil
9817	7-9	相遇	xiāngyù	动	Encounter
9818	7-9	相约	xiāngyuē	动	Make Appointment
9819	7-9	陷害	xiànhài	动	Frame
9820	7-9	显赫	xiǎnhè	形	Prominent
9821	7-9	仙鹤	xiānhè	名	Crane

9822	7-9	闲话	xiánhuà	名、动	IdleTalk
9823	7-9	鲜活	xiānhuó	形	Vivid
9824	7-9	衔接	xiánjiē	动	LinkUp
9825	7-9	陷阱	xiànjǐng	名	Trap
9826	7-9	先例	xiānlì	名	Precedent
9827	7-9	显露	xiǎnlù	动	Reveal
9828	7-9	鲜美	xiānměi	形	Fresh
9829	7-9	仙女	xiānnǚ	名	Fairy
9830	7-9	嫌弃	xiánqì	动	Despise
9831	7-9	掀起	xiānqǐ	动	LiftUp
9832	7-9	现任	xiànrèn	动、形	Incumbent
9833	7-9	显示器	xiǎnshìqì	名	Display
9834	7-9	先天	xiāntiān	名	Innate
9835	7-9	线条	xiàntiáo	名	Line
9836	7-9	纤维	xiānwéi	名	Fiber
9837	7-9	显微镜	xiǎnwēijìng	名	Microscope
9838	7-9	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī		Little Known
9839	7-9	显现	xiǎnxiàn	动	Appear
9840	7-9	现行	xiànxíng	形	Current

9841	7-9	显性	xiǎnxìng	形	Explicit
9842	7-9	鲜血	xiānxuè	名	Blood
9843	7-9	显眼	xiǎnyǎn	形	Conspicuous
9844	7-9	嫌疑	xiányí	名	Suspect
9845	7-9	闲置	xiánzhì	动	Idle
9846	7-9	消	xiāo	动	Eliminate
9847	7-9	销	xiāo	动	Sell
9848	7-9	削	xiāo	动	Cut
9849	7-9	小菜一碟	xiǎocài-yīdié		Easy Task
9850	7-9	消沉	xiāochén	形	Depress
9851	7-9	小丑	xiǎochǒu	名	Clown
9852	7-9	效仿	xiàofǎng	动	Imitate
9853	7-9	小费	xiǎofèi	名	Tip
9854	7-9	销毁	xiāohuǐ	动	Destroy
9855	7-9	孝敬	xiàojìng	动	Respect
9856	7-9	小看	xiǎokàn	动	Look Down On
9857	7-9	小康	xiǎokāng	形	WellOff
9858	7-9	效力	xiàolì	动、名	Effect
9859	7-9	消磨	xiāomó	动	WearDown

9860	7-9	小品	xiǎopǐn	名	Sketchette
9861	7-9	消遣	xiāoqiǎn	动	Pastime
9862	7-9	小人	xiǎorén	名	Villain
9863	7-9	潇洒	xiāosǎ	形	Free And Easy
9864	7-9	孝顺	xiàoshùn	动	Filial
9865	7-9	萧条	xiāotiáo	形	Depressed
9866	7-9	小提琴	xiǎotíqín	名	Violin
9867	7-9	肖像	xiàoxiàng	名	Portrait
9868	7-9	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì		Extremely Cautious
9869	7-9	效益	xiàoyì	名	Benefit
9870	7-9	嚣张	xiāozhāng	形	Arrogant
9871	7-9	辖区	xiáqū	名	Jurisdiction
9872	7-9	吓人	xiàrén	形	Scary
9873	7-9	下手	xiàshǒu	动	Take Action
9874	7-9	下属	xiàshǔ	名	Subordinate
9875	7-9	下台	xiàtái	动	StepDown
9876	7-9	下调	xiàtiáo	动	Lower
9877	7-9	狭小	xiáxiǎo	形	Narrow
9878	7-9	下行	xiàxíng	动	Downward

9879	7-9	狭义	xiáyì	名	Narrow Sense
9880	7-9	下意识	xiàyìshí	名、副	Subconscious
9881	7-9	下游	xiàyóu	名	Downstream
9882	7-9	狭窄	xiázhǎi	形	Narrow
9883	7-9	下坠	xiàzhuì	动	Plunge
9884	7-9	喜出望外	xǐchūwàngwài		Overjoyed
9885	7-9	洗涤	xǐdí	动	Wash
9886	7-9	吸毒	xīdú	动	Take Drugs
9887	7-9	邪	xié	形	Evil
9888	7-9	泄	xiè	动	Leak
9889	7-9	泻	xiè	动	Diarrhea
9890	7-9	卸	xiè	动	Unload
9891	7-9	挟持	xiéchí	动	Hijack
9892	7-9	协定	xiédìng	名、动	Agreement
9893	7-9	邪恶	xié'è	形	Wicked
9894	7-9	谢绝	xièjué	动	Decline
9895	7-9	泄漏	xièlòu	动	Leak
9896	7-9	泄露	xièlòu	动	Disclose
9897	7-9	泄密	xièmì	动	Leak Secrets

9898	7-9	泄气	xièqì	动、形	Discouraged
9899	7-9	卸任	xièrèn	动	StepDown
9900	7-9	协商	xiéshāng	动	Negotiate
9901	7-9	携手	xiéshǒu	动	Join Hands
9902	7-9	协同	xiétóng	动	Coordinate
9903	7-9	卸载	xièzài	动	Uninstall
9904	7-9	写照	xiězhào	动、名	Portray
9905	7-9	协作	xiézuò	动	Cooperate
9906	7-9	膝盖	xīgài	名	Knee
9907	7-9	稀罕	xīhan	形、动	Rare
9908	7-9	喜好	xǐhào	动	Like
9909	7-9	熄火	xīhuǒ	动	FlameOut
9910	7-9	袭击	xíjī	动	Attack
9911	7-9	喜酒	xǐjiǔ	名	Wedding Liquor
9912	7-9	洗礼	xǐlǐ	名	Baptism
9913	7-9	犀利	xīlì	形	Sharp
9914	7-9	奚落	xīluò	动	Mock
9915	7-9	熄灭	xīmiè	动	Extinguish
9916	7-9	吸纳	xīnà	动	Absorb

9917	7-9	心安理得	xīn' ān-lǐdé		Clear Conscience
9918	7-9	心病	xīnbìng	名	Trouble
9919	7-9	心肠	xīncháng	名	Disposition
9920	7-9	新潮	xīncháo	名、形	Trend
9921	7-9	新陈代谢	xīnchén-dàixi è		Metabolism
9922	7-9	薪酬	xīnchóu	名	Salary
9923	7-9	新春	xīnchūn	名	Spring Festival
9924	7-9	信贷	xìndài	名	Credit
9925	7-9	心得	xīndé	名	Experience
9926	7-9	腥	xīng	形	Fishy
9927	7-9	心甘情愿	xīngān-qíngyu àn		Willing
9928	7-9	幸存	xìngcún	动	Survive
9929	7-9	刑法	xíngfǎ	名	Criminal Law
9930	7-9	兴奋剂	xīngfènjì	名	Doping
9931	7-9	性感	xìnggǎn	形	Sexy
9932	7-9	兴高采烈	xìnggāo-cǎili è		Overjoyed

9933	7-9	幸好	xìnghǎo	副	Fortunately
9934	7-9	星级	xīngjí	名、形	StarRated
9935	7-9	兴建	xīngjiàn	动	Construct
9936	7-9	幸亏	xìngkuī	副	Luckily
9937	7-9	兴隆	xīnglóng	形	Prosperous
9938	7-9	幸免	xìngmiǎn	动	Spared
9939	7-9	性命	xìngmìng	名	Life
9940	7-9	醒目	xǐngmù	形	Eye Catching
9941	7-9	性情	xìngqíng	名	Temperament
9942	7-9	星球	xīngqiú	名	Planet
9943	7-9	兴盛	xīngshèng	形	Flourish
9944	7-9	刑事	xíngshì	形	Criminal
9945	7-9	行使	xíngshǐ	动	Exercise
9946	7-9	姓氏	xìngshì	名	Surname
9947	7-9	兴旺	xīngwàng	形	Booming
9948	7-9	醒悟	xǐngwù	动	Awaken
9949	7-9	星系	xīngxì	名	Galaxy
9950	7-9	行星	xíngxīng	名	Planet
9951	7-9	猩猩	xīngxīng	名	Gorilla

9952	7-9	形形色色	xíngxíngsèsè	形	AllSorts
9953	7-9	形影不离	xíngyǐng-bùlí		Inseparable
9954	7-9	行政	xíngzhèng	动、名	Administration
9955	7-9	兴致	xìngzhì	名	Interest
9956	7-9	星座	xīngzuò	名	Constellation
9957	7-9	心慌	xīnhuāng	形	Flustered
9958	7-9	细腻	xìnì	形	Delicate
9959	7-9	信件	xìnjiàn	名	Letter
9960	7-9	心急如焚	xīnjí-rúfén		Anxious
9961	7-9	心灵手巧	xīnlíng-shǒuq iǎo		Skillful
9962	7-9	芯片	xīnpiàn	名	Chip
9963	7-9	新奇	xīnqí	形	Novel
9964	7-9	辛勤	xīnqín	形	Diligent
9965	7-9	心声	xīnshēng	名	Voice
9966	7-9	新生	xīnshēng	形、名	Newborn
9967	7-9	心事	xīnshì	名	Worry
9968	7-9	新式	xīnshì	形	NewStyle
9969	7-9	新手	xīnshǒu	名	Beginner

9970	7-9	心思	xīnsi	名	Thought
9971	7-9	心酸	xīnsuān	形	Sour
9972	7-9	辛酸	xīnsuān	形	Bitter
9973	7-9	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè		Mixed Emotions
9974	7-9	欣慰	xīnwèi	形	Relieved
9975	7-9	欣喜	xīnxǐ	形	Delighted
9976	7-9	心想事成	xīnxiǎng-shìc héng		Wish Fulfilled
9977	7-9	欣欣向荣	xīnxīn-xiàng róng		Thriving
9978	7-9	心胸	xīnxiōng	名	Broad Minded
9979	7-9	心血	xīnxuè	名	Effort
9980	7-9	信仰	xìnyǎng	动、名	Belief
9981	7-9	心眼儿	xīnyǎnr	名	Trick
9982	7-9	心意	xīnyì	名	Intention
9983	7-9	信誉	xìnyù	名	Reputation
9984	7-9	凶	xiōng	形	Fierce
9985	7-9	凶残	xiōngcán	形	Brutal
9986	7-9	凶恶	xiōng'è	形	Ferocious

9987	7-9	凶狠	xiōnghěn	形	Ruthless
9988	7-9	雄厚	xióng hòu	形	Strong
9989	7-9	胸怀	xiōnghuái	动、名	Mind
9990	7-9	凶猛	xiōngměng	形	Savage
9991	7-9	凶手	xiōngshǒu	名	Murderer
9992	7-9	胸膛	xiōngtáng	名	Chest
9993	7-9	雄伟	xióngwěi	形	Magnificent
9994	7-9	雄性	xióngxìng	名	Male
9995	7-9	汹涌	xiōngyǒng	动	Surging
9996	7-9	胸有成竹	xiōngyǒuchéng zhú		Well Prepared
9997	7-9	稀奇	xīqí	形	Rare
9998	7-9	喜庆	xǐqìng	形、名	Festive
9999	7-9	昔日	xīrì	名	Former Days
10000	7-9	稀少	xīshǎo	形	Scarce
10001	7-9	牺牲	xīshēng	动	Sacrifice
10002	7-9	喜糖	xǐtáng	名	Candy
10003	7-9	绣	xiù	动	Embroider
10004	7-9	锈	xiù	名、动	Rust

10005	7-9	嗅	xiù	动	Smell
10006	7-9	修补	xiūbǔ	动	Repair
10007	7-9	修长	xiūcháng	形	Slender
10008	7-9	羞耻	xiūchǐ	形	Shameful
10009	7-9	嗅觉	xiùjué	名	Olfaction
10010	7-9	休克	xiūkè	名、动	Shock
10011	7-9	羞愧	xiūkuì	形	Ashamed
10012	7-9	秀丽	xiùlì	形	Beautiful
10013	7-9	秀美	xiùměi	形	Graceful
10014	7-9	休眠	xiūmián	动	Hibernate
10015	7-9	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān		StandBy
10016	7-9	休想	xiūxiǎng	动	Do Not Expect
10017	7-9	休养	xiūyǎng	动	Recuperate
10018	7-9	修养	xiūyǎng	名	Cultivate
10019	7-9	袖珍	xiùzhēn	形	Miniature
10020	7-9	修正	xiūzhèng	动	Correct
10021	7-9	席位	xíwèi	名	Seat
10022	7-9	细微	xìwēi	形	Slight

10023	7-9	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn		Popular
10024	7-9	嬉笑	xīxiào	动	Giggle
10025	7-9	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	形	Bustling
10026	7-9	息息相关	xīxī-xiāngguān		Closely Related
10027	7-9	夕阳	xīyáng	名、形	Sunset
10028	7-9	喜洋洋	xǐyángyáng	形	Joyful
10029	7-9	稀有	xīyǒu	形	Rare
10030	7-9	喜悦	xǐyuè	形	Happy
10031	7-9	锡纸	xīzhǐ	名	Tin Foil
10032	7-9	序	xù	名	Preface
10033	7-9	续	xù	动	Continuation
10034	7-9	许	xǔ	动、副	Promise
10035	7-9	须	xū	动	Must
10036	7-9	虚	xū	形、副	Void
10037	7-9	玄	xuán	形	Mysterious
10038	7-9	悬	xuán	动	Suspend
10039	7-9	宣称	xuānchēng	动	Declare
10040	7-9	宣读	xuāndú	动	Read Aloud

10041	7-9	宣告	xuāngào	动	Proclaim
10042	7-9	悬挂	xuánguà	动	Hang
10043	7-9	喧哗	xuānhuá	形、动	Noise
10044	7-9	玄机	xuánjī	名	Mystery
10045	7-9	选举	xuǎnjǔ	动	Election
10046	7-9	旋律	xuánlǜ	名	Melody
10047	7-9	选民	xuǎnmín	名	Voter
10048	7-9	喧闹	xuānnào	形、动	Clamor
10049	7-9	悬念	xuánniàn	名	Suspense
10050	7-9	宣誓	xuānshì	动	Take an Oath
10051	7-9	悬殊	xuánshū	形	Disparity
10052	7-9	旋涡	xuánwō	名	Whirlpool
10053	7-9	选项	xuǎnxiàng	名	Option
10054	7-9	宣泄	xuānxiè	动	Vent
10055	7-9	悬崖	xuányá	名	Cliff
10056	7-9	宣言	xuānyán	名、动	Declaration
10057	7-9	宣扬	xuānyáng	动	Promote
10058	7-9	炫耀	xuànyào	动	Show Off
10059	7-9	选用	xuǎnyòng	动	Choose

10060	7-9	絮叨	xùdao	形、动	Nagging
10061	7-9	削减	xuējiǎn	动	Reduce
10062	7-9	血脉	xuèmài	名	Bloodline
10063	7-9	削弱	xuēruò	动	Weaken
10064	7-9	雪山	xuěshān	名	Snowy Mountain
10065	7-9	雪上加霜	xuěshàng-jīā huāng		Add Insult to Injury
10066	7-9	学识	xuéshí	名	Knowledge
10067	7-9	学士	xuéshì	名	Bachelor
10068	7-9	学说	xuéshuō	名	Theory
10069	7-9	穴位	xuéwèi	名	Acupoint
10070	7-9	学业	xuéyè	名	Studies
10071	7-9	血缘	xuéyuán	名	Blood Relation
10072	7-9	学子	xuézǐ	名	Student
10073	7-9	靴子	xuēzi	名	Boots
10074	7-9	虚构	xūgòu	动	Fabrication
10075	7-9	续航	xùháng	动	Endurance
10076	7-9	虚幻	xūhuàn	形	Illusion
10077	7-9	虚假	xūjiǎ	形	False

10078	7-9	酗酒	xùjiǔ	动	Alcoholism
10079	7-9	序列	xùliè	名	Sequence
10080	7-9	畜牧	xùmù	名	Livestock
10081	7-9	序幕	xùmù	名	Prologue
10082	7-9	旬	xún	量	Ten-Day Period
10083	7-9	寻	xún	动	Seek
10084	7-9	训	xùn	动	Train
10085	7-9	驯	xùn	动	Tame
10086	7-9	熏	xūn	动	Smoke
10087	7-9	寻常	xúncáng	形	Ordinary
10088	7-9	巡回	xúnhuí	动	Tour
10089	7-9	虚拟	xūnǐ	动、形	Virtual
10090	7-9	巡逻	xúnluó	动	Patrol
10091	7-9	迅猛	xùnměng	形	Rapid
10092	7-9	寻觅	xúnmì	动	Search
10093	7-9	逊色	xùnsè	名、形	Inferior
10094	7-9	巡视	xúnshì	动	Inspect
10095	7-9	熏陶	xūntáo	动	Nurture
10096	7-9	循序渐进	xúnxù-jiànjìn		Step by Step

10097	7-9	勋章	xūnzhāng	名	Medal
10098	7-9	旭日	xùrì	名	Sunrise
10099	7-9	虚荣	xūróng	名、形	Vanity
10100	7-9	虚弱	xūruò	形	Weak
10101	7-9	虚伪	xūwěi	形	Hypocrisy
10102	7-9	徐徐	xúxú	形	Slowly
10103	7-9	序言	xùyán	名	Preface
10104	7-9	许愿	xǔyuàn	动	Make a Wish
10105	7-9	须知	xūzhī	名、动	Must Know
10106	7-9	芽	yá	名	Sprout
10107	7-9	哑	yǎ	形	Mute
10108	7-9	押	yā	动	Detain
10109	7-9	压倒	yādǎo	动	Overwhelm
10110	7-9	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng		Pull Up Seedlings to Help Them Grow
10111	7-9	延	yán	动	Extend
10112	7-9	咽	yàn	动	Swallow
10113	7-9	验	yàn	动	Test
10114	7-9	沿岸	yán' àn	名	Coast

10115	7-9	演变	yǎnbiàn	动	Evolution
10116	7-9	言辞	yáncí	名	Words
10117	7-9	烟囱	yāncōng	名	Chimney
10118	7-9	掩耳盗铃	yǎn' ěr-dàolín g		Bury One's Head in the Sand
10119	7-9	厌烦	yànfán	动	Annoyance
10120	7-9	扬	yáng	动	Raise
10121	7-9	掩盖	yǎngài	动	Cover
10122	7-9	样本	yàngběn	名	Sample
10123	7-9	秧歌	yāngge	名	Yangge Dance
10124	7-9	养活	yǎnghuo	动	Support
10125	7-9	阳历	yánglì	名	Solar Calendar
10126	7-9	样品	yàngpǐn	名	Sample
10127	7-9	养生	yǎngshēng	动	Wellness
10128	7-9	杨树	yángshù	名	Poplar Tree
10129	7-9	仰望	yǎngwàng	动	Look Up
10130	7-9	阳性	yángxìng	名	Positive
10131	7-9	洋溢	yángyì	动	Full of
10132	7-9	养育	yǎngyù	动	Raise

10133	7-9	养殖	yǎngzhí	动	Breed
10134	7-9	眼红	yǎnhóng	形	Envy
10135	7-9	咽喉	yānhóu	名	Throat
10136	7-9	掩护	yǎnhù	动、名	Cover
10137	7-9	演化	yǎnhuà	动	Evolution
10138	7-9	烟花	yānhuā	名	Fireworks
10139	7-9	延缓	yánhuǎn	动	Delay
10140	7-9	烟火	yānhuǒ	名	Fireworks
10141	7-9	演技	yǎnjì	名	Acting Skills
10142	7-9	眼界	yǎnjiè	名	Perspective
10143	7-9	严谨	yánjǐn	形	Rigorous
10144	7-9	厌倦	yànjuàn	动	Tired of
10145	7-9	严峻	yánjùn	形	Severe
10146	7-9	艳丽	yànlì	形	Gorgeous
10147	7-9	演练	yǎnliàn	动	Drill
10148	7-9	言论	yánlùn	名	Speech
10149	7-9	严密	yánmì	形	Tight
10150	7-9	眼色	yǎnsè	名	Look in the Eyes
10151	7-9	眼神	yǎnshén	名	Expression

10152	7-9	衍生	yǎnshēng	动	Derive
10153	7-9	岩石	yánshí	名	Rock
10154	7-9	掩饰	yǎnshì	动	Conceal
10155	7-9	演示	yǎnshì	动	Demonstrate
10156	7-9	验收	yànshōu	动	Check
10157	7-9	演说	yǎnshuō	动、名	Speech
10158	7-9	沿途	yántú	名、副	Along the Way
10159	7-9	阎王	Yánwang	名	King of Hell
10160	7-9	延误	yánwù	动	Delay
10161	7-9	厌恶	yànwù	动	Disgust
10162	7-9	演习	yǎnxí	动	Exercise
10163	7-9	眼下	yǎnxià	名	At the Moment
10164	7-9	沿线	yánxiàn	名	Along the Line
10165	7-9	言行	yánxíng	名	Words and Deeds
10166	7-9	演绎	yǎnyì	动	Deduction
10167	7-9	沿用	yányòng	动	Continue to Use
10168	7-9	燕子	yànzǐ	名	Swallow
10169	7-9	窑	yáo	名	Kiln
10170	7-9	邀	yāo	动	Invite

10171	7-9	摇摆	yáobǎi	动	Sway
10172	7-9	药材	yàocái	名	Medicinal Materials
10173	7-9	药方	yàofāng	名	Prescription
10174	7-9	妖怪	yāoguài	名	Monster
10175	7-9	要害	yàohài	名	Crucial
10176	7-9	要好	yàohǎo	形	Friendly
10177	7-9	摇晃	yáohuàng	动	Shake
10178	7-9	要紧	yào jǐn	形	Important
10179	7-9	遥控	yáokòng	动	Remote Control
10180	7-9	摇篮	yáolán	名	Cradle
10181	7-9	要领	yàolǐng	名	Key Point
10182	7-9	要命	yàomìng	动	Deadly
10183	7-9	要强	yàoqiáng	形	Ambitious
10184	7-9	谣言	yáoyán	名	Rumor
10185	7-9	耀眼	yàoyǎn	形	Dazzling
10186	7-9	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì		Tottering
10187	7-9	压迫	yāpò	动	Oppress
10188	7-9	鸦雀无声	yāquè-wúshēng		Silent
10189	7-9	丫头	yātou	名	Girl

10190	7-9	压抑	yāyì	动	Depression
10191	7-9	压榨	yāzhà	动	Squeeze
10192	7-9	压制	yāzhì	动	Suppress
10193	7-9	压轴	yāzhòu	动、名	Finale
10194	7-9	夜班	yèbān	名	Night Shift
10195	7-9	野餐	yěcān	动、名	Picnic
10196	7-9	业绩	yèjì	名	Performance
10197	7-9	液晶	yèjīng	名	Liquid Crystal
10198	7-9	野蛮	yěmán	形	Barbaric
10199	7-9	野兽	yěshòu	名	Beast
10200	7-9	夜校	yèxiào	名	Night School
10201	7-9	夜宵	yèxiāo	名	Midnight Snack
10202	7-9	野心	yěxīn	名	Ambition
10203	7-9	夜以继日	yèyǐjìrì		Day and Night
10204	7-9	椰子	yēzi	名	Coconut
10205	7-9	议	yì	动	Discuss
10206	7-9	亦	yì	副	Also
10207	7-9	译	yì	动	Translate
10208	7-9	溢	yì	动	Overflow

10209	7-9	矣	yǐ	助	Particle
10210	7-9	倚	yǐ	动	Lean
10211	7-9	依	yī	动、介	Rely
10212	7-9	仪表	yíbiǎo	名	Appearance
10213	7-9	一并	yíbìng	副	Together
10214	7-9	议程	yìchéng	名	Agenda
10215	7-9	一成不变	yìchéng-búbià n		Unchanging
10216	7-9	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn		Helpless
10217	7-9	依次	yīcì	副	In Order
10218	7-9	疑点	yídiǎn	名	Doubt
10219	7-9	一动不动	yídòng-búdòng		Motionless
10220	7-9	一度	yídù	数量、副	Once
10221	7-9	依法	yīfǎ	副	According to Law
10222	7-9	依附	yīfù	动	Attach
10223	7-9	一概	yígài	副	All
10224	7-9	一概而论	yígài' érlùn		Sweeping Statement
10225	7-9	一干二净	yìgān-èrjìng		Spotless
10226	7-9	义工	yìgōng	名	Volunteer

10227	7-9	一鼓作气	yì gǔ-zuò qì		Go all out
10228	7-9	一晃	yí huǎng	动	In a Flash
10229	7-9	移交	yí jiāo	动	Transfer
10230	7-9	一经	yì jīng	副	Once
10231	7-9	一技之长	yí jì zhī cháng		Special Skill
10232	7-9	宜居	yí jū	形	Livable
10233	7-9	一举	yì jǔ	名、副	Action
10234	7-9	一举两得	yì jǔ-liǎng dé		Kill Two Birds with One Stone
10235	7-9	一举一动	yì jǔ-yí dòng		Every Move
10236	7-9	异口同声	yì kǒu-tóng shēng		Unanimous
10237	7-9	易拉罐	yì lā guǎn	名	Soda Can
10238	7-9	一揽子	yì lǎn zi	形	Package
10239	7-9	屹立	yì lì	动	Stand Tall
10240	7-9	毅力	yì lì	名	Perseverance
10241	7-9	一连	yì lián	副	In a Row
10242	7-9	一连串	yì lián chuàn	形	Series
10243	7-9	意料	yì liào	动	Expect
10244	7-9	遗留	yí liú	动	Leave Behind

10245	7-9	遗漏	yílòu	动	Omission
10246	7-9	疑虑	yílù	动、名	Doubt
10247	7-9	一毛不拔	yīmáo-bùbá		Stingy
10248	7-9	一面	yímiàn	名、副	One Side
10249	7-9	疫苗	yìmiáo	名	Vaccine
10250	7-9	一目了然	yímù-liǎorán		Clear at a Glance
10251	7-9	瘾	yǐn	名	Addiction
10252	7-9	阴暗	yīn' àn	形	Gloomy
10253	7-9	隐蔽	yǐnbì	动、形	Conceal
10254	7-9	因地制宜	yīndì-zhìyí		Adapt to Local Conditions
10255	7-9	应	yìng	动	Should
10256	7-9	鹰	yīng	名	Eagle
10257	7-9	硬币	yìngbì	名	Coin
10258	7-9	应酬	yìngchou	动、名	Social Engagement
10259	7-9	应付	yìngfu	动	Cope
10260	7-9	荧光	yíngguāng	名	Fluorescence
10261	7-9	迎合	yínghé	动	Cater to
10262	7-9	应急	yìngjí	动	Emergency
10263	7-9	赢家	yíngjiā	名	Winner

10264	7-9	营救	yíngjiù	动	Rescue
10265	7-9	英俊	yīngjùn	形	Handsome
10266	7-9	硬朗	yìnglang	形	Robust
10267	7-9	盈利	yínglì	名	Profit
10268	7-9	营利	yínglì	动	Profit-Making
10269	7-9	迎面	yíngmiàn	副	Head-On
10270	7-9	英明	yīngmíng	形	Wise
10271	7-9	硬盘	yìngpán	名	Hard Drive
10272	7-9	影像	yǐngxiàng	名	Image
10273	7-9	营销	yíngxiāo	动	Marketing
10274	7-9	应邀	yìngyāo	动	Invited
10275	7-9	英勇	yīngyǒng	形	Brave
10276	7-9	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu		Everything Needed
10277	7-9	营造	yíngzào	动	Create
10278	7-9	隐含	yǐnhán	动	Implied
10279	7-9	隐患	yǐnhuàn	名	Hidden Danger
10280	7-9	引荐	yǐnjiàn	动	Recommend

10281	7-9	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn		Quote Classics
10282	7-9	阴历	yīnlì	名	Lunar Calendar
10283	7-9	引领	yǐnlǐng	动	Lead
10284	7-9	隐瞒	yǐnmán	动	Conceal
10285	7-9	阴谋	yīnmóu	动、名	Conspiracy
10286	7-9	银幕	yín mù	名	Screen
10287	7-9	殷勤	yīnqín	形	Eager
10288	7-9	引擎	yǐnqíng	名	Engine
10289	7-9	隐情	yǐnqíng	名	Secret
10290	7-9	因人而异	yīnrén' éryì		Vary by Person
10291	7-9	引人入胜	yǐnrén-rùshèng		Fascinating
10292	7-9	引人注目	yǐnrén-zhùmù		Eye-Catching
10293	7-9	音响	yīnxiǎng	名	Sound
10294	7-9	隐形	yǐnxíng	形	Invisible
10295	7-9	隐性	yǐnxìng	形	Hidden
10296	7-9	阴性	yīnxìng	名	Negative
10297	7-9	阴影	yīnyǐng	名	Shadow

10298	7-9	引用	yǐnyòng	动	Quote
10299	7-9	引诱	yǐnyòu	动	Lure
10300	7-9	隐约	yǐnyuē	形	Vague
10301	7-9	印章	yìnzhāng	名	Seal
10302	7-9	印证	yìnzhèng	动、名	Confirm
10303	7-9	一旁	yìpáng	名	Beside
10304	7-9	遗弃	yíqì	动	Abandon
10305	7-9	一齐	yìqí	副	Together
10306	7-9	毅然	yìrán	副	Resolutely
10307	7-9	怡然自得	yírán-zìdé		Content and Happy
10308	7-9	宜人	yírén	形	Pleasant
10309	7-9	一如既往	yìrú-jìwǎng		As Always
10310	7-9	衣裳	yīshang	名	Clothing
10311	7-9	一声不吭	yìshēng-bùkēn g		Silent
10312	7-9	以身作则	yìshēn-zuòzé		Lead by Example
10313	7-9	遗失	yíshī	动	Lose
10314	7-9	一事无成	yíshì-wúchéng		Accomplish Nothing
10315	7-9	一手	yìshǒu	名、副	Personally

10316	7-9	一丝不苟	yìsī-bùgǒu		Meticulous
10317	7-9	一塌糊涂	yītāhútú		Messy
10318	7-9	遗体	yítǐ	名	Remains
10319	7-9	议题	yìtí	名	Topic
10320	7-9	一体	yītǐ	名	Unity
10321	7-9	一头	yītóu	名、副	Head
10322	7-9	意图	yìtú	动、名	Intention
10323	7-9	依托	yītuō	动	Rely
10324	7-9	亿万	yìwàn	数	Hundreds of Millions
10325	7-9	遗忘	yíwàng	动	Forget
10326	7-9	一味	yíwèi	副	Blindly
10327	7-9	意味	yìwèi	名	Meaning
10328	7-9	遗物	yíwù	名	Relic
10329	7-9	医务	yīwù	名	Medical Care
10330	7-9	一无所有	yìwúsuǒyǒu		Have Nothing
10331	7-9	一无所知	yìwúsuǒzhī		Know Nothing
10332	7-9	一线	yīxiàn	名	Frontline
10333	7-9	意向	yìxiàng	名	Intention
10334	7-9	意想不到	yìxiǎng-búdào		Unexpected

10335	7-9	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi		Fantasy
10336	7-9	一心	yìxīn	副、形	Wholeheartedly
10337	7-9	一行	yìxíng	名	Line
10338	7-9	异性	yìxìng	形、名	Opposite Sex
10339	7-9	一心一意	yìxīn-yíyì		Wholehearted
10340	7-9	一言不发	yìyán-bùfā		Silent
10341	7-9	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò		Cadence
10342	7-9	一言一行	yìyán-yìxíng		Words and Deeds
10343	7-9	异议	yìyì	名	Objection
10344	7-9	依依不舍	yīyī-bùshě		Reluctant to Part
10345	7-9	一应俱全	yìyīng-jùquán		All-Inclusive
10346	7-9	抑郁	yìyù	形	Depression
10347	7-9	意愿	yìyuàn	名	Willingness
10348	7-9	抑郁症	yìyùzhèng	名	Depression
10349	7-9	一早	yìzǎo	名	Early Morning
10350	7-9	依照	yīzhào	动、介	According to
10351	7-9	一针见血	yìzhēn-jiànxuè		Hit the Nail on the Head

10352	7-9	移植	yízhí	动	Transplant
10353	7-9	意志	yìzhì	名	Will
10354	7-9	以致	yǐzhì	连	So That
10355	7-9	以至于	yǐzhìyú	连	To the Extent
10356	7-9	遗嘱	yízhǔ	名	Will
10357	7-9	涌	yǒng	动	Surge
10358	7-9	永恒	yǒnghéng	形	Eternal
10359	7-9	拥护	yōnghù	动	Support
10360	7-9	永久	yǒngjiǔ	形	Permanent
10361	7-9	庸俗	yōngsú	形	Vulgar
10362	7-9	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián		March Forward Bravely
10363	7-9	用意	yòngyì	名	Intention
10364	7-9	踊跃	yǒngyuè	动、形	Eagerly
10365	7-9	邮编	yóubiān	名	Postal Code
10366	7-9	忧愁	yōuchóu	形	Worry
10367	7-9	游船	yóuchuán	名	Cruise Ship
10368	7-9	有待	yǒudài	动	Pending
10369	7-9	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ		Targeted

10370	7-9	诱饵	yòu' ěr	名	Bait
10371	7-9	诱发	yòufā	动	Induce
10372	7-9	油画	yóuhuà	名	Oil Painting
10373	7-9	诱惑	yòuhuò	动、名	Temptation
10374	7-9	忧虑	yōulǜ	动	Worry
10375	7-9	油腻	yóunì	形、名	Greasy
10376	7-9	油漆	yóuqī	名、动	Paint
10377	7-9	诱人	yòurén	动、形	Attractive
10378	7-9	友人	yǒurén	名	Friend
10379	7-9	友善	yǒushàn	形	Friendly
10380	7-9	优胜劣汰	yōushèng-liè tà		Survival of the Fittest
10381	7-9	有声有色	yǒushēng-yǒus è		Vivid
10382	7-9	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn		Orderly
10383	7-9	有望	yǒuwàng	动	Promising
10384	7-9	尤为	yóuwéi	副	Especially
10385	7-9	悠闲	yōuxián	形	Leisurely
10386	7-9	游行	yóuxíng	动	Parade

10387	7-9	有幸	yǒuxìng	形	Fortunate
10388	7-9	优雅	yōuyǎ	形	Elegant
10389	7-9	有意	yǒuyì	动、副	Intentional
10390	7-9	忧郁	yōuyù	形	Melancholy
10391	7-9	犹豫不决	yóuyù-bù jué		Hesitant
10392	7-9	优越	yōuyuè	形	Superior
10393	7-9	有朝一日	yǒuzhāo-yí rì		One Day
10394	7-9	邮政	yóuzhèng	名	Postal Service
10395	7-9	幼稚	yòuzhì	形	Childish
10396	7-9	由衷	yóuzhōng	动	Heartfelt
10397	7-9	余	yú	动、数	Surplus
10398	7-9	玉	yù	名	Jade
10399	7-9	愈	yù	副	Heal
10400	7-9	与否	yǔ fǒu		Or Not
10401	7-9	怨	yuàn	动	Resent
10402	7-9	冤	yuān	名、形	Wrong
10403	7-9	原创	yuánchuàng	动	Original
10404	7-9	缘分	yuánfèn	名	Fate
10405	7-9	原告	yuángào	名	Plaintiff

10406	7-9	缘故	yuángù	名	Reason
10407	7-9	怨恨	yuànhèn	动、名	Resentment
10408	7-9	远见	yuǎnjiàn	名	Vision
10409	7-9	远近闻名	yuǎnjìn-wénmí ng		Famous Far and Wide
10410	7-9	元老	yuánlǎo	名	Veteran
10411	7-9	怨气	yuànqì	名	Resentment
10412	7-9	园区	yuánqū	名	Park
10413	7-9	源泉	yuánquán	名	Source
10414	7-9	院士	yuànshì	名	Academician
10415	7-9	元首	yuánshǒu	名	Leader
10416	7-9	源头	yuántóu	名	Source
10417	7-9	冤枉	yuānwang	形、动	Wrong
10418	7-9	原型	yuánxíng	名	Prototype
10419	7-9	怨言	yuànyán	名	Complaint
10420	7-9	渊源	yuānyuán	名	Origin
10421	7-9	源源不断	yuányuán-búdu àn		Continuous

10422	7-9	源远流长	yuányuǎn-liú c háng		Long-Standing
10423	7-9	原汁原味	yuánzhī-yuánw èi		Authentic
10424	7-9	援助	yuánzhù	动	Aid
10425	7-9	原装	yuánzhuāng	形	Original
10426	7-9	预备	yùbèi	动	Prepare
10427	7-9	渔船	yúchuán	名	Fishing Boat
10428	7-9	愚蠢	yúchǔn	形	Stupid
10429	7-9	余地	yúdì	名	Room
10430	7-9	曰	yuē	动	Say
10431	7-9	约定俗成	yuēdìng-súché ng		Established by Usage
10432	7-9	乐队	yuèduì	名	Band
10433	7-9	悦耳	yuè' ěr	形	Pleasant to the Ear
10434	7-9	越发	yuèfā	副	Increasingly
10435	7-9	岳父	yuèfù	名	Father-in-Law
10436	7-9	越过	yuèguò	动	Cross
10437	7-9	阅览	yuèlǎn	动	Read

10438	7-9	阅历	yuèlì	动、名	Experience
10439	7-9	岳母	yuèmǔ	名	Mother-in-Law
10440	7-9	乐谱	yuèpǔ	名	Sheet Music
10441	7-9	预感	yùgǎn	动、名	Premonition
10442	7-9	预告	yùgào	动、名	Advance Notice
10443	7-9	愚公移山	yúgōng-yí shān		The Foolish Old Man Moves Mountains
10444	7-9	愈合	yùhé	动	Heal
10445	7-9	愈加	yùjiā	副	Increasingly
10446	7-9	预见	yùjiàn	动、名	Foresee
10447	7-9	预警	yùjǐng	动	Early Warning
10448	7-9	舆论	yúlùn	名	Public Opinion
10449	7-9	愚昧	yúmèi	形	Ignorant
10450	7-9	郁闷	yùmèn	形	Depressed
10451	7-9	渔民	yúmín	名	Fisherman
10452	7-9	熨	yùn	动	Iron
10453	7-9	遇难	yùnàn	动	Die in Accident
10454	7-9	蕴藏	yùncáng	动	Contain
10455	7-9	运筹帷幄	yùncóu-wéiwò		Plan Strategically

10456	7-9	孕妇	yùnfù	名	Pregnant Woman
10457	7-9	蕴含	yùnhán	动	Contain
10458	7-9	运河	yùnhé	名	Canal
10459	7-9	淤泥	yūní	名	Silt
10460	7-9	酝酿	yùnniàng	动	Brew
10461	7-9	陨石	yǔnshí	名	Meteorite
10462	7-9	运算	yùnsuàn	动	Calculation
10463	7-9	晕头转向	yūntóu-zhuànx iàng		Dizzy
10464	7-9	韵味	yùnwèi	名	Charm
10465	7-9	孕育	yùnyù	动	Nurture
10466	7-9	运转	yùnzhuǎn	动	Operate
10467	7-9	运作	yùnzuo	动	Operate
10468	7-9	逾期	yúqī	动	Overdue
10469	7-9	与日俱增	yǔrì-jùzēng		Grow with Each Day
10470	7-9	预	yùsài	动、名	In Advance
10471	7-9	预示	yùshì	动	Indicate
10472	7-9	与时俱进	yǔshí-jùjìn		Keep Pace with the Times
10473	7-9	预售	yùshòu	动	Presale

10474	7-9	预算	yùsuàn	名、动	Budget
10475	7-9	遇险	yùxiǎn	动	In Danger
10476	7-9	预先	yùxiān	副	In Advance
10477	7-9	预言	yùyán	动、名	Prophecy
10478	7-9	寓言	yùyán	名	Fable
10479	7-9	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè		Escalate
10480	7-9	寓意	yùyì	名	Moral
10481	7-9	予以	yǔyǐ	动	Grant
10482	7-9	愉悦	yúyuè	形	Joyful
10483	7-9	预兆	yùzhào	名、动	Omen
10484	7-9	与众不同	yǔzhòng-bùtóng		Different from Others
10485	7-9	宇宙	yǔzhòu	名	Universe
10486	7-9	砸	zá	动	Smash
10487	7-9	宰	zǎi	动	Slaughter
10488	7-9	栽	zāi	动	Plant
10489	7-9	再度	zàidù	副	Again
10490	7-9	再接再厉	zàijiē-zàilì		Make Persistent Efforts
10491	7-9	栽培	zāipéi	动	Cultivate

10492	7-9	在所难免	zàisuǒnánmiǎn		Inevitable
10493	7-9	载体	zàitǐ	名	Carrier
10494	7-9	再现	zàixiàn	动	Reappear
10495	7-9	栽赃	zāizāng	动	Frame
10496	7-9	在职	zàizhí	动	Employed
10497	7-9	杂技	zájì	名	Acrobatics
10498	7-9	杂交	zájiāo	动	Hybrid
10499	7-9	杂乱无章	záluàn-wúzhān g		Chaotic
10500	7-9	暂	zàn	副	Temporary
10501	7-9	攒	zǎn	动	Save Up
10502	7-9	赞不绝口	zànbùjuékǒu		Praise Highly
10503	7-9	葬	zàng	动	Bury
10504	7-9	葬礼	zànglǐ	名	Funeral
10505	7-9	赞美	zànměi	动	Praise
10506	7-9	暂且	zànqiě	副	For Now
10507	7-9	赞叹	zàntàn	动	Admire
10508	7-9	赞许	zànxǔ	动	Praise
10509	7-9	赞扬	zànyáng	动	Praise

10510	7-9	赞助	zànzhù	动	Sponsor
10511	7-9	凿	záo	动	Chisel
10512	7-9	灶	zào	名	Stove
10513	7-9	枣	zǎo	名	Jujube
10514	7-9	造福	zàofú	动	Benefit
10515	7-9	造价	zàojià	名	Cost
10516	7-9	造假	zàojiǎ	动	Counterfeit
10517	7-9	造就	zàojiù	动、名	Create
10518	7-9	早年	zǎonián	名	Early Years
10519	7-9	糟粕	zāopò	名	Dregs
10520	7-9	早日	zǎorì	副、名	Early
10521	7-9	糟蹋	zāotà	动	Waste
10522	7-9	遭殃	zāoyāng	动	Suffer
10523	7-9	则2	zé	量	Rule
10524	7-9	责备	zébei	动	Blame
10525	7-9	责怪	zéguài	动	Blame
10526	7-9	贼	zéi	名、形	Thief
10527	7-9	增产	zēngchǎn	动	Increase Production
10528	7-9	增收	zēngshōu	动	Increase Income

10529	7-9	增速	zēngsù	动	Growth Rate
10530	7-9	增添	zēngtiān	动	Add
10531	7-9	增值	zēngzhí	动	Increase Value
10532	7-9	闸	zhá	名、动	Gate
10533	7-9	榨	zhà	动	Squeeze
10534	7-9	渣	zhā	名	Residue
10535	7-9	炸弹	zhàdàn	名	Bomb
10536	7-9	扎根	zhāgēn	动	Take Root
10537	7-9	债	zhài	名	Debt
10538	7-9	债券	zhàiquàn	名	Bond
10539	7-9	债务	zhàiwù	名	Debt
10540	7-9	摘要	zhāiyào	动、名	Summary
10541	7-9	蘸	zhàn	动	Dip
10542	7-9	斩	zhǎn	动	Chop
10543	7-9	盏	zhǎn	量	Lamp
10544	7-9	沾	zhān	动	Touch
10545	7-9	占卜	zhānbǔ	动	Divination
10546	7-9	战场	zhànchǎng	名	Battlefield

10547	7-9	斩钉截铁	zhǎndīng-jié tiě		Resolute
10548	7-9	绽放	zhànfàng	动	Bloom
10549	7-9	涨	zhàng	动	Rise
10550	7-9	胀	zhàng	动、形	Expand
10551	7-9	章程	zhāngchéng	名	Rules
10552	7-9	张灯结彩	zhāngdēng-jie cǎi		Decorate with Lanterns
10553	7-9	掌舵	zhǎngduò	动、名	Steer
10554	7-9	涨幅	zhǎngfú	名	Increase
10555	7-9	掌管	zhǎngguǎn	动	Manage
10556	7-9	帐篷	zhàngpeng	名	Tent
10557	7-9	张贴	zhāngtiē	动	Post
10558	7-9	沾光	zhānguāng	动	Benefit from
10559	7-9	长相	zhǎngxiàng	名	Appearance
10560	7-9	张扬	zhāngyáng	动	Show Off
10561	7-9	站立	zhàn lì	动	Stand
10562	7-9	占领	zhàn lǐng	动	Occupy
10563	7-9	战略	zhàn lüè	名	Strategy

10564	7-9	战士	zhànshì	名	Soldier
10565	7-9	战术	zhànshù	名	Tactics
10566	7-9	展望	zhǎnwàng	动	Look Ahead
10567	7-9	瞻仰	zhānyǎng	动	Look Up with Reverence
10568	7-9	战役	zhànyì	名	Battle
10569	7-9	占用	zhànyòng	动	Occupy
10570	7-9	战友	zhànyǒu	名	Comrade-in-Arms
10571	7-9	辗转	zhǎnzhuǎn	动	Toss and Turn
10572	7-9	罩	zhào	动、名	Cover
10573	7-9	照办	zhàobàn	动	Handle as Instructed
10574	7-9	招标	zhāobiāo	动	Bid Invitation
10575	7-9	照常	zhàocháng	副、动	As Usual
10576	7-9	召集	zhàojí	动	Convene
10577	7-9	招揽	zhāolǎn	动	Recruit
10578	7-9	照例	zhàolì	副	As Usual
10579	7-9	照料	zhàoliào	动	Take Care
10580	7-9	着迷	zháomí	动	Fascinated
10581	7-9	招募	zhāomù	动	Recruit
10582	7-9	招牌	zhāopai	名	Signboard

10583	7-9	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó		Vigorous
10584	7-9	朝三暮四	zhāosān-mùsì		Fickle
10585	7-9	招商	zhāoshāng	动	Investment Promotion
10586	7-9	照射	zhàoshè	动	Shine
10587	7-9	肇事	zhàoshì	动	Cause Trouble
10588	7-9	招数	zhāoshù	名	Trick
10589	7-9	兆头	zhàotou	名	Omen
10590	7-9	朝夕相处	zhāoxī-xiāngc hǔ		Together Day and Night
10591	7-9	照样	zhàoyàng	副、动	Still
10592	7-9	照耀	zhàoyào	动	Shine
10593	7-9	沼泽	zhǎozé	名	Swamp
10594	7-9	诈骗	zhàipiàn	动	Fraud
10595	7-9	扎实	zhāshi	形	Solid
10596	7-9	眨眼	zhǎyǎn	动	Blink
10597	7-9	炸药	zhà yào	名	Explosive
10598	7-9	遮	zhē	动	Cover
10599	7-9	遮挡	zhēdǎng	动、名	Block
10600	7-9	折叠	zhé dié	动	Fold

10601	7-9	遮盖	zhēgài	动	Cover
10602	7-9	折合	zhéhé	动	Convert
10603	7-9	哲理	zhélǐ	名	Philosophy
10604	7-9	折磨	zhémó	动	Torment
10605	7-9	震	zhèn	动	Shock
10606	7-9	枕	zhěn	动	Pillow
10607	7-9	珍藏	zhēncáng	动、名	Treasure
10608	7-9	侦查	zhēnchá	动	Investigate
10609	7-9	震荡	zhèndàng	动	Shake
10610	7-9	阵地	zhèndì	名	Position
10611	7-9	镇定	zhèndìng	形、动	Calm
10612	7-9	振动	zhèndòng	动	Vibration
10613	7-9	震动	zhèndòng	动	Shake
10614	7-9	振奋	zhènfèn	形、动	Inspire
10615	7-9	针锋相对	zhēnfēng-xiān gduì		Tit for Tat
10616	7-9	征	zhēng	动	Levy
10617	7-9	蒸	zhēng	动	Steam
10618	7-9	正版	zhèngbǎn	名	Genuine

10619	7-9	争辩	zhēngbiàn	动	Argue
10620	7-9	正当	zhèngdàng	形	Legitimate
10621	7-9	政党	zhèngdǎng	名	Political Party
10622	7-9	争端	zhēngduān	名	Dispute
10623	7-9	整顿	zhěngdùn	动	Reorganize
10624	7-9	蒸发	zhēngfā	动	Evaporate
10625	7-9	争分夺秒	zhēngfēn-duóm iǎo		Race Against Time
10626	7-9	征服	zhēngfú	动	Conquer
10627	7-9	争光	zhēngguāng	动	Win Honor
10628	7-9	整合	zhěnghé	动	Integrate
10629	7-9	征集	zhēngjí	动	Collect
10630	7-9	整洁	zhěngjié	形	Tidy
10631	7-9	症结	zhēngjié	名	Crux
10632	7-9	正经	zhèngjīng	形	Serious
10633	7-9	拯救	zhěngjiù	动	Save
10634	7-9	正能量	zhèngnéngliàn g	名	Positive Energy
10635	7-9	正气	zhèngqì	名	Integrity

10636	7-9	争气	zhēngqì	动	Strive
10637	7-9	政权	zhèngquán	名	Political Power
10638	7-9	证券	zhèngquàn	名	Securities
10639	7-9	证人	zhèngrén	名	Witness
10640	7-9	正视	zhèngshì	动	Face
10641	7-9	征收	zhēngshōu	动	Levy
10642	7-9	整数	zhěngshù	名	Integer
10643	7-9	争相	zhēngxiāng	副	Vie
10644	7-9	争先恐后	zhēngxiān-kǒn ghòu		Strive to Be First
10645	7-9	正月	zhēngyuè	名	First Month of Lunar Year
10646	7-9	挣扎	zhēngzhá	动	Struggle
10647	7-9	正直	zhèngzhí	形	Upright
10648	7-9	整治	zhěngzhì	动	Rectify
10649	7-9	争执	zhēngzhí	动	Dispute
10650	7-9	郑重	zhèngzhòng	形	Solemn
10651	7-9	正宗	zhèngzōng	名、形	Authentic
10652	7-9	震撼	zhènhàn	动	Shake
10653	7-9	镇静	zhènjìng	形、动	Calm

10654	7-9	震惊	zhènjīng	形、动	Shock
10655	7-9	针灸	zhēnjiǔ	名	Acupuncture
10656	7-9	真空	zhēnkōng	名	Vacuum
10657	7-9	真理	zhēnlǐ	名	Truth
10658	7-9	真情	zhēnqíng	名	True Feelings
10659	7-9	阵容	zhènróng	名	Lineup
10660	7-9	真是	zhēnshi	动	Really
10661	7-9	珍视	zhēnshì	动	Cherish
10662	7-9	诊所	zhěnsuǒ	名	Clinic
10663	7-9	侦探	zhēntàn	动、名	Detective
10664	7-9	珍稀	zhēnxī	形	Rare
10665	7-9	真心	zhēnxīn	名	Sincere
10666	7-9	振兴	zhènxīng	动	Revitalize
10667	7-9	阵营	zhènyíng	名	Camp
10668	7-9	真挚	zhēnzhì	形	Sincere
10669	7-9	珍重	zhēnzhòng	动	Treasure
10670	7-9	斟酌	zhēnzhúo	动	Consider
10671	7-9	振作	zhènzuo	形、动	Cheer Up
10672	7-9	折射	zhéshè	动	Refraction

10673	7-9	折腾	zhēteng	动	Mess With
10674	7-9	致	zhì	动	To
10675	7-9	置	zhì	动	Place
10676	7-9	之2	zhī	代	Of
10677	7-9	织	zhī	动	Weave
10678	7-9	治安	zhì' ān	名	Public Order
10679	7-9	纸币	zhǐbì	名	Paper Money
10680	7-9	指标	zhǐbiāo	名	Target
10681	7-9	止步	zhǐbù	动	Stop
10682	7-9	制裁	zhìcái	动	Sanction
10683	7-9	职称	zhíchēng	名	Professional Title
10684	7-9	致辞	zhìcí	动	Give a Speech
10685	7-9	至此	zhìcǐ	动	Up to This Point
10686	7-9	直达	zhídá	动	Direct
10687	7-9	质地	zhìdì	名	Texture
10688	7-9	指点	zhǐdiǎn	动	Guide
10689	7-9	执法	zhífǎ	动	Enforce Law
10690	7-9	制服1	zhìfú	名	Uniform 1
10691	7-9	制服2	zhìfú	动	Uniform 2

10692	7-9	致富	zhì fù	动	Get Rich
10693	7-9	直观	zhí guān	形	Visual
10694	7-9	只管	zhǐ guǎn	副	Just
10695	7-9	滞后	zhì hòu	动	Lag Behind
10696	7-9	之际	zhī jì	名	Time
10697	7-9	知己	zhī jǐ	形、名	Close Friend
10698	7-9	指甲	zhǐ jiǎ	名	Nail
10699	7-9	支架	zhī jià	名、动	Bracket
10700	7-9	指教	zhǐ jiào	动	Advise
10701	7-9	直径	zhí jìng	名	Diameter
10702	7-9	致敬	zhì jìng	动	Salute
10703	7-9	直觉	zhí jué	名	Intuition
10704	7-9	知觉	zhī jué	名	Consciousness
10705	7-9	指控	zhǐ kòng	动	Accuse
10706	7-9	指令	zhǐ lìng	动、名	Instruction
10707	7-9	滞留	zhì liú	动	Stay
10708	7-9	支流	zhī liú	名	Tributary
10709	7-9	致力于	zhì lì yú	动	Dedicate to
10710	7-9	芝麻	zhī ma	名	Sesame

10711	7-9	致命	zhì mìng	动	Fatal
10712	7-9	指南	zhǐ nán	名	Guide
10713	7-9	稚嫩	zhì nèn	形	Immature
10714	7-9	职能	zhí néng	名	Function
10715	7-9	支配	zhī pèi	动	Control
10716	7-9	支票	zhī piào	名	Check
10717	7-9	质朴	zhì pǔ	形	Simple
10718	7-9	志气	zhì qì	名	Ambition
10719	7-9	值钱	zhí qián	形	Valuable
10720	7-9	智商	zhì shāng	名	IQ
10721	7-9	纸上谈兵	zhǐ shàng-tán bīng		Armchair Strategist
10722	7-9	直升机	zhí shēng jī	名	Helicopter
10723	7-9	直视	zhí shì	动	Look Directly
10724	7-9	致使	zhì shǐ	动、连	Cause
10725	7-9	知识分子	zhī shì fēn zǐ		Intellectual
10726	7-9	指手画脚	zhǐ shǒu-huà jiǎo		Gesticulate
10727	7-9	指数	zhǐ shù	名	Index

10728	7-9	肢体	zhī tǐ	名	Limb
10729	7-9	指望	zhǐ wàng	动、名	Hope
10730	7-9	质问	zhì wèn	动	Question
10731	7-9	指纹	zhǐ wén	名	Fingerprint
10732	7-9	窒息	zhì xī	动	Suffocate
10733	7-9	直线	zhí xiàn	名、形	Straight Line
10734	7-9	志向	zhì xiàng	名	Aspiration
10735	7-9	指向	zhǐ xiàng	动、名	Point To
10736	7-9	直辖市	zhí xiá shì	名	Municipality
10737	7-9	执意	zhí yì	副	Insist
10738	7-9	指引	zhǐ yǐn	动	Guide
10739	7-9	治愈	zhì yù	动	Cure
10740	7-9	志愿	zhì yuàn	名、动	Volunteer
10741	7-9	支援	zhī yuán	动	Support
10742	7-9	制约	zhì yuē	动	Restrict
10743	7-9	旨在	zhǐ zài	动	Aim To
10744	7-9	执照	zhí zhào	名	License
10745	7-9	直至	zhí zhì	动	Until
10746	7-9	制止	zhì zhǐ	动	Stop

10747	7-9	支柱	zhī zhù	名	Pillar
10748	7-9	执着	zhí zhuó	形	Persistent
10749	7-9	知足	zhī zú	形	Content
10750	7-9	知足常乐	zhī zú-chánglè		Contentment Brings Happiness
10751	7-9	钟	zhōng	名	Clock
10752	7-9	仲裁	zhòngcái	动	Arbitration
10753	7-9	忠诚	zhōngchéng	形	Loyal
10754	7-9	重创	zhòngchuāng	动	Heavy Blow
10755	7-9	终端	zhōngduān	名	Terminal
10756	7-9	忠告	zhōnggào	动、名	Advice
10757	7-9	终极	zhōngjí	名	Ultimate
10758	7-9	终结	zhōngjié	动	End
10759	7-9	终究	zhōngjiū	副	Eventually
10760	7-9	中立	zhōnglì	动	Neutral
10761	7-9	重量级	zhòngliàngjí	形	Heavyweight
10762	7-9	肿瘤	zhǒngliú	名	Tumor
10763	7-9	重任	zhòngrèn	名	Heavy Responsibility
10764	7-9	终生	zhōngshēng	名	Lifetime
10765	7-9	忠实	zhōngshí	形、动	Faithful

10766	7-9	中途	zhōngtú	名	Midway
10767	7-9	忠心	zhōngxīn	名	Loyalty
10768	7-9	衷心	zhōngxīn	形	Heartfelt
10769	7-9	重型	zhòngxíng	形	Heavy
10770	7-9	中性	zhōngxìng	名、形	Neutral
10771	7-9	中叶	zhōngyè	名	Mid-Period
10772	7-9	重用	zhòngyòng	动	Reuse
10773	7-9	中庸	zhōngyōng	名、形	The Golden Mean
10774	7-9	忠于	zhōngyú	动	Loyal To
10775	7-9	忠贞	zhōngzhēn	形	Loyal
10776	7-9	中止	zhōngzhǐ	动	Suspend
10777	7-9	终止	zhōngzhǐ	动	Terminate
10778	7-9	众志成城	zhòngzhì-chén gchéng		Unity
10779	7-9	重中之重	zhòngzhōngzhī zhòng		Top Priority
10780	7-9	种族	zhǒngzú	名	Race
10781	7-9	皱	zhòu	名、动	Wrinkle
10782	7-9	周密	zhōumì	形	Thorough

10783	7-9	骤然	zhòurán	副	Suddenly
10784	7-9	周岁	zhōusùì	名	One Year Old
10785	7-9	皱纹	zhòuwén	名	Wrinkle
10786	7-9	周旋	zhōuxuán	动	Socialize
10787	7-9	昼夜	zhòuyè	名	Day and Night
10788	7-9	周折	zhōuzhé	名	Complication
10789	7-9	周转	zhōuzhuǎn	动	Turnover
10790	7-9	注	zhù	动、名	Note
10791	7-9	驻	zhù	动	Station
10792	7-9	筑	zhù	动	Build
10793	7-9	拄	zhǔ	动	Lean On
10794	7-9	拽	zhuài	动	Pull
10795	7-9	传	zhuàn	名	Legend
10796	7-9	转播	zhuǎnbō	动	Broadcast
10797	7-9	专长	zhuāncháng	名	Expertise
10798	7-9	专程	zhuānchéng	副	Special Trip
10799	7-9	转达	zhuǎndá	动	Convey
10800	7-9	幢	zhuàng	量	Building
10801	7-9	壮	zhuàng	形、动	Strong

10802	7-9	桩	zhuāng	名、量	Stake
10803	7-9	装扮	zhuāngbàn	动	Dress Up
10804	7-9	壮大	zhuàngdà	形、动	Strengthen
10805	7-9	壮观	zhuàngguān	名、形	Magnificent
10806	7-9	撞击	zhuàngjī	动	Crash
10807	7-9	壮丽	zhuànglì	形	Magnificent
10808	7-9	壮烈	zhuàngliè	形	Heroic
10809	7-9	专柜	zhuānguì	名	Special Counter
10810	7-9	庄严	zhuāngyán	形	Solemn
10811	7-9	状元	zhuàngyuan	名	Number One Scholar
10812	7-9	庄园	zhuāngyuán	名	Manor
10813	7-9	装置	zhuāngzhì	动、名	Device
10814	7-9	庄重	zhuāngzhòng	形	Dignified
10815	7-9	转化	zhuǎnhuà	动	Transform
10816	7-9	传记	zhuànjì	名	Biography
10817	7-9	转机2	zhuǎnjī	名	Turnaround 2
10818	7-9	专辑	zhuānjí	名	Album
10819	7-9	专栏	zhuānlán	名	Column
10820	7-9	专卖	zhuānmài	动	Exclusive Sale

10821	7-9	专人	zhuānrén	名	Specialist
10822	7-9	专项	zhuānxiàng	名	Special Project
10823	7-9	撰写	zhuànnxiě	动	Write
10824	7-9	转型	zhuǎnxíng	动	Transform
10825	7-9	转眼	zhuǎnyǎn	动	In a Blink
10826	7-9	转悠	zhuànyou	动	Wander
10827	7-9	转载	zhuǎnzǎi	动	Reprint
10828	7-9	转折	zhuǎnzhé	动	Turn
10829	7-9	转折点	zhuǎnzhédiǎn	名	Turning Point
10830	7-9	专职	zhuānzhí	名	Full-Time
10831	7-9	专制	zhuānzhì	动、形	Autocratic
10832	7-9	专著	zhuānzhù	名	Monograph
10833	7-9	爪子	zhuǎzi	名	Claw
10834	7-9	主编	zhǔbiān	动、名	Editor-in-Chief
10835	7-9	贮藏	zhùcáng	动	Store
10836	7-9	著称	zhùchēng	动	Famous For
10837	7-9	住处	zhùchù	名	Residence
10838	7-9	主打	zhǔdǎ	动	Main
10839	7-9	注定	zhùdìng	动	Doomed

10840	7-9	嘱咐	zhǔfù	动	Instruct
10841	7-9	竹竿	zhúgān	名	Bamboo Pole
10842	7-9	朱红	zhūhóng	形	Vermilion
10843	7-9	住户	zhùhù	名	Resident
10844	7-9	坠	zhuì	动、名	Fall
10845	7-9	追悼	zhuīdào	动	Mourn
10846	7-9	追赶	zhuīgǎn	动	Chase
10847	7-9	坠落	zhuìluò	动	Fall
10848	7-9	追捧	zhuīpěng	动	Adore
10849	7-9	追溯	zhuīsù	动	Trace Back
10850	7-9	追随	zhuīsuí	动	Follow
10851	7-9	追尾	zhuīwěi	动	Rear-End
10852	7-9	追问	zhuīwèn	动	Question
10853	7-9	追逐	zhuīzhú	动	Chase
10854	7-9	追踪	zhuīzōng	动	Track
10855	7-9	助力	zhùlì	动、名	Assist
10856	7-9	主力	zhǔlì	名	Main Force
10857	7-9	逐年	zhúnián	副	Year by Year
10858	7-9	准许	zhǔnxǔ	动	Permit

10859	7-9	准则	zhǔnzé	名	Principle
10860	7-9	着力	zhuólì	动	Focus
10861	7-9	拙劣	zhuōliè	形	Clumsy
10862	7-9	着落	zhuóluò	名	Whereabouts
10863	7-9	捉迷藏	zhuōmícáng		Hide and Seek
10864	7-9	酌情	zhuóqíng	动	As Appropriate
10865	7-9	灼热	zhuórè	形	Scorching
10866	7-9	着实	zhuóshí	副	Really
10867	7-9	着手	zhuóshǒu	动	Start
10868	7-9	着想	zhuóxiǎng	动	Consider
10869	7-9	着眼	zhuóyǎn	动	Focus On
10870	7-9	卓越	zhuóyuè	形	Outstanding
10871	7-9	着重	zhuózhòng	动	Emphasize
10872	7-9	茁壮	zhuózhuàng	形	Sturdy
10873	7-9	主权	zhǔquán	名	Sovereignty
10874	7-9	主人公	zhǔréngōng	名	Protagonist
10875	7-9	诸如此类	zhūrú-cǐlèi		And So Forth
10876	7-9	注射	zhùshè	动	Inject
10877	7-9	注视	zhùshì	动	Gaze

10878	7-9	注释	zhùshì	动、名	Annotation
10879	7-9	主体	zhǔtǐ	名	Main Body
10880	7-9	主题曲	zhǔtíqǔ	名	Theme Song
10881	7-9	嘱托	zhǔtuō	动	Entrust
10882	7-9	助威	zhùwēi	动	Cheer
10883	7-9	诸位	zhūwèi	代	Everyone
10884	7-9	注销	zhùxiāo	动	Cancel
10885	7-9	蛀牙	zhùyá	名	Cavity
10886	7-9	主页	zhǔyè	名	Homepage
10887	7-9	逐一	zhúyī	副	One by One
10888	7-9	主义	zhǔyì	名	Doctrine
10889	7-9	主宰	zhǔzǎi	动、名	Dominate
10890	7-9	铸造	zhùzào	动	Cast
10891	7-9	驻扎	zhùzhā	动	Station
10892	7-9	柱子	zhùzi	名	Pillar
10893	7-9	驻足	zhùzú	动	Halt
10894	7-9	籽	zǐ	名	Seed
10895	7-9	兹	zī	代	Here
10896	7-9	自卑	zìbēi	形	Inferiority

10897	7-9	资本主义	zīběn zhǔyì		Capitalism
10898	7-9	自称	zìchēng	动、名	Claim
10899	7-9	子弹	zǐdàn	名	Bullet
10900	7-9	子弟	zǐdì	名	Children
10901	7-9	自发	zìfā	形	Spontaneous
10902	7-9	自费	zìfèi	动	Self-Funded
10903	7-9	自负1	zìfù	动	Arrogant 1
10904	7-9	自负2	zìfù	形	Arrogant 2
10905	7-9	字迹	zìjì	名	Handwriting
10906	7-9	自立	zìlì	动	Self-Reliance
10907	7-9	自理	zìlǐ	动	Self-Care
10908	7-9	资历	zīlì	名	Qualifications
10909	7-9	自力更生	zìlì-gēngshēng		Self-Reliance
10910	7-9	自满	zìmǎn	形	Complacent
10911	7-9	自强不息	zìqiáng-bùxī		Strive for Improvement
10912	7-9	自然而然	zìrán' érrán		Naturally
10913	7-9	自然界	zìránjiè	名	Nature
10914	7-9	自如	zìrú	形	Ease

10915	7-9	滋润	zīrùn	形、动	Moist
10916	7-9	资深	zīshēn	形	Veteran
10917	7-9	滋生	zīshēng	动	Breed
10918	7-9	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng		From Beginning to End
10919	7-9	自首	zìshǒu	动	Surrender
10920	7-9	自私	zìsī	形	Selfish
10921	7-9	子孙	zǐsūn	名	Descendants
10922	7-9	姿态	zītài	名	Posture
10923	7-9	字体	zìtǐ	名	Font
10924	7-9	自卫	zìwèi	动	Self-Defense
10925	7-9	滋味	zīwèi	名	Taste
10926	7-9	自相矛盾	zìxiāng-máodùn		Self-Contradictory
10927	7-9	自行	zìxíng	副	On One's Own
10928	7-9	资讯	zīxùn	名	Information
10929	7-9	字眼	zìyǎn	名	Wording
10930	7-9	自以为是	zìyǐwéishì		Opinionated
10931	7-9	自在	zìzai	形	Comfortable

10932	7-9	自责	zì zé	动	Self-Blame
10933	7-9	资质	zī zhì	名	Qualification
10934	7-9	自治区	zì zhì qū	名	Autonomous Region
10935	7-9	自主	zì zhǔ	动	Independence
10936	7-9	资助	zī zhù	动	Fund
10937	7-9	自尊	zì zūn	动	Self-Respect
10938	7-9	宗	zōng	量	Religion
10939	7-9	总额	zǒng' é	名	Total
10940	7-9	总而言之	zǒng' é yán zhī		In Summary
10941	7-9	纵观	zòngguān	动	Overview
10942	7-9	总和	zǒng hé	名	Sum
10943	7-9	纵横	zòng héng	形、动	Vertical and Horizontal
10944	7-9	踪迹	zōng jì	名	Trace
10945	7-9	宗教	zōng jiào	名	Religion
10946	7-9	纵然	zòng rán	连	Even If
10947	7-9	纵容	zòng róng	动	Indulge
10948	7-9	纵深	zòng shēn	名	Depth
10949	7-9	综艺	zōng yì	名	Variety Show

10950	7-9	宗旨	zōngzhǐ	名	Purpose
10951	7-9	揍	zòu	动	Beat
10952	7-9	走过场	zǒu guòchǎng		Go Through the Motions
10953	7-9	走弯路	zǒu wānlù		Take a Detour
10954	7-9	走漏	zǒulòu	动	Leak
10955	7-9	走势	zǒushì	名	Trend
10956	7-9	走私	zǒusī	动	Smuggle
10957	7-9	走投无路	zǒutóu-wúlù		No Way Out
10958	7-9	走向	zǒuxiàng	名	Direction
10959	7-9	奏效	zòuxiào	动	Effective
10960	7-9	钻空子	zuān kòngzi		Exploit Loopholes
10961	7-9	钻石	zuànshí	名	Diamond
10962	7-9	钻研	zuānyán	动	Study
10963	7-9	足不出户	zú bù chū hù		Stay Indoors
10964	7-9	祖传	zǔchuán	动	Handed Down
10965	7-9	祖父	zǔfù	名	Grandfather
10966	7-9	嘴唇	zuǐchún	名	Lips
10967	7-9	罪犯	zuìfàn	名	Criminal

10968	7-9	罪魁祸首	zuìkuí-huòshǒu		Main Culprit
10969	7-9	足迹	zújì	名	Footprint
10970	7-9	祖籍	zǔjí	名	Ancestral Home
10971	7-9	组建	zǔjiàn	动	Organize
10972	7-9	阻拦	zǔlán	动	Obstruct
10973	7-9	阻力	zǔlì	名	Resistance
10974	7-9	租赁	zūlìn	动	Rent
10975	7-9	祖母	zǔmǔ	名	Grandmother
10976	7-9	阻挠	zǔnáo	动	Obstruct
10977	7-9	尊贵	zūnguì	形	Noble
10978	7-9	遵循	zūnxún	动	Follow
10979	7-9	尊严	zūnyán	名	Dignity
10980	7-9	遵照	zūnzhào	动	Comply With
10981	7-9	作弊	zuòbì	动	Cheat
10982	7-9	作对	zuòduì	动	Oppose
10983	7-9	作废	zuòfèi	动	Void
10984	7-9	作风	zuòfēng	名	Style
10985	7-9	左顾右盼	zuǒgù-yòupàn		Look Around

10986	7-9	作客	zuòkè	动	Visit
10987	7-9	作料	zuòliào	名	Seasoning
10988	7-9	坐落	zuòluò	动	Located
10989	7-9	琢磨	zuómo	动	Ponder
10990	7-9	座谈	zuótán	动	Symposium
10991	7-9	作为2	zuòwéi	名、动	Act As 2
10992	7-9	作物	zuòwù	名	Crop
10993	7-9	作息	zuòxī	动	Work and Rest
10994	7-9	座右铭	zuòyòumíng	名	Motto
10995	7-9	作战	zuòzhàn	动	Fight
10996	7-9	作证	zuòzhèng	动	Testify
10997	7-9	做主	zuòzhǔ	动	Make Decisions
10998	7-9	足智多谋	zúzhì-duōmóu		Resourceful
10999	7-9	组装	zǔzhuāng	动	Assemble
11000	7-9	祖宗	zǔzong	名	Ancestor